

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

Phạm Thị Hồng Phượng

**VỀ VIỆC PHÂN ĐỊNH BIÊN GIỚI BIỂN
VIỆT NAM - CĂMPUCHIA**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI- NĂM 2005

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

Phạm Thị Hồng Phượng

VỀ VIỆC PHÂN ĐỊNH BIÊN GIỚI BIỂN
VIỆT NAM - CĂMPUCHIA

Chuyên ngành: Luật biển và quản lý biển

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC
NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS Lê quý Quỳnh

Hà Nội- năm 2005

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Mở đầu

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ

PHÂN ĐỊNH BIỂN

13

1.1 KHÁI NIỆM CHUNG VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN

13

1.1.1 Phân định nội thủy, lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải

14

1.1.2 Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa

16

1.1.3 Các vùng khác

18

1.1.4 Hoạt động phân định

20

1.2 NGUYÊN TẮC CÔNG BẰNG TRONG PHÂN ĐỊNH BIỂN

20

*1.2.1 Các tiêu chí đánh giá nguyên tắc công bằng trong Luật
biển quốc tế*

20

*1.2.2 Cơ chế giải quyết các tranh chấp theo Công ước luật
biển năm 1982*

26

1.2.2.1 Tòa án Công lý quốc tế

28

1.2.2.2 Tòa án luật biển quốc tế

42

1.2.2.3 Tòa trọng tài

46

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VIỆC PHÂN ĐỊNH VÙNG BIỂN GIỮA VIỆT NAM – CĂMPUCHIA

47

2.1. LỊCH SỬ VÙNG BIỂN VIỆT NAM – CĂMPUCHIA

47

2.1.1 Đặc điểm chung vùng biển Việt Nam – Campuchia

47

2.1.2 Các đảo	48
2.1.3 Lịch sử vấn đề biên giới biển Việt Nam – Campuchia	50
2.2 QUAN ĐIỂM CỦA CĂMPUCHIA VỀ BIÊN GIỚI BIỂN QUA CÁC THỜI KỲ	57
2.2.1 Quan điểm của Sihanouk	57
2.2.2 Quan điểm của chính quyền Lonnot	58
2.2.3 Quan điểm của chính quyền Polpot	58
2.2.4 Quan điểm của CHND Campuchia hiện nay	59
2.3 QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM VỀ PHÂN ĐỊNH BIÊN GIỚI BIỂN VIỆT NAM – CĂMPUCHIA	62
2.3.1 Quan điểm của Nam Kỳ	62
2.3.2 Quan điểm thời ngụy quyền Sài Gòn	64
2.3.3 Quan điểm của CH XHCN Việt Nam hiện nay	65
2.4 HIỆN TRẠNG TRANH CHẤP BIÊN GIỚI BIỂN VIỆT NAM – CĂMPUCHIA	68
2.4.1 Về phân định biên giới trong vùng nước lịch sử, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.	68
2.4.2 Về phân định biển liên quan đến hiệp định phân định biển giữa Việt Nam – Thái Lan	69
 CHƯƠNG III: NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC PHÂN ĐỊNH BIỂN VIỆT NAM – CĂMPUCHIA	71
3.1 CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN ĐỂ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	71
3.1.1 Phù hợp với luật biển quốc tế	71
3.1.2 Phù hợp với pháp luật quốc gia	72
3.2 PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	74

3.2.1 Giải pháp phân định biên giới biển Việt Nam –	
Cămpuchia thông qua cơ chế đàm phán	74
3.2.1.1 Đặc điểm địa lý khu vực phân định	74
3.2.1.2 Giải pháp phân định biên giới biển Việt Nam –	
Cămpuchia	77
3.2.1.3 Cơ chế đàm phán trong việc giải quyết phân định biên	
giới biển Việt Nam – Cămpuchia	79
3.2.1.4 Đề xuất phương án phân định biên giới biển Việt Nam –	
Cămpuchia	81
3.2.2 Giải pháp giải quyết tranh chấp biên giới biển Việt Nam	83
– Cămpuchia	
3.2.2.1 Đường Brevie năm 1939 liệu có phải là đường ranh giới	
trên biển giữa Việt Nam và Cămpuchia ?	84
3.2.2.2 Cơ sở pháp lý phân định biên giới biển Việt Nam –	
Cămpuchia để trình cơ quan tài phán quốc tế	86
3.2.2.3 Thủ tục trình cơ quan tài phán quốc tế giải quyết phân	
định biên giới biển Việt Nam – Cămpuchia	87
Kết luận	90
Kiến nghị	93
Tài liệu tham khảo	95
Phụ lục	99

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

CHXHCN: Cộng hoà xã hội chủ nghĩa

DCCH: Dân chủ cộng hoà

Công ước 1958: Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1958

Công ước 1982: Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982

LHQ: Liên Hợp Quốc

NXB: Nhà xuất bản

WTO: Tổ chức thương mại thế giới

CHND: Cộng hoà nhân dân

UBLH: Uỷ ban liên hợp

HCLHQ: Hiến chương Liên Hợp Quốc

HĐBA: Hội đồng Bảo an

MỞ ĐẦU

Đại dương chiếm 2/3 diện tích bề mặt trái đất, đóng vai trò ngày càng lớn trong đời sống các quốc gia và dân tộc. Biển và đại dương là nguồn tài nguyên vô tận đã từng nuôi sống loài người từ trước tới nay và nhất là trong giai đoạn hiện nay khi tài nguyên trên đất đã gần cạn kiệt thì tương lai phát triển của con người lại càng phụ thuộc nhiều hơn vào khai thác các tài nguyên của biển phục vụ cho cuộc sống con người với sự phát triển ngày càng tăng của khoa học kỹ thuật việc khai thác và sử dụng tài nguyên của biển cho đời sống kinh tế, chính trị xã hội của loài người càng cao.

Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển 1982 sau khi có hiệu lực đã trở thành khuôn khổ pháp lý bắt buộc đối với đại đa số các quốc gia trên thế giới là thành viên của Công ước và đồng thời đối với các quốc gia khác nó cũng có giá trị như một luật tập quán. Tuy nhiên, Công ước không thể đề cập tới tất cả các khía cạnh luật pháp trong hoạt động thực tiễn của các quốc gia, nó càng không phải là nguồn luật duy nhất để các quốc gia hoạch định các vùng biển của mình và giải quyết phân định các vùng biển chồng lấn giữa các quốc gia khác. Trong việc đơn phương quy định các vùng biển của mình và phân định các vùng biển chồng lấn, các quốc gia còn vận dụng các luật pháp quốc gia, các thực tiễn quốc tế, án lệ quốc tế và các thoả thuận song phương và đa phương khác.

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Các quốc gia có biển ngày càng ý thức được tầm quan trọng của biển đối với sự phát triển của dân tộc mình nên tìm mọi biện pháp để mở rộng các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền tài phán quốc gia. Điều này tất yếu dẫn tới tranh chấp nảy sinh giữa các quốc gia, nó đòi hỏi phải có một cơ chế pháp lý nhất định để giải quyết các tranh chấp này.

Việc phân định biên giới biển, ranh giới giữa các quốc gia là một quá trình phức tạp. Nó đòi hỏi phải nghiên cứu rất kỹ các tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế, hoàn cảnh hữu quan. Đề tài “Về việc phân định biên giới biển Việt

Nam - Campuchia” là hết sức cấp thiết, có ý nghĩa thực tiễn cao nhằm góp phần xác định biên giới biển giữa Việt Nam - Campuchia tạo nên tình hình ổn định và quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước nói riêng và trong khu vực nói chung, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khai thác, sử dụng biển cũng như công tác bảo vệ và quản lý biển.

Là quốc gia đã phê chuẩn công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982, việc quy định chế độ pháp lý các vùng biển của mình phù hợp với quy định của công ước vừa là quyền lợi và vừa là nghĩa vụ của Việt Nam. Do đó việc phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia là một nhiệm vụ quan trọng đòi hỏi phải được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng.

2. Tình hình nghiên cứu vấn đề này.

Vấn đề phân định biên giới biển luôn luôn được đặt ra với các nước có vùng biển chồng lấn với nhau. Vấn đề biên giới biển Việt Nam - Campuchia trải qua một quá trình lịch sử lâu dài. Ngày nay, hoà cùng xu thế hội nhập quốc tế, cả hai quốc gia đều mong muốn hoà bình ổn định để cùng phát triển. Vì thế vấn đề biên giới biển giữa hai quốc gia ngày càng cần phải giải quyết nhanh chóng phù hợp với luật pháp quốc tế và hoàn cảnh hữu quan của khu vực phân định.

Vấn đề biên giới biển Việt Nam - Campuchia là một vấn đề quan trọng nên đã được một số học giả, nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế quan tâm. Cụ thể đã có luận văn tiến sỹ của Khim.Y với đề tài “Nước Campuchia và vấn đề mở rộng các vùng biển trong vịnh Thái Lan”. Trong nước có luận văn thạc sỹ của Nguyễn Hồng Thao (1993) với đề tài “Việt Nam - Campuchia vấn đề phân định biển” bảo vệ tại Pháp. Gần đây có luận văn Tiến sỹ của Tiến sỹ Lê Quý Quỳnh: “Các vùng biển Việt Nam: Chế độ pháp lý và việc phân định” luận văn đã nghiên cứu cơ sở lý luận về việc điều chỉnh chế độ pháp lý các vùng biển và phân định biển bằng các quy phạm luật quốc tế và quốc gia. Đề tài “Cơ sở khoa học cho việc xác định biên giới và ranh giới chủ quyền của nước Việt Nam trên biển theo Công ước về Luật biển năm 1982”, Mã số KHCN-06-05,

Đại học quốc gia Hà Nội, 1999, đề tài đã đưa ra khái niệm chung nhất về việc phân định các vùng biển theo công ước luật biển 1982.

Ngoài ra còn có các công trình khoa học nghiên cứu vấn đề vùng biển Việt Nam - Campuchia, cũng như có rất nhiều bài báo, tạp chí viết về vấn đề này đăng trên các báo mà nhiều nhất là tập san Biên giới và lãnh thổ. Như vậy, ít nhiều đã có học giả, nhà nghiên cứu nghiên cứu về vấn đề biên giới biển Việt Nam - Campuchia. Song để đáp ứng nhu cầu phân định biển hiện nay nói chung và nhu cầu phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia nói riêng đề tài này góp một phần quan trọng vào việc nghiên cứu và giải quyết nhu cầu bức thiết của nước ta hiện nay.

Là một nghiên cứu viên tại Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, tôi rất mong được đi sâu nghiên cứu vấn đề này vì Campuchia là một quốc gia thuộc Đông Nam Á, các nghiên cứu của Viện hiện nay cũng quan tâm rất nhiều đến vấn đề vùng biển giữa Việt Nam - Campuchia. Tại đây tôi cũng có rất nhiều điều kiện để hoàn thành luận văn này như nghiên cứu các tài liệu sách báo liên quan, cùng với sự giúp đỡ của các nhà nghiên cứu lâu năm về Campuchia nói chung và vấn đề phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia nói riêng.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

Mục đích của luận văn là nghiên cứu cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng về biên giới biển Việt Nam - Campuchia. Nêu các phương hướng và đề xuất các giải pháp để giải quyết tranh chấp biên giới biển Việt Nam - Campuchia theo pháp luật quốc tế.

- Nghiên cứu một cách khái quát việc phân định các vùng biển theo công ước luật biển năm 1982
- Nghiên cứu khái niệm phân định biển
- Nghiên cứu nguyên tắc công bằng trong phân định biển
- Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp cụ thể có tính khả thi nhằm giải quyết việc phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận là đường lối của Đảng, Nhà nước về vùng biển Việt Nam - Campuchia và những điểm ưu việt của các quy định trong công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 mà nhà nước ta đã phê chuẩn.

Phương pháp nghiên cứu là chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử kết hợp các phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp xã hội học, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp tiếp cận hệ thống.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn gồm có 3 chương và cuối cùng là kết luận và kiến nghị.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN

1.1 KHÁI NIỆM CHUNG VỀ PHÂN ĐỊNH BIỂN

Ngay từ khi các Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1958 và 1982 còn chưa hình thành, nhiều quốc gia trên thế giới đã đưa ra các yêu sách đối với các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của mình. Với sự phát triển của Luật biển quốc tế, các quốc gia ven biển lại càng lợi dụng một cách tối đa các điều khoản của Công ước để mở rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình. Với cách giải thích khác nhau nhằm đem lại lợi ích tối đa cho mình, yêu sách của các quốc gia về các vùng biển tạo thành các vùng biển chồng lấn. Các vùng biển chồng lấn này cần được giải quyết phân định.

Các điều khoản của các công ước chưa đủ làm cơ sở pháp lý để các quốc gia có thể dễ dàng đi đến thoả thuận phân định các vùng biển có tranh chấp của mình. Phân định các vùng biển chồng lấn có thể được tiến hành thông qua đàm phán song phương (khi vùng chồng lấn chỉ liên quan tới hai nước) hay đa phương (nếu liên quan tới nhiều nước), có thể giải quyết bằng Toà trọng tài, Toà án pháp lý quốc tế hay bằng trung gian hoà giải tùy theo thoả thuận của các quốc gia có liên quan.

Phân định biển là một quá trình phức tạp nó chứa đựng sự tác động đan xen của các yếu tố pháp lý, chính trị, ngoại giao, kỹ thuật. Về mặt pháp lý, công ước không thể định rõ các quy phạm hoặc tiêu chuẩn pháp lý cho việc phân định. Do vậy người ta phải căn cứ vào hoàn cảnh địa lý cụ thể của khu vực phân định, xem xét mọi yếu tố có liên quan, vận dụng các điều khoản thích hợp của luật pháp và thực tiễn quốc tế và quốc gia để đi tới giải pháp phân định. Các vùng biển thuộc các chế độ pháp lý khác nhau nên khi phân định người ta cũng căn cứ vào các tiêu chuẩn pháp lý thích hợp đối với từng vùng biển để phân định.

Vậy phân định là gì? Theo phán quyết quyết của Toà án quốc tế trong vụ thêm lục địa biển Egée thì phân định có mục đích: *“vạch một con đường chính xác hoặc nhiều con đường chính xác nơi gặp nhau của các vùng không gian tại đó thực hiện các quyền lực và quyền chủ quyền tương ứng”* của hai quốc gia.

Phân định là một hoạt động mang tính quốc tế: *“Việc phân định các vùng biển luôn luôn có khía cạnh quốc tế; nó không phụ thuộc vào ý chí duy nhất của quốc gia ven biển như nó được thể hiện trong luật quốc nội. Nếu tuyên bố phân định nhất thiết là một hành vi đơn phương là đúng, bởi vì chỉ quốc gia ven biển mới có tư cách để tiến hành điều đó, thì ngược lại giá trị của việc phân định đó đối với các quốc gia thứ ba thuộc về luật pháp quốc tế”*.{13,60}

Lý luận về việc phân vạch các vùng biển phải được bắt đầu bằng sự hiểu biết về địa vị pháp lý khác nhau của từng vùng biển theo Công ước, và nhất là cách thức phân định được quy định trong công ước về Luật biển. Biển là một không gian mở, các vùng biển có chế độ pháp lý khác nhau: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa.

1.1.1 Phân định nội thủy, lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải

Nội thủy là vùng nước nằm trong đường cơ sở, vùng nội thủy có cơ chế pháp lý như vùng nội địa. Vì vậy quy chế pháp lý của vùng nội thủy là quy chế lục địa.

Lãnh hải là vùng tiếp theo của nội thủy. Theo điều 3 và điều 4 Công ước về Luật biển năm 1982 quy định *“Ranh giới phía ngoài của lãnh hải là một đường mà mỗi điểm ở trên đường đó cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khoảng cách bằng chiều rộng lãnh hải. Mỗi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình; chiều rộng này không vượt quá 12 hải lý kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng Công ước”*. So với chủ quyền của quốc gia trên đất liền thì ở vùng lãnh hải quốc gia có chủ quyền tương tự, trừ việc tàu thuyền của quốc gia có biển hay không có biển đều được hưởng quyền qua lại vô hại (điều 17 Công ước 1982). Đường ranh giới ngoài lãnh hải được nhiều người gọi là đường biên giới quốc gia trên biển.

Việc phân định vùng lãnh hải thường áp dụng các phương pháp sau được đưa ra trong hội nghị lần thứ nhất của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1958:

- * Phương pháp cách đều
- * Phương pháp đường vuông góc so với xu thế chung của bờ biển
- * Đường phân giác góc tạo bởi hai bờ biển tiếp giáp nhau,
- * Đường biên giới trên bộ kéo dài ra biển
- * Đường kinh tuyến hoặc vĩ tuyến

Điều 12 khoản 1 Công ước Gionevơ về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải năm 1958 quyết định về việc phân định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia bờ biển đối diện hay tiếp giáp: *“Khi bờ biển của hai quốc gia đối diện hoặc tiếp giáp nhau và giữa các quốc gia đó không có những thoả thuận khác, thì không một quốc gia nào có quyền mở rộng lãnh hải của mình ra ngoài đường trung tuyến mà mỗi điểm nó cách đều điểm gần nhất của đường cơ sở để đo chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, điều khoản này không áp dụng trong trường hợp có danh nghĩa lịch sử hoặc các hoàn cảnh đặc biệt để phân định lãnh hải của hai quốc gia theo cách khác”*.

Đường cách đều trong trường hợp hai quốc gia có bờ biển tiếp giáp nhau và đường trung tuyến trong trường hợp hai quốc gia đối diện nhau là đường mà tất cả các điểm cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của những quốc gia.

Ngoài ra, theo Uỷ ban luật quốc tế năm 1958 các hoàn cảnh đặc biệt trong phân định lãnh hải là:

- * Hình dạng bất thường của bờ biển
- * Sự hiện diện của các đảo
- * Luồng hàng hải

Con đường tạm thời quản lý và là đường đầu tiên đưa ra trong đàm phán là đường cách đều. Các hoàn cảnh đặc biệt có ý nghĩa sửa chữa lại những bất công mà đường cách đều có thể mang lại trong phân định để đạt được một giải pháp công bằng. Do vậy, phương pháp phân định lãnh hải chính là: Đường cách đều và thoả thuận. Điều 15 công ước 1982 về phân định lãnh hải của hai hay

nhiều nước có bờ biển liền kề hoặc đối diện vẫn giữ nguyên nguyên tắc phân định này.

Tiếp theo lãnh hải là vùng tiếp giáp lãnh hải. Điều 33 Công ước 1982 quy định *“Trong một vùng tiếp giáp với lãnh hải của mình gọi là vùng tiếp giáp, quốc gia ven biển có thể thi hành sự kiểm soát cần thiết nhằm: Ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật các quy phạm hải quan, thuế khoá, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay lãnh hải của mình tương tự những vi phạm đối với luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ. Vùng tiếp giáp không thể mở quá 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải”*. Vùng lãnh hải thường được coi là vùng đệm để bảo vệ cho vùng nước chủ quyền của quốc gia ven biển tức là vùng lãnh hải.

Việc phân định ranh giới vùng tiếp giáp lãnh hải cũng được quy định tương tự phân định lãnh hải. Không một quốc gia nào có quyền, trừ phi có các thoả thuận khác giữa họ, mở rộng vùng tiếp giáp ra ngoài đường trung tuyến (điều 24 khoản 3 công ước Gionevơ về lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1958). Như vậy, phương pháp phân định vùng tiếp giáp lãnh hải là: Thoả thuận và đường trung tuyến (cách đều).

Công ước 1982 không có những quy định riêng biệt về việc phân định nội thủy và vùng tiếp giáp. Về việc phân định nội thủy có thể áp dụng các quy định của điều 15 của công ước và việc áp dụng này đã được coi là hợp pháp trong cả học thuyết lẫn thực tiễn pháp luật quốc tế. Đối với việc phân định vùng tiếp giáp thì vấn đề có phức tạp hơn. Mặc dù cho đến nay trường hợp các quốc gia ven biển quy định vùng tiếp giáp không nhiều. Song nhu cầu phân định vùng tiếp giáp giữa các quốc gia ven biển láng giềng cũng như phân định vùng tiếp giáp với vùng đặc quyền kinh tế sẽ vẫn được đặt ra và cần phải giải quyết. Mặt khác, do được coi là một phần của vùng đặc quyền kinh tế về kinh tế, nên phân định vùng tiếp giáp lãnh hải sẽ tuân thủ nguyên tắc phân định vùng đặc quyền kinh tế được quy định trong Điều 83 Công ước năm 1982.

1.1.2 Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa

Vùng đặc quyền kinh tế có chiều rộng không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Nói cách khác, chiều rộng của vùng đặc quyền kinh tế là 188 hải lý. Vùng đặc quyền kinh tế là một chế định pháp lý mới, lần đầu tiên được ghi nhận trong Công ước 1982, là một vùng mà trong đó quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền riêng biệt của mình nhằm mục đích kinh tế, được quy định bởi công ước, mà không chia sẻ với quốc gia khác trừ trường hợp không khai thác hết.

Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia này cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần hơn. Trong trường hợp khi bờ ngoài của rìa lục địa của một quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển này có thể xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa của mình tới khoảng cách không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc đường đẳng sâu 2500m một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý, với điều kiện tuân thủ các quy định cụ thể về việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa trong công ước 1982 và phù hợp với các kiến nghị của Ủy ban ranh giới thềm lục địa được thành lập dựa trên cơ sở Phụ lục II của Công ước.

So với lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải thì phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa là quan trọng hơn vì khoảng cách thềm lục địa cũng như vùng đặc quyền kinh tế dài hơn 20 lần. Khi cùng thực hiện các quy định của công ước để hoạch định vùng biển của mình, các quốc gia vô tình hay cố ý gây nên những vùng chồng lấn lên nhau. Việc phân định chủ yếu là phân định vùng chồng lấn này.

Phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế (thềm lục địa) giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp liền được quy định trong Điều 74 và điều 83 của Công ước Luật biển năm 1982 như sau:

“1. Việc hoạch định biên giới vùng đặc quyền kinh tế (thềm lục địa) giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hay tiếp liền nhau được thực hiện bằng con đường

thoả thuận theo đúng pháp luật quốc tế như đã nêu ở Điều 38 của Quy chế toà án quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng.

2. Nếu không đi tới được thoả thuận trong một thời gian hợp lý thì các quốc gia hữu quan sử dụng các thủ tục nêu ở phần XV.

3. Trong khi chờ ký kết thoả thuận ở khoản 1, các quốc gia hữu quan, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các dàn xếp tạm thời và có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thoả thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng.

4. Khi một điều ước đang có hiệu lực giữa các quốc gia hữu quan, các vấn đề liên quan đến việc hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế (thềm lục địa) được giải quyết theo đúng điều ước đó.”

Như vậy, phương pháp “*thương lượng*” được đề cao trong giải quyết phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Do đó giải pháp công bằng trong phân định hai vùng này là: Thoả thuận và xét đến hoàn cảnh đặc biệt. Ngoài ra, nếu các bên không thoả thuận được thì sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp bằng hoà bình đã được quy định trong Điều 2 khoản 3 của Hiến chương Liên Hợp Quốc và các bên được chọn các biện pháp hoà bình thích hợp. Hoặc có thể lựa chọn một hay nhiều biện pháp như: Toà án luật biển, Toà án quốc tế, Toà án Trọng tài, Toà án đặc biệt.

1.1.3 Các vùng khác.

Theo Công ước Luật biển 1982 quy định thì có 5 vùng biển đó là: Nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. công ước cũng đưa ra các quy chế pháp lý và việc phân định các vùng biển này. Ngoài 5 khái niệm các vùng biển này trên thực tế còn có một số vùng được gọi với những tên khác như: vùng nước lịch sử, vịnh nước lịch sử, hay vùng khai thác chung ...v.v

Ngay từ hội nghị Gionevơ năm 1958 thì quy chế vùng nước lịch sử và vịnh nước lịch sử đã được nhắc đến và được coi là những yêu cầu cần phải đưa ra quy chế pháp lý cho các vùng này. Căn cứ vào án lệ quốc tế và các hiệp ước

tay đôi, tay ba giữa các nước, thì quy chế pháp lý của các vùng nước lịch sử nói chung và các vịnh lịch sử nói riêng ngày càng rõ rệt.

Vùng nước lịch sử có nghĩa rộng hơn vịnh nước lịch sử. Vùng nước của một biển nào đó, hoặc của một eo biển nào đó, hoặc giữa các đảo nào đó... trong những điều kiện nhất định, có thể là vùng nước lịch sử. Bản án năm 1951 của Toà án Quốc tế trong vụ Đánh cá định nghĩa như sau: *“Nói chung người ta gọi là vùng nước lịch sử những vùng nước mà người ta đối xử như những vùng nước nội địa, mà nếu không có một danh nghĩa lịch sử thì những vùng nước đó không có tính chất đó”*. Chế độ pháp lý của vùng nước lịch sử tương tự như vùng nội thủy.

Bên cạnh khái niệm vùng nước lịch sử còn có vùng khai thác chung. Khi các bên chưa đi đến kết quả cuối cùng của việc phân định một vùng biển nào đó thì các bên có thể đi đến một *“dàn xếp tạm thời”* và coi đó là vùng khai thác chung. Việc thoả thuận này không được làm phương hại đến giải pháp cuối cùng, tức là không ảnh hưởng tới kết quả phân định sau này. Việc bên này hay bên kia nhân nhượng về một khía cạnh nào đó có thể thoả thuận một hình thức quản lý chung, kiểm soát chung hoặc thăm dò khai thác chung vùng tranh chấp... không có nghĩa là họ từ bỏ lập trường của mình và công nhận lập trường của bên kia. Việc thoả thuận vùng khai thác chung không có nghĩa là chấm dứt việc đàm phán phân định. Đây có thể coi là giải pháp hợp lý trong khi điều kiện chưa chín muồi để phân định một cách dứt khoát; hoặc do nhu cầu hoặc lợi ích trước mắt của hai bên đòi hỏi họ phải tạm gác việc phân định lại để cùng nhau khai thác chung.

1.1.4 Hoạt động phân định

Trong thời điểm hiện nay, việc xác định các ranh giới phía ngoài biển là thuộc thẩm quyền của quốc gia ven biển trên cơ sở năm chế độ khác nhau: Nội thủy, Lãnh hải, Vùng tiếp giáp lãnh hải, Vùng đặc quyền kinh tế và Thềm lục địa. Tuy nhiên, vấn đề xác định này chỉ thuận lợi một khi không có tranh chấp. Để xác định đúng các ranh giới này trong các vùng biển chồng lấn đòi hỏi phải có hoạt động phân định.

Việc phân định các vùng biển được tiến hành bằng thoả thuận mà qua đó các bên xác định rõ ranh giới phân định, có tính đến một loạt các yếu tố pháp lý và không pháp lý như: chính trị, kinh tế, địa lý, an ninh, quan hệ láng giềng hữu nghị... Thoả thuận giữa các bên cũng là cơ sở và cũng là yếu tố cơ bản trong phân định. Nếu thoả thuận đạt được phù hợp với những đòi hỏi của luật điều ước thì đương nhiên cũng sẽ đáp ứng các điều kiện về phân định nêu trong các điều khoản cụ thể và như vậy thoả thuận được coi là phù hợp với luật pháp quốc tế và là một giải pháp công bằng. Một thực tế rõ ràng là khi các bên không bị một áp lực nào, thoả thuận được với nhau về một đường ranh giới phân định thì đường ranh giới đó sẽ được coi là một kết quả của một giải pháp công bằng.

Hoạt động phân định là một quy trình rất phức tạp, nó chứa đựng sự tác động đan xen của các yếu tố pháp lý, chính trị, ngoại giao, kỹ thuật. Về pháp lý công ước không thể quy định rõ các quy phạm hoặc tiêu chuẩn pháp lý cho việc phân định biển. Do vậy, người ta phải căn cứ vào hoàn cảnh địa lý cụ thể của khu vực phân định, xem xét mọi yếu tố có liên quan, vận dụng các điều khoản thích hợp của luật pháp và thực tiễn quốc tế và quốc gia để đi tới giải pháp phân định. Các vùng biển thuộc các chế độ pháp lý khác nhau nên khi phân định người ta cũng căn cứ vào các tiêu chuẩn pháp lý thích hợp đối với từng vùng biển để phân định.

1.2 NGUYÊN TẮC CÔNG BẰNG TRONG PHÂN ĐỊNH BIỂN

1.2.1 Các tiêu chí đánh giá nguyên tắc công bằng trong Luật biển quốc tế.

Nguyên tắc công bằng là một nguyên tắc rất quan trọng nên được Công ước 1982 thể hiện một cách khá rõ ràng và cụ thể. Dựa trên nguyên tắc này các quốc gia có vùng biển liền kề hoặc chồng lấn có thể xem xét và áp dụng để đạt được sự công bằng cho các bên liên quan.

Nguyên tắc công bằng được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Quyền của các quốc gia không có biển và bất lợi về địa lý
- Công bằng trong sử dụng biển cả
- Công bằng trong quản lý, khai thác và phân chia tài nguyên của Vùng

- Công bằng trong phân định các vùng biển.

Nguyên tắc công bằng được thực hiện thông qua quy định của Công ước không phân biệt đối xử dựa trên vị trí và hoàn cảnh địa lý của các quốc gia. Các quốc gia có biển hay không có biển đều có quyền sử dụng biển cả như nhau và mọi quốc gia đều có nghĩa vụ không làm điều gì phương hại đến quyền sử dụng biển cả của các quốc gia khác. Điều này được thể hiện cụ thể trong điều 87 của Công ước 1982 như sau: *“Biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển”* và ở điều 90 quy định *“Mọi quốc gia dù có biển hay không có biển đều có quyền cho các tàu thuyền treo cờ của mình đi trên biển cả”*. Quyền tự do biển cả là hệ quả lô gíc của nguyên tắc tự do biển cả. Các quốc gia có nghĩa vụ đảm bảo cho các quốc gia không có biển quyền đi qua lãnh thổ của họ để ra biển trên cơ sở có đi có lại. Cụ thể *“Các quốc gia không có biển có quyền đi ra biển và đi từ biển vào để sử dụng các quyền được trù định trong Công ước, kể cả các quyền liên quan đến tự do trên biển cả và liên quan đến di sản chung của loài người. Vì mục đích ấy, các quốc gia đó được hưởng quyền tự do quá cảnh qua lãnh thổ của các quốc gia quá cảnh bằng mọi phương tiện vận chuyển”*- điều 125 Công ước 1982. Ngoài ra, quốc gia không có biển và các quốc gia bất lợi về địa lý cũng có quyền về mặt kinh tế *“quyền tham gia, theo một thể thức công bằng, khai thác một phần thích hợp số dư các tài nguyên sinh vật của các vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển trong vùng một phần khu vực hoặc khu vực, có tính đến các đặc điểm kinh tế và địa lý thích đáng của tất cả các quốc gia hữu quan...”* theo điều 69 và 70 của Công ước 1982.

Nguyên tắc công bằng thể hiện trong việc sử dụng biển cả. Điều 87 của Công ước 1982 cũng quy định mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do biển cả phải tính tới lợi ích sử dụng biển cả hợp lý của các quốc gia khác cũng như các quyền được Công ước thừa nhận liên quan tới các hoạt động trong Vùng. Công bằng trong sử dụng biển cả còn được đảm bảo bằng nguyên tắc không đặt biển cả dưới chủ quyền riêng biệt của bất kỳ quốc gia nào. Nguyên tắc này bác bỏ mọi yêu sách về chủ quyền đối với biển cả cũng như đối với Vùng – di sản chung của loài người. Trên biển cả, các quốc gia đều có quyền bình đẳng như

n nhau trong việc sử dụng biển cả vào mục đích hoà bình, không làm phương hại tới lợi ích của quốc gia khác theo quy định của Công ước.

Quản lý, khai thác và phân chia tài nguyên của Vùng – di sản chung của loài người dựa trên nguyên tắc công bằng được điều 136 Công ước 1982 khẳng định “Vùng và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người”, tất cả các quốc gia dù có biển hay không có biển đều được sử dụng vào mục đích hoà bình, không phân biệt đối xử.

Trong khuôn khổ của luận văn này tôi chỉ đi sâu và xem xét các tiêu chí đánh giá nguyên tắc công bằng trong việc phân định các vùng biển theo công ước của Luật biển quốc tế 1982. Nguyên tắc công bằng là nguyên tắc công bằng trong phân định các vùng biển giữa các quốc gia có liên quan. Công bằng trong phân định yêu cầu không được sửa chữa lại tự nhiên vốn có để đảm bảo cho mỗi quốc gia ven biển được hưởng các vùng biển mà họ đáng được hưởng một cách công bằng có tính tới mọi hoàn cảnh có liên quan tới khu vực phân định. Sự hình thành và phát triển nguyên tắc công bằng được gắn liền với quá trình áp dụng các đường cách đều có tính tới các hoàn cảnh đặc biệt trong các phán quyết của Toà và trong thực tiễn phân định giữa các quốc gia. Trong công ước 1982 nguyên tắc công bằng được ghi nhận rõ ràng ở điều 74 và điều 83. Để được coi là hoàn cảnh đặc biệt trong phân định các vùng biển cần phải được xem xét trên 3 tiêu chuẩn sau:

- Yếu tố địa lý và hình dáng đặc thù của bờ biển.

Các hoàn cảnh địa lý cũng như sự hiện diện của bất kỳ một đặc trưng địa lý đặc biệt hoặc bất thường nào cũng cần phải được tính đến. Đó là ý kiến của Toà án trong vụ Thềm lục địa biển Bắc. Với nguyên tắc *"đất thống trị biển"* và *"đất là nguồn gốc pháp lý"*, Toà cho rằng cần phải kiểm tra thật sát sao hình dáng địa lý của đường bờ. Toà đã quan tâm đặc biệt tới hình dáng chung đường bờ biển của các bên có liên quan. Tức là có tính toán tới các yếu tố lồi, lõm của bờ biển có ảnh hưởng tới đường phân định theo phương pháp đường cách đều.

- Sự hiện diện của các đảo

Đảo được coi là một hoàn cảnh đặc biệt quan trọng trong phân định các vùng biển. Đảo có một ảnh hưởng trực tiếp tới việc vạch đường phân định theo

phương pháp đường cách đều. Tùy thuộc vào vị trí, vai trò của chúng trong phân định mà các đảo có thể có hiệu lực toàn phần hoặc một phần hoặc hoàn toàn bị bỏ qua trong phân định.

- Sự hiện diện của các kênh hàng hải

Các kênh hàng hải nằm trong khu vực phân định đôi khi cũng có một vai trò nhất định. Ví dụ khi phân định ở những vùng biển hẹp, nguy hiểm cho tàu thuyền qua lại, hoặc vì lợi ích an toàn hàng hải cho các bên liên quan, các bên có thể thỏa thuận đường phân định có điều chỉnh sao cho đảm bảo cho các tàu thuyền đi lại dễ dàng qua các kênh hàng hải này.

Ngoài ra, thực tiễn quốc tế về phân định biển còn tính tới các hoàn cảnh hữu quan khác, mặc dù các hoàn cảnh này được tính tới rất khác nhau ở các trường hợp phân định khác nhau. Đó là:

- Địa chất và địa mạo
- Yếu tố tài nguyên thiên nhiên
- Yếu tố an ninh quốc phòng

Các yếu tố địa chất, địa mạo có liên quan đến phân định đặc biệt là trong trường hợp phân định thềm lục địa. Yếu tố tài nguyên thiên nhiên cũng cần phải xét đến khi phân định các vùng biển. Vì vị trí của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản trong khu vực phân định cần phải được giữ nguyên vẹn để có thể khai thác nó một cách có hiệu quả nhất. Do đó khi phân định các bên liên quan cần phải quan tâm tới tài nguyên khoáng sản của khu vực phân định để đưa ra một đường phân định hợp lý không ảnh hưởng đến việc khai thác. Bên cạnh đó, đối với vùng đặc quyền kinh tế cần phải xem xét tới nguồn tài nguyên sinh vật đặc biệt là đối với các đàn cá di cư để phân định một cách công bằng. Yếu tố an ninh, quốc phòng cũng được các bên liên quan xem xét cẩn thận trước khi đi đến quyết định phân định.

Vụ thềm lục địa Biển Bắc là một án lệ điển hình trong thời kỳ này. Trong vụ này, Toà cho rằng điều 6 của Công ước về thềm lục địa chưa được đúc kết thành một quy tắc của luật phân định tập quán và có thể ảnh hưởng tới quyền lợi của Tây Đức. Đồng thời Toà đã phát triển một quy tắc "nền tảng" của luật phân định mà nguồn gốc của nó chính là quan điểm công bằng, đòi hỏi phải áp

dụng các nguyên tắc công bằng. Mà cụ thể nó phải được xem xét dưới các góc độ sau:

- Việc phân định sẽ bị ảnh hưởng bởi thoả thuận phù hợp với các nguyên tắc công bằng, và phải tính tới mọi hoàn cảnh hữu quan để làm sao có thể dành cho mỗi bên những thêm lục địa do sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra phía biển, không xâm phạm lên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia khác...
- Việc áp dụng các nguyên tắc công bằng có nghĩa là việc ghi nhận tầm quan trọng của các yếu tố như: hình dáng chung của bờ biển có liên quan, một mức độ tỷ lệ phù hợp mà "theo đó" việc phân định phù hợp với các nguyên tắc công bằng mang lại phần diện tích thêm lục địa cho quốc gia ven biển tương ứng với chiều dài của bờ biển đo theo hướng chung của đường bờ...

Các vụ tranh chấp và quá trình phân định song phương hiện nay làm cho các quốc gia trực tiếp tham gia thảo luận về phân định biển tại Hội nghị biển lần thứ 3 tỏ ra thận trọng hơn. Một điều dễ hiểu là các quốc gia đều muốn ủng hộ đề xuất sửa đổi có lợi cho lập trường pháp lý của họ trong bối cảnh song phương. Nhiều đoàn đại biểu nhấn mạnh rằng vấn đề phân định biển có vai trò quan trọng sống còn cho quyền lợi kinh tế, chính trị và an ninh của đất nước họ. Do vậy, hai nhóm đối lập nhau này đã tranh luận rất quyết liệt về các công thức dự thảo. Mặc dù vấn đề phân định biển được coi là một vấn đề cốt lõi nhưng có rất ít các thảo luận nghiêm túc về nội dung và bản chất pháp lý của các "*yếu tố có liên quan*" và "*hoàn cảnh đặc biệt*". Trong số các yếu tố cần phải tính đến trong phân định chắc chắn phải có yếu tố địa lý và địa chất, trong khi đó, khi nói tới các hoàn cảnh đặc biệt, chắc chắn phải tính tới các đặc điểm địa lý như sự hiện diện của các đảo trong khu vực phân định hoặc hình thái của bờ biển. Tuy nhiên, các nhóm thảo luận tại hội nghị cũng chưa làm rõ được quan điểm này trong nguyên tắc công bằng khi phân định biển.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế cũng như thực tiễn của các quốc gia liên quan đến đường biên giới đơn nhất trong trường hợp bờ biển đối diện nhau cho thấy rõ xu hướng công bằng. Trong khi đó các thoả thuận phân định trong

trường hợp có bờ biển tiếp liền nhau hầu như hoàn toàn dựa trên quy tắc tổng hợp. Đó là "*đường cách đều + các hoàn cảnh đặc biệt*". Do vậy, không thể kết luận ngay được là đối với các trường hợp phân định có bờ biển đối diện nhau bằng một đường đơn nhất, quan điểm công bằng có vị trí ưu tiên hơn.

Như vậy, dù cho có dựa trên quy tắc tổng hợp hay nguyên tắc công bằng chẳng nữa thì vẫn có một điều rõ ràng là phần lớn các thoả thuận về một đường biên giới đơn nhất đều dựa trên một đường cách đều. Xu hướng này ngày càng được phát triển hơn và trở thành một quan điểm trong phân định biển. Khi nghiên cứu xem xét việc xác định đường biên giới đơn nhất, chúng ta thấy có xu hướng tham khảo các hoàn cảnh địa lý như hình dáng của bờ biển, vị trí của các đảo trong khu vực phân định. Các yếu tố về địa chất địa mạo ít khi được đề cập tới vì nó chỉ liên quan đến đáy biển mà không có gì liên quan tới vùng nước bên trên. Ngoài ra đôi khi người ta còn xem xét cả các hoàn cảnh kinh tế - xã hội và kinh tế vĩ mô. Sự hiện diện của các nguồn tài nguyên sinh vật và không sinh vật, sự phân bố của chúng trong khu vực phân định cũng được xem là các hoàn cảnh đặc biệt. Sự hiện diện của chúng là yếu tố khách quan nhưng cũng gây ra các khó khăn về pháp lý khi phải tính toán tới hiệu lực của các hoàn cảnh này trong cả thực tiễn quốc gia và trong án lệ quốc tế. Một số thoả thuận liên quan đến vùng đặc quyền về kinh tế còn chứa đựng cả các điều khoản liên quan tới quyền lợi hàng hải của các bên có liên quan, vấn đề bảo vệ môi trường biển. Các yếu tố này tạo thành những hoàn cảnh đặc biệt mới cần phải được tính đến.

Do các tranh chấp chịu sự chi phối của các quy tắc và các luật tập quán quốc tế, nên các bên tranh chấp cần phải hiểu được ý nghĩa pháp lý và nội dung của khái niệm công bằng và mối quan hệ của nó với các nguyên tắc công bằng. Một trong những nguyên tắc công bằng cần phải ghi nhớ là phải tính tới mọi hoàn cảnh hữu quan. Do đó, để xác định và đánh giá các hoàn cảnh hữu quan đó thì quá trình phân định cần phải bắt đầu bằng việc xác định khu vực phân định. Sau đó cần phải xác định rõ 4 loại hoàn cảnh hữu quan: địa lý và địa mạo; vị trí của đường biên giới trên đất liền và đường biên giới kéo dài ra hướng biển; các quyền lịch sử; và các hoàn cảnh kinh tế, bao gồm cả các cấu tạo tài

nguyên có giá trị. Về nguyên tắc, những hoàn cảnh này là các yếu tố thực tế không mang bản chất pháp lý, nhưng lại có những ảnh hưởng lớn về mặt pháp lý do kết quả của việc áp dụng các nguyên tắc công bằng. Khi nghiên cứu các án lệ trong thời gian này, chúng ta thấy rõ một điều là khoảng trống giữa luật áp dụng trong án lệ và thực tiễn quốc gia dần dần được xoá bỏ. Các án lệ đã góp phần vào quá trình phát triển này để củng cố lập trường pháp lý của mình trong phân định.

Qua việc xem xét các quy tắc và nguyên tắc chi phối việc phân định biên giới biển quốc tế ta thấy ngày nay quan niệm phân định biển quốc tế (hay phân định đường biên giới trên biển) đã được thiết lập một cách vững chắc trong luật pháp quốc tế, mặc dù quá trình phân định trong các hoàn cảnh cụ thể bao giờ cũng có những đặc tính riêng của nó. Đường biên giới trên biển có thể do các bên tự thỏa thuận hoặc cũng có thể được xác định bằng quyết định của Toà án quốc tế.

Khi đi tới việc cân nhắc và cân đối hiệu lực của từng hoàn cảnh cụ thể theo yêu cầu của các nguyên tắc công bằng mà Công ước 1958 đã đề xuất: Cơ chế đường cách đều, điều chỉnh nó theo các hoàn cảnh cần được tính tới để đạt được kết quả công bằng. Hình như trong xem xét của mình, Toà có giành sự ưu tiên cho các hoàn cảnh địa lý như hình dáng bờ biển của các quốc gia, sự hiện diện của các đảo trong khu vực phân định mặc dù có đề cập tới các yếu tố khác nhau như các mỏ tài nguyên, các hoạt động liên quan tới tài nguyên của các bên. Việc suy xét các hoàn cảnh này của Toà đưa lại một giải pháp chưa rõ ràng. {13,75}

Tính ưu việt của đường cách đều trong luật tập quán về phân định cũng được thể hiện trong phán quyết của Toà năm 1985 trong vụ tranh chấp giữa Malta và Libya. Bên cạnh đó, một phán quyết của Toà trong vụ vịnh Maine có thể cho thấy: khi các bên yêu cầu trọng tài đưa ra một đường ranh giới đơn nhất cho cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thì Toà rõ ràng đã dành sự ưu tiên cho các hoàn cảnh khách quan, tức là các hoàn cảnh địa lý. Yếu tố địa chất, các số liệu về kinh tế vĩ mô, kinh tế xã hội, các quyền về lịch sử đều bị bác bỏ. Tuy nhiên vẫn còn quá sớm để đi tới một kết luận chung về vai trò của các

hoàn cảnh hữu quan trong phân định một đường biên giới đơn lẻ. Như đã được đúc kết từ các thực tiễn quốc gia, yếu tố địa lý vẫn giành được vị thế ưu tiên so với các yếu tố và hoàn cảnh khách quan khác. Tuy nhiên, một xu hướng đặc trưng trong cả án lệ và thực tiễn quốc gia dành cho hoàn cảnh địa lý một hiệu lực quyết định bất kể tính chất của đường biên giới liên quan. Đường cách đều hay đường trung tuyến mặc dù không phải là một phương pháp bắt buộc phải áp dụng lại càng không phải là một nguyên tắc phân định nhưng thực tiễn quốc tế cho thấy đa số các trường hợp thoả thuận phân định của các quốc gia hay các án lệ, phương pháp này đều được sử dụng tới để ít nhất là vạch ra được một đường khởi đầu, sau đó sẽ xem xét các yếu tố có liên quan để điều chỉnh đi tới một đường phân định công bằng. {13, 65-76}

1.2.2 Cơ chế giải quyết các tranh chấp theo công ước luật biển 1982.

Công ước Luật biển năm 1982 có quy định trong điều 280 rằng các quốc gia được tự do lựa chọn các phương pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp xảy ra giữa họ về vấn đề giải thích hay áp dụng công ước. Trước hết các quốc gia được tự do giải quyết các tranh chấp giữa họ về vấn đề giải thích hay áp dụng Công ước thông qua đàm phán, trao đổi quan điểm hoặc hoà giải.

Trong trường hợp tranh chấp không thể giải quyết được bằng thủ tục hoà giải thì theo yêu cầu của một bên tranh chấp, họ buộc phải lựa chọn một trong bốn khả năng của thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc. Đó là:

- Toà án quốc tế về Luật biển
- Toà án pháp lý quốc tế
- Một toà Trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII của Công ước
- Một toà Trọng tài đặc biệt để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước 1982 trong từng lĩnh vực riêng biệt.

Tuy nhiên các lựa chọn này cần căn cứ vào thẩm quyền mà Công ước đã trù định cho các Toà trên và loại bỏ các trường hợp ngoại lệ, trong đó các quốc

gia thành viên không có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp bằng thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc. Các ngoại lệ đó là: Các tranh chấp có liên quan tới việc phân định các vùng biển giữa các quốc gia; Các tranh chấp về vịnh hay danh nghĩa lịch sử; Các tranh chấp liên quan đến các hoạt động quân sự; Các tranh chấp liên quan đến các hành động bắt buộc chấp hành đã được thực hiện trong việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền; Các tranh chấp mà Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc khi thi hành các chức năng của mình do Hiến chương Liên Hợp Quốc giao phó có trách nhiệm phải giải quyết.

Như vậy, các quốc gia tranh chấp hoàn toàn được quyền tự do lựa chọn cơ quan tài phán nào thích hợp để yêu cầu giải quyết tranh chấp của mình. Tranh chấp phân định biển là một ngoại lệ không yêu cầu phải theo các thủ tục bắt buộc vì vậy chỉ các quốc gia thông qua sự thoả thuận của mình mới quyết định được hình thức và nội dung yêu cầu đối với một cơ quan tài phán nhất định. Liên quan đến tranh chấp biển Việt Nam - Campuchia, các bên có thể lựa chọn một trong ba hình thức. Đó là:

- Toà án pháp lý quốc tế (hay còn gọi là Toà án Công lý quốc tế)
- Toà án quốc tế về Luật Biển
- Toà Trọng tài.

Trong khuôn khổ luận văn này tôi xin trình bày một cách khái quát về cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của các cơ quan tài phán nói trên. Từ đó, Việt Nam có thể xem xét và lựa chọn một Toà phù hợp để giải quyết tranh chấp của mình trong trường hợp cần thiết. Vì các quốc gia tranh chấp hoàn toàn được quyền tự do lựa chọn cơ quan tài phán nào thích hợp để yêu cầu giải quyết tranh chấp của mình.

1.2.2.1 Toà án công lý quốc tế

Toà án Công lý quốc tế được thành lập năm 1946, là cơ quan pháp lý chủ yếu của Liên Hợp Quốc. Quy chế của Toà là một bộ phận hữu cơ của Hiến chương LHQ. Toà có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp công lý do các quốc gia thành viên thưa kiện theo Điều 34-36 của Quy chế toà án và đưa ra các kết luận tư vấn về các vấn đề pháp lý mà Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an LHQ

cũng như các cơ quan khác của LHQ yêu cầu. Các quốc gia không phải là thành viên có thể tham dự vào quá trình giải quyết tranh chấp trước Toà với tư cách bên nguyên, bên bị hay bên can dự với điều kiện thoả mãn các yêu cầu do Đại hội đồng đề ra trong từng trường hợp cụ thể trên cơ sở các khuyến nghị của Hội đồng Bảo an.

Thủ tục xét xử một vụ tranh chấp trước toà được quy định cụ thể trong Quy chế của Toà án công lý quốc tế. Theo quy chế này thì quá trình thụ lý gồm hai giai đoạn: giai đoạn viết (tức là các quốc gia hoàn thành và trao đổi bản viết về lập luận kiện và bào chữa) giai đoạn tranh tụng trước toà (Toà sẽ nghe ý kiến các bên, các luật sư và cố vấn trong phiên Toà xét xử công khai). Vì ngôn ngữ chính của Toà quy định là tiếng Anh và tiếng Pháp nên mọi bản tranh luận đều phải dịch ra thành một trong hai thứ tiếng đó.

Các phán quyết của Toà có giá trị chung thẩm và bắt buộc đối với các bên. Các bên không có quyền khiếu nại hoặc không tuân thủ. Nếu một trong các bên tham gia tranh chấp không chịu thi hành bản án thì bên kia có thể yêu cầu Hội đồng Bảo an can thiệp, buộc phải chấp hành theo Điều 94 khoản 2 của Hiến chương LHQ).

Quyết định của Toà được thông qua với đa số có mặt và bỏ phiếu. Trong trường hợp số phiếu thuận và phiếu chống ngang nhau thì phiếu của Chánh án có tính chất quyết định. Toà án Công lý quốc tế gồm 15 thẩm phán độc lập. Toà án Công lý quốc tế thường luận án toàn thể nhưng cũng có thể lập ra thành một toà nhỏ theo yêu cầu của các bên.

Để giải quyết các tranh chấp của các quốc gia Toà án công lý quốc tế dựa trên pháp luật quốc tế thực định. Điều 38 quy chế Toà án quy định: *“1. Toà án, mà trọng trách là giải quyết phù hợp với luật quốc tế các tranh chấp đưa ra trước Toà, áp dụng; a) Những điều ước quốc tế, chung hoặc riêng, thiết lập các quy tắc được các quốc gia tranh chấp thừa nhận một cách rõ ràng; b) Tập quán quốc tế như bằng chứng của một thực tiễn chung, được chấp nhận như là luật; c) Các nguyên tắc luật chung được các nước văn minh thừa nhận; d) Với điều kiện bảo lưu quy định của Điều 59, những quyết định của các toà án và*

học thuyết của các luật gia trình độ cao của các nước khác nhau, như nguồn bổ sung xác định các quy tắc của luật”.

Có thể nói chức năng của Toà án công lý quốc tế chính là giải quyết hoà bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, các tranh chấp pháp lý quốc tế phát sinh giữa các quốc gia trong các quan hệ quốc tế. Toà án công lý quốc tế là một biện pháp tích cực trong việc giúp LHQ giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình phù hợp với các nguyên tắc của công lý và luật pháp quốc tế.

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Toà được thiết lập theo ba phương thức:

- *Chấp nhận thẩm quyền của Toà theo từng vụ việc*
- *Chấp nhận trước thẩm quyền của Toà trong các điều ước quốc tế*
- *-Tuyên bố đơn phương chấp nhận trước thẩm quyền của Toà*

Thủ tục giải quyết tranh chấp trước Toà án công lý quốc tế. Thủ tục gồm hai giai đoạn là viết và nói như trên đã nêu. Trước hết là phải có đơn khởi kiện. Trong đơn kiện nêu rõ đối tượng tranh chấp và các bên tranh chấp.

Trong trường hợp cả hai Bên đồng ý đưa tranh chấp ra trước Toà qua con đường đơn thoả thuận thỉnh cầu, sẽ không có nguyên đơn cũng như không có bị đơn. Cả hai Bên đều có vị thế như nhau trước Toà. Thoả thuận thỉnh cầu thể hiện đầy đủ mục tiêu tranh chấp và các Bên. Thông báo của Toà về tranh chấp này trình bày tên của các bên ngang nhau, phân cách bằng một gạch chéo. Ví dụ Anh/Pháp.

Trường hợp một Bên đưa tranh chấp ra trước Toà bằng một đơn khởi kiện, đơn đó có tính chất đơn phương, thể hiện rõ Bên nguyên đơn và Bên bị đơn. Đơn này phải được chuyển đến cho Bên bị đơn biết. Trong đơn, Bên nguyên đơn phải trình bày ngắn gọn nhưng đầy đủ không chỉ tên của Bên bị đơn, mục tiêu của tranh chấp cũng như dựa trên cơ sở nào họ cho rằng Toà có thẩm quyền - các điều khoản của điều ước hay tuyên bố đơn phương chấp nhận trước thẩm quyền của Toà. Đơn cũng phải trình bày rõ các lý do cũng như bằng chứng chứng minh cho hành động đưa đơn kiện của họ. Tên của các Bên được thể hiện trong thông báo về vụ tranh chấp này sẽ được cách biệt bởi một chữ k (kiện). Ví dụ: Campuchia k. Thái Lan trong vụ Đền Preah Vihéah.

Các Bên liên quan đến tranh chấp phải cử Đại diện giao dịch của mình. Thông thường, đại diện này là Vụ trưởng Vụ Điều ước và Luật pháp quốc tế Bộ Ngoại giao hay Viện trưởng Viện Kiểm sát của các quốc gia. Trong một số trường hợp, các nước có thể cử Đại sứ của mình tại Hà Lan làm Đại diện. Ngày Chánh Thư ký Toà nhận được Thỏa thuận thỉnh cầu hay đơn khởi kiện được coi là ngày chính thức bắt đầu thủ tục xét xử của Toà.

Việc thông báo này là cần thiết để bên bị đơn biết được và chuẩn bị lập luận bảo vệ đồng thời để cho các bên có thể có quyền lợi liên quan đến vụ việc quyết định việc xin can dự hay không.

Ngoài ra còn có các thủ tục bổ trợ như:

Xác lập thẩm quyền của Toà và thủ tục xem xét lý lẽ bác bỏ trước thẩm quyền của Toà

Theo Quy chế của Toà, Toà án Công lý quốc tế chỉ có thể nhận giải quyết các tranh chấp quốc tế khi các bên tranh chấp tự nguyện đồng ý nhờ Toà giúp đỡ. Thẩm quyền xét xử của Toà được các quốc gia liên quan chấp nhận và thiết lập bằng thoả thuận thỉnh cầu hay bằng tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền bắt buộc của Toà.

Đối với phương thức thứ nhất, thẩm quyền của Toà được xác lập một cách chắc chắn, cho phép Toà có thể bắt tay xem xét nội dung của vụ việc được ngay mà không cần phải có một thủ tục phụ là xem xét xác lập thẩm quyền của Toà. Trong phương thức này, cả hai quốc gia đồng ý nhờ Toà xem xét giải quyết một vụ việc tranh chấp cụ thể và họ thể hiện rõ sự đồng ý của mình bằng văn bản thoả thuận đặc biệt. Các bên sẽ đưa ra các câu hỏi yêu cầu Toà phân giải và cơ sở pháp lý mà Toà dựa vào để giải quyết. Trong một số trường hợp nếu các bên thoả thuận Toà có thể xét xử dựa trên lẽ công bằng theo quan điểm của Toà mà không cần dựa trên cơ sở nào của luật thực định.

Trong trường hợp thẩm quyền bắt buộc của Toà được xác lập từ trước, hoặc dựa vào điều khoản đặc biệt trong các điều ước quốc tế, hoặc dựa vào tuyên bố đơn phương chấp nhận trước thẩm quyền bắt buộc của Toà, Bên bị đơn có quyền khiếu nại, đưa ra những lý do bác bỏ trước thẩm quyền của Toà. Các lý do này nhằm mục đích ngăn cản không cho Toà tiến hành thủ tục xét xử

nội dung tranh chấp. Thủ tục đầu tiên mà Toà cần xem xét là xác định thẩm quyền của mình trong điều khoản về giải quyết tranh chấp của các hiệp ước song phương và đa phương hoặc trong phạm vi mà các tuyên bố đơn phương quy định.{15}

Việc tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Toà có hiệu lực đối với các vụ việc mà quốc gia chấp nhận có liên quan trong tương lai chứ không phải chỉ riêng cho trường hợp cụ thể được đưa ra trước Toà. Vì vậy, trước khi bắt đầu xem xét nội dung của vụ việc, Toà phải được đảm bảo từ phía quốc gia bị đơn là Toà có thẩm quyền chắc chắn đối với vụ việc cụ thể đó. Nói một cách khác, khi có yêu cầu xét lại thẩm quyền của Toà từ phía quốc gia bị đơn, Toà phải tiến hành giải thích các văn bản pháp lý ràng buộc quốc gia đó với Toà để tìm xem trong trường hợp cụ thể này Toà có thẩm quyền hay không. Toà đã giải thích lý do đáp ứng đòi hỏi đó của quốc gia bị đơn như sau:

“Đối với quốc gia tuyên bố phản kháng thẩm quyền của Toà, ý nghĩa của việc phản kháng đó là tạo khả năng không chỉ lãng tránh có một phán quyết mà còn là cả việc xem xét vụ việc mà trong nhiều trường hợp hết sức quyết định. ở đây có một nguyên tắc luật hết sức quan trọng can thiệp vào: bên tranh chấp không nhất thiết phải giải thích nội dung vụ việc cho một toà án không có thẩm quyền tương ứng hoặc thẩm quyền đó chưa được chứng minh”.

Thẩm quyền của Toà có thể bị bác bỏ khi quốc gia bị đơn chứng minh được:

- Hoặc Toà không có thẩm quyền đối với vụ việc được nêu. Bên bị đơn có thể nêu lên các lý do là hiệp ước hoặc tuyên bố đơn phương chấp nhận trước thẩm quyền của Toà đã vô hiệu tương đối hoặc không còn hiệu lực; hoặc tranh chấp xảy ra trước khi ngày ấn định thẩm quyền trong hiệp ước hoặc trong tuyên bố đơn phương; hoặc tranh chấp bị loại bỏ do tác động của các bảo lưu mà quốc gia nêu kèm với tuyên bố đơn phương.

- Hoặc đơn khởi kiện không thể được chấp nhận. Đơn khởi kiện không thể được chấp nhận khi nó không tuân thủ đúng Quy chế và Nội quy của Toà; khi tranh chấp không tồn tại hoặc không còn đối tượng tranh chấp, khi tranh chấp không phải là tranh chấp pháp lý hay về một quyền không tồn tại; khi Bên

nguyên đơn không có tư cách để hành động, không có quyền lợi pháp lý thật sự, chưa tiến hành đàm phán hay chưa sử dụng hết các thủ tục có thể khác ...

Tuy nhiên chỉ có Toà mới có quyền quyết định vấn đề thẩm quyền của mình trong giai đoạn tiền xét xử này. Điều 36, khoản 6 của Quy chế quy định: “Trong trường hợp tranh chấp về thẩm quyền xét xử của Toà, Toà sẽ quyết định”. Điều 79, khoản 6 của Nội quy xác định rõ thủ tục xem xét thẩm quyền của Toà.

Để xác định có thẩm quyền hay không Toà phải giải quyết một số vấn đề sau:

- Xác định đối tượng tranh chấp.
- Xác định các bên tranh chấp.
- Xác định xem các bên tranh chấp đã sử dụng hết các phương thức giải quyết bắt buộc khác chưa.
- Xác định thẩm quyền của Toà cho trường hợp cụ thể.
- *Thủ tục bác bỏ trước thẩm quyền của Toà như sau:*

Yêu cầu bác bỏ trước thẩm quyền của Toà chỉ có giá trị khi quốc gia bị đơn đưa ra trước khi thủ tục xét xử nội dung được tiến hành. Yêu cầu này phải được thể hiện bằng văn bản trong thời gian mà Toà đã ấn định cho việc chuẩn bị nộp bản Bị vong lục phúc đáp (Counter Memorial). Bên không phải là bên bị đơn cũng có quyền yêu cầu bác bỏ trước thẩm quyền của Toà nhưng họ phải nộp yêu cầu trên trong thời hạn Toà quy định cho việc nộp bản bị vong lục đầu tiên của họ trong thủ tục xét xử nội dung.

Ngay sau khi nhận được đơn xin bác bỏ trước thẩm quyền của Toà từ một bên tranh chấp, Thư ký Toà có nhiệm vụ thông báo ngay cho Toà và thủ tục xét xử nội dung sẽ tạm đình chỉ. Toà, hoặc trong trường hợp Toà chưa họp thì Chánh án Toà, sẽ ấn định thời hạn cho bên tranh chấp khác có thể nộp trình Toà bản bị vong lục phúc đáp có chứa các nhận xét và kết luận của mình, các tài liệu chứng cứ và phương thức mà họ đã sử dụng để có được các chứng cứ đó (Điều 79, khoản 1,2,3 Nội quy của Toà).

Sau khi đã nhận được Bị vong lục và các tài liệu kèm theo của các bên, nếu Toà không có quyết định khác thì thủ tục tranh tụng về bác bỏ trước thẩm

quyền của Toà sẽ được tiến hành. Toà sẽ mời tất cả các bên tranh tụng trước Toà về tất cả các điểm thực tiễn và pháp lý, đưa ra tất cả các phương thức, các chứng cứ mà họ thấy cần thiết để giải quyết vấn đề.

Sau khi nghe các bên tại phiên họp toàn thể, Toà sẽ nghị án và đưa ra phán quyết chấp nhận hay bác bỏ yêu cầu bác bỏ trước thẩm quyền của Toà hoặc tuyên bố rằng yêu cầu này trong các hoàn cảnh của vụ việc được nêu không có được tính chất đặc biệt bác bỏ trước thẩm quyền của Toà.

Trong trường hợp yêu cầu bác bỏ trước thẩm quyền của Toà không có giá trị (bị bác bỏ hay không có được tính chất đặc biệt bác bỏ trước thẩm quyền của Toà), Toà ấn định thời hạn tiếp tục thủ tục xét xử nội dung vụ việc (Điều 79 Nội quy của Toà).

Như vậy, thủ tục xem xét bác bỏ trước thẩm quyền của Toà hoàn toàn có thể được xem xét độc lập đối với thủ tục xét xử nội dung của Toà, nhưng vấn đề chỉ được giải quyết một cách thực sự độc lập khi chúng mang tính chất hoàn toàn tạm thời, nghĩa là chỉ ở trong những trường hợp mà chúng có thể được giải quyết không can dự gì đến nội dung vụ việc.

Tóm lại, đối với trường hợp các Bên nêu ra các lý do để bác bỏ trước thẩm quyền của Toà, có thể xảy ra ba trường hợp:

- Toà chấp nhận một trong các lý do do Bên bị đơn đưa nhằm bác bỏ trước thẩm quyền của Toà, phiên Toà sẽ dừng lại.

- Toà bác bỏ các lý do được đưa ra nhằm bác bỏ trước thẩm quyền của Toà. Phiên Toà xét xử nội dung sẽ được tiếp tục và Bên nguyên đơn được mời nộp bản bị vong lục của họ cho Toà theo đúng thời hạn quy định.

- Toà tuyên bố rằng các lý do bác bỏ trước thẩm quyền của Toà không thể giải quyết độc lập nếu không tiến hành xét xử đồng thời về nội dung. Thủ tục xét xử nội dung của Toà được tiếp tục và Toà sẽ ra phán quyết về tổng thể các câu hỏi được đưa ra trước Toà.

Các biện pháp bảo đảm tạm thời

Điều 41, khoản 1 của Quy chế quy định:

“1. Nếu nhận thấy các hoàn cảnh đòi hỏi, Toà án có quyền quy định áp dụng những biện pháp bảo đảm tạm thời cần thiết để đảm bảo quyền của mỗi bên”.

Các biện pháp tạm thời này nhằm mục đích ngăn cản các hành vi của một trong các bên gây ra hoặc có thể gây ra những tổn hại cho quyền lợi của bên tranh chấp khác mà những tổn hại này không thể bù đắp được cho dù phán quyết có lợi cho họ.

Các bên có quyền yêu cầu Toà áp dụng các biện pháp tạm thời cần thiết như vậy nhưng chỉ có Toà mới có quyền xem xét và quyết định mức độ cần thiết của biện pháp áp dụng và chỉ trong trường hợp các hoàn cảnh đòi hỏi, Toà sẽ đưa ra quyết định trên cơ sở xem xét không phải là chính tổn hại mà là đánh giá xem các hành động do một bên tranh chấp phàn nàn có khả năng mang lại tổn hại không thể bù đắp cho quyền lợi của họ không. Quyền của Toà quyết định bất kỳ biện pháp tạm thời nào ... là dựa trên cơ sở không cho phép mang lại tổn hại không thể bù đắp cho quyền lợi của các bên tranh chấp, mà quyền lợi này chính là đối tượng của quá trình phân giải trước Toà”.

Ngoài khả năng chỉ ra các biện pháp bảo đảm cần thiết theo yêu cầu của bên bị đơn, Toà cũng có thể chỉ ra các biện pháp đó theo sáng kiến của riêng Toà. Trên thực tế, Toà chưa bao giờ sử dụng khả năng này.

Can dự

Trước một vụ tranh chấp được đưa ra trước Toà, quốc gia bên thứ ba có thể yêu cầu Toà cho tham gia vào quá trình xét xử trong các trường hợp sau:

- khi nước đó thấy rằng phán quyết về vụ việc có thể động chạm tới lợi ích nào đó có tính chất pháp lý của nước mình. Quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu tham gia này thuộc về Toà án (Điều 62 của Quy chế).

- khi nảy sinh vấn đề phải giải thích bản công ước mà trong đó, trừ các bên hữu quan của vụ việc còn có các bên khác tham gia. Trong trường hợp nảy sinh nhu cầu giải thích công ước, Thư ký Toà thông báo cho tất cả các nước thành viên công ước. Mỗi nước này, sau khi nhận được thông báo, có quyền tham gia vào vụ việc, và nếu nước đó sử dụng quyền này thì việc giải thích được ghi trong phán quyết cũng nhất thiết như nhau (Điều 63 Quy chế).

Can dự trong trường hợp bên thứ ba có lợi ích mang tính pháp lý - áp dụng theo Điều 62;

Theo điều khoản này, đối với mỗi vụ việc cụ thể được đưa ra trước Toà, thư ký của Toà thông qua Tổng Thư ký của Tổ chức thông báo với tất cả các quốc gia thành viên. Quốc gia nào thấy lợi ích pháp lý của mình có thể bị ảnh hưởng bởi phán quyết của Toà về vụ việc cụ thể này có thể nộp đơn xin tham gia. Tuy nhiên việc tham gia này không phụ thuộc vào ý nguyện của bên đưa đơn mà hoàn toàn phải do Toà quyết định, cho phép.

Toà án Công lý quốc tế cũng có thể nhất chấp nhận việc can dự của nước thứ ba trên cơ sở Điều 63.

Trong khi áp dụng Điều 63, một mối quan hệ tài phán rõ ràng giữa các quốc gia tranh chấp và quốc gia xin can dự là không cần thiết. Quốc gia thứ ba tham dự vào tiến trình của phiên Toà không phải là một Bên ngang bằng như các Bên tranh chấp, không phải là Bên bị đơn cũng không phải là Bên nguyên đơn. Quốc gia này hoàn toàn độc lập, tham dự một cách độc lập và đối tượng của việc can dự không nhất thiết phải liên quan đến yêu sách của các quốc gia tranh chấp.

Một khi can dự được chấp nhận, phán quyết của Toà sẽ có tính bắt buộc đối với quốc gia xin can dự.

Xử vắng mặt

Quy chế của Toà cũng trừ định trường hợp Bên bị đơn vắng mặt, không xuất hiện trước Toà, hoặc không cử Đại diện của mình hay bỏ qua không tuân thủ các quy định của thủ tục. Bên bị đơn không trình diện trước Toà hoặc do họ phản đối thẩm quyền của Toà hoặc do các lý do khác.

Việc một Bên không trình diện trước Toà không thể cản trở việc Toà tiến hành thủ tục xét xử của mình cũng như sự bình đẳng của các quốc gia trước Toà.

“1. Nếu một trong các bên không trình diện trước Toà hoặc không đưa ra lý lẽ của mình thì bên kia có thể yêu cầu Toà án giải quyết vụ án có lợi cho mình” (Điều 53).

Việc vắng mặt trước Toà của Bên bị đơn có thể xảy ra vào từng giai đoạn hay vào cả quá trình xét xử của Toà.

Trong sáu trường hợp Bên bị đơn không trình diện trước Toà, Toà vẫn tiến hành phiên xử nội dung của mình với một Bên tham dự. Các phán quyết của Toà, cho dù có lợi cho Bên nguyên đơn, cũng không bị Bên bị đơn lên tiếng phản đối vì Toà đã xét xử một cách công bằng, theo đúng các quy định của Quy chế. Trong trường hợp Bên bị đơn không trình diện trước Toà, trước khi chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn giải quyết vụ án có lợi cho mình, Toà án phải tin chắc rằng không chỉ Toà có thẩm quyền xét xử theo các điều 36 và 37, mà yêu cầu này còn phải dựa trên thực tế và luật pháp (Điều 53, khoản 2 Quy chế của Toà).

Thủ tục chính xét xử nội dung

- Thủ tục viết

Trong trường hợp Bên bị đơn không trả lời hoặc không cử đại diện trình diện trước Toà, thủ tục viết được coi như kết thúc sau khi Bị vong lục của Bên nguyên đơn đã được tiếp nhận và thời gian dành cho Bên bị đơn chuẩn bị gửi Phản bị vong lục đã kết thúc. Trong trường hợp tranh chấp được đưa ra trước Toà hay một Ban (Toà rút gọn) của Toà bằng một thông báo về thoả thuận thỉnh cầu giữa các Bên, thông thường các Bên sẽ tự thoả thuận trong bản Thoả thuận thỉnh cầu đó số lượng và thời gian nộp các Bị vong lục. Trong những vụ tranh chấp gần đây, các Bên thoả thuận mỗi Bên nộp một Bị vong lục, sau đó là một Phản Bị vong lục và đôi khi là một Bản phân tích tiếp theo.

Các văn kiện nộp lên Toà hoàn toàn được giữ bí mật. đại diện của mỗi Bên trao bản chính của văn kiện trong thủ tục viết có chữ ký cho Chánh Thư ký Toà và Bên tranh tụng. Các văn kiện này và Phụ lục có thể được trình bày theo tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, hoặc kèm theo cả bản dịch tiếng Anh hoặc Pháp. Thư ký Toà chịu trách nhiệm dịch không chính thức văn kiện từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác để cung cấp cho các thẩm phán. Nếu các bên đồng ý, Toà có thể cung cấp các văn kiện này cho quốc gia nào yêu cầu trước khi thủ tục nói bắt đầu.

Cuối mỗi văn kiện trong thủ tục viết, các bên phải trình bày rõ ràng các kết luận của mình trên cơ sở các sự kiện và các điểm pháp lý. Toà chỉ có trách nhiệm trả lời những yêu cầu của các Bên được trình bày trong kết luận cuối cùng của họ gửi cho Toà.

- Thủ tục nói

Sau khi thủ tục viết kết thúc, thủ tục tranh tụng sẽ được tổ chức cho các Bên trước Toà. Ngày mở phiên Toà do Toà định, có tính đến yêu cầu của các Bên và thời gian biểu của Toà.

Đối với các trường hợp đưa tranh chấp ra trước Toà bằng thoả thuận thỉnh cầu, Toà sau khi trao đổi với Đại diện các Bên sẽ quy định thứ tự trình bày. Thông thường mỗi Bên có quyền được nói hai vòng. Đại diện mỗi Bên có thể tuỳ chọn ngôn ngữ thể hiện chính thức: tiếng Pháp hay tiếng Anh và sẽ được dịch ra ngôn ngữ chính thức thứ hai. Trong trường hợp cố vấn pháp lý muốn sử dụng ngôn ngữ không chính thức trong tranh tụng thì phải báo trước cho Thư ký Toà và nộp trước bản dịch sang tiếng Anh hoặc Pháp. Mọi phát biểu đều được ghi âm qua ngôn ngữ chính thức và sẽ được Thư ký Toà sử dụng làm biên bản tạm thời. Biên bản này sẽ được trao cho diễn giả để sửa chữa cho đúng ý. Sau khi được sửa xong, biên bản này sẽ có tính chính thức. Thư ký Toà chịu trách nhiệm dịch không chính thức biên bản này ra ngôn ngữ khác và phân phát cho các nơi vài ba ngày sau phiên Toà họp công khai.

Số lượng người tham gia vào Đoàn đại diện của các Bên trước Toà không hạn chế. Mỗi đoàn bao gồm Đại diện, các cố vấn pháp lý và các luật gia. Phát biểu của mỗi Bên tại phiên họp công khai cần phải trình bày rõ ràng lập trường của mình. Toà yêu cầu các đại diện chỉ nêu các điểm hai Bên còn bất đồng, không nhắc lại tất cả những gì đã trình bày trong các văn kiện của thủ tục và không nêu lại các sự kiện cũng như các lập luận đã viện dẫn. Vào bất kỳ thời điểm nào, trước hoặc trong khi tranh luận, Toà đều có thể chỉ ra những điểm và những vấn đề mà Toà muốn các Bên cần nghiên cứu kỹ hơn hay những điểm và vấn đề mà Toà thấy thảo luận đã đủ rồi.

Về vấn đề chứng cứ, các Bên có thể nộp các chứng cứ mới cho đến khi kết thúc thủ tục viết. Bắt đầu thủ tục nói, các tài liệu mới chỉ được chấp nhận

khi phía Bên kia đồng ý. Trong trường hợp ngược lại, Toà sẽ tự quyết định và chỉ tiếp nhận các chứng cứ mới đó nếu Toà đánh giá chúng thật cần thiết.

Sau khi các Bên đã trình bày ý kiến tranh tụng của mình, các cố vấn pháp lý sẽ trả lời các câu hỏi của Toà hoặc của các thẩm phán và các Đại diện sẽ đọc kết luận cuối cùng của mình trước khi giao văn bản có chữ ký cho Thư ký Toà. Toà sẽ đến giai đoạn nghị án.

Quá trình nghị án

Quá trình này được điều chỉnh bởi Nghị quyết về Thực tiễn xét xử nội bộ của Toà có hiệu lực từ năm 1978 theo quy định của Nội quy sửa đổi của Toà năm 1978 (Điều 19).

Một vụ án có thể kết thúc theo ba cách khác nhau:

- Các Bên tự giải quyết trên tinh thần hợp tác hữu nghị, thông cảm lẫn nhau và đạt được một thoả thuận giải quyết hoà bình các tranh chấp giữa họ. Toà sẽ ra một Quyết định gạch bỏ vụ tranh chấp ra khỏi danh sách các vụ việc cần giải quyết của mình.

- Rút đơn kiện. Bên nguyên đơn đề nghị vào bất kỳ lúc nào họ thấy cần rằng họ từ bỏ thủ tục và hoặc hai Bên cùng tuyên bố thoả thuận từ bỏ vụ kiện. Toà sẽ ra một Quyết định gạch bỏ vụ tranh chấp ra khỏi danh sách các vụ việc cần giải quyết của mình.

- Toà giải quyết vụ án bằng chấp nhận một trong những lý lẽ bác bỏ trước thẩm quyền của Toà hoặc ra phán quyết xét xử nội dung.

Quá trình nghị án và ra phán quyết xét xử nội dung phải đảm bảo bí mật, khách quan và công bằng trước khi phán quyết được tuyên bố công khai. Quá trình này bao gồm những bước sau:

- Sau khi kết thúc thủ tục viết, các thẩm phán được dành từ 1 đến 2 ngày để nghiên cứu lập luận các Bên đã trình bày trước Toà. Nghị án được tiến hành dưới sự chủ toạ của Chánh án. Ông này sẽ đưa ra một danh sách các vấn đề và câu hỏi phải quyết định và Điều hành việc thảo luận, đề nghị thêm hay loại bỏ.

- Sau khi thảo luận, mỗi thẩm phán sẽ chuẩn bị một Bản nhận xét bằng văn bản, trình bày quan điểm của mình.

- Các thẩm phán sẽ tiếp tục họp lại để nghị án, trong đó từng thẩm phán một trình bày quan điểm của mình (theo trình tự người ít năm đảm trách trách nhiệm tại Toà và ít tuổi nhất trở đi) và trả lời các câu hỏi của bạn đồng nghiệp. Các thẩm phán adhoc trình bày đầu tiên và Chánh án sẽ trình bày quan điểm của mình sau cùng. Các thẩm phán được tự do trong việc duy trì hay thay đổi quan điểm của mình.

Sau đó các thẩm phán sẽ tiến hành bầu Uỷ ban soạn thảo phán quyết. Mỗi thẩm phán, bất kể ông ta có đồng ý hay không đồng ý với ý kiến đa số, sẽ bỏ phiếu cho hai thẩm phán mà họ đánh giá là đại diện cho đa số trong Toà. Người thứ ba của Uỷ ban chính là Chánh án và thường giữ luôn vị trí đứng đầu Uỷ ban soạn thảo. Trong trường hợp Chánh án giữ ý kiến theo thiểu số, thì người thay thế là Phó Chánh án. Trong trường hợp cả Chánh án và Phó Chánh án đều thuộc phía thiểu số, thì các thẩm phán sẽ bầu tiếp người thứ ba trong số các thẩm phán có ý kiến theo đa số. Uỷ ban này sẽ soạn dự thảo phán quyết gửi cho các thẩm phán lấy ý kiến. Sau khi đã nhận được các ý kiến phản hồi, Uỷ ban bắt tay vào viết Dự thảo phán quyết cho lần đọc thứ nhất tại Toà. Từng mục một sẽ được đọc to trước các thẩm phán và sau khi tranh luận, sẽ được giữ nguyên, sửa đổi hay gửi lại Uỷ ban soạn thảo để viết lại. Sau lần đọc thứ nhất này, các thẩm phán không đồng ý với toàn bộ phán quyết hay với một số điểm của phán quyết tuyên bố họ sẽ chuẩn bị ý kiến bất đồng hoặc ý kiến riêng biệt. Dự thảo phán quyết cho lần đọc thứ hai sẽ được trình bày vài tuần sau có tính đến các ý kiến bất đồng hoặc ý kiến riêng biệt để Toà nghị án.

- Sau lần đọc thứ hai, Toà tiến hành bỏ phiếu. Quyết định của Toà được thông qua với đa số có mặt và bỏ phiếu. Trong trường hợp số phiếu thuận và chống ngang nhau thì phiếu của Chánh án có tính quyết định (vụ Lotus, Tây Nam Phi).

- Toà ấn định ngày đọc phán quyết công khai. Phán quyết được Chánh án ký, được đăng ký, và được chuyển cho các Bên.

Vì vậy có thể nhận xét là Toà chưa bao giờ đạt được sự nhất trí hoàn toàn trong toàn bộ quá trình xử án. Điều này một lần nữa minh chứng cho sự độc lập của các thẩm phán.

Phán quyết của Toà

Phán quyết của Toà được tuyên công khai

Phán quyết của Toà được trình bày dưới dạng một văn kiện song ngữ, mỗi trang đối nhau dành cho một ngôn ngữ.

Khác với thực tiễn trọng tài quốc tế, phán quyết của Toà án Công lý quốc tế được tuyên bố công khai tại gian chính của Cung điện Hoà bình. Tất cả các thẩm phán tham gia bỏ phiếu đều có mặt. Trường hợp vắng mặt do những lý do bất khả kháng, phải có đủ 9 thẩm phán thì việc công bố phán quyết mới được tiến hành. Chánh án sẽ đọc bản án bằng một trong hai ngôn ngữ chính thức. Trong khi phán quyết đang được đọc, các Đại diện của mỗi Bên sẽ được nhận một bản có chữ ký của Chánh án, Thư ký Toà và có con dấu của Toà. Một bản khác có con dấu và chữ ký được chuyển cho lưu trữ của Toà. Đó là các bản chính của phán quyết. Sau khi Chánh án đọc xong, Thư ký Toà sẽ chuyển các bản tóm tắt nội dung của phán quyết cho các phóng viên và chuyển cho tất cả các quốc gia và cá nhân yêu cầu. Phán quyết được thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc.

Bản in chính thức toàn văn phán quyết cùng các quyết định của Toà trong thời gian tiến hành thủ tục xét xử sẽ được đưa vào Tuyển tập các quyết định và phán quyết của Toà cũng như Tuyển tập các Bị vong lục, ý kiến tranh tụng và các văn bản liên quan khác. Phán quyết của Toà là bắt buộc đối với các Bên

Các phán quyết của Toà có giá trị chung thẩm và bắt buộc đối với các Bên. Nguyên tắc này được áp dụng cho tất cả các phán quyết của Toà toàn thể cũng như Toà rút gọn, cho tất cả các phán quyết chỉ rõ giải pháp cho tranh chấp hay các nguyên tắc có thể áp dụng, cho tất cả các phán quyết có hay không có các quy định về tài chính.

Khi tham dự Hiến chương Liên hợp quốc, các quốc gia thành viên cam kết tôn trọng các phán quyết của Toà án Công lý quốc tế trong tất cả các vụ tranh chấp mà họ là một Bên hữu quan. Các quốc gia khác được chấp nhận trình diện trước Toà cũng phải thể hiện cam kết của mình vào thời điểm tham gia Quy chế hay bằng một tuyên bố đơn phương gửi đến Thư ký Toà. Nếu một

trong các Bên tham gia tranh chấp không chịu thi hành bản án, Bên kia có thể yêu cầu Hội đồng Bảo an can thiệp, buộc phải chấp hành (Điều 94, khoản 2 Hiến chương).

Phán quyết của Toà chỉ tác động đến các quyền và lợi ích của các Bên trong vụ tranh chấp được đưa ra trước Toà. Hơn nữa, Toà chỉ có thể ra được phán quyết khi có sự tồn tại thực sự lợi ích pháp lý của các Bên và có sự mâu thuẫn về lợi ích của các Bên và phán quyết của Toà có tác dụng giải quyết mâu thuẫn đó, tác động đến chính lợi ích bị mâu thuẫn đó.

Các phán quyết của Toà không tạo thành tiền lệ bắt buộc áp dụng cho các trường hợp khác như trong hệ thống luật của các nước Anglo - Saxon. Trong khi xem xét các vụ án, Toà luôn cố gắng đảm bảo sự hoà hợp giữa các phán quyết trước của Toà với phán quyết của vụ án hiện tại có tính đến sự phát triển của luật quốc tế. Toà đảm bảo một sự bền vững trong luật án lệ đồng thời tác động tới thái độ của các quốc gia về những vấn đề mà Toà đã phân xử. Các quốc gia có thể áp dụng một nguyên tắc mà Toà đưa ra (phương pháp đường cơ sở thẳng áp dụng trong phân định lãnh hải của Na Uy trong vụ Ngư trường Na Uy, hay nguyên tắc kéo dài tự nhiên trong vụ thềm lục địa Biển Bắc). Các phán quyết của Toà không dừng lại chỉ giải quyết một vụ tranh chấp cụ thể. Chúng đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của luật quốc tế.

Phán quyết của Toà không có giá trị ràng buộc với các Bên thứ ba. Quyết định của Toà án chỉ có giá trị bắt buộc đối với các bên tranh chấp và chỉ trong vụ án đó (Điều 59 Quy chế của Toà). Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng mặc dù phán quyết của Toà không ràng buộc các Bên đứng ngoài tranh chấp nhưng nó có tác động gián tiếp tới các nước này. Các Bên ký kết một hiệp ước đa phương, mặc dù không phải là các Bên tranh chấp, cũng không thể bỏ qua không chú ý đến các giải thích của Toà về hiệp ước đó.

Giải thích và sửa đổi phán quyết

Chỉ Toà án mới có quyền giải thích hoặc sửa đổi phán quyết của mình:

- Nếu một trong các Bên yêu cầu giải thích vì có sự bất đồng giữa các Bên trong việc hiểu nghĩa và nội dung của quyết định mang tính bắt buộc của Toà.

- Trong trường hợp phát hiện ra sự kiện pháp lý mà Toà đã không biết đến trong suốt quá trình xử án nhưng có tính chất ảnh hưởng quyết định tới quyết định của Toà, bất kỳ Bên nào cũng có quyền yêu cầu Toà sửa đổi lại phán quyết của mình. Yêu cầu này phải được nêu ra chậm nhất sáu tháng sau khi phát hiện ra sự kiện mới và trong vòng 10 năm từ ngày phán quyết được tuyên bố công khai.

1.2.2.2 Toà án luật biển quốc tế

Toà án quốc tế về Luật biển được thành lập từ ngày 1 tháng 8 năm 1996. Quy chế của Toà án được quy định trong Phụ lục VI của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Tổ chức của Toà án quốc tế về Luật biển

Toà án quốc tế về Luật biển đặt trụ sở chính thức tại Hăm Buốc thuộc Cộng hoà liên bang Đức.

Số thành viên của Toà án gồm 21 quan toà độc lập được tuyển chọn trong số các nhân vật nổi tiếng nhất về công bằng và liêm khiết, có năng lực rõ ràng trong lĩnh vực luật biển.

Việc lựa chọn được tiến hành trên các nguyên tắc:

- Thành phần của Toà án phải bảo đảm có sự đại diện của các hệ thống pháp lý chủ yếu của thế giới và một sự phân chia công bằng về mặt địa lý.

- Mỗi quốc gia thành viên có quyền chỉ định nhiều nhất là hai người. Các thành viên của Toà án sẽ được tuyển lựa trên danh sách đề cử tuy nhiên Toà án không thể có quá một công dân của cùng quốc gia.

- Các thành viên của Toà được bầu bằng bỏ phiếu kín, là những ứng cử viên đạt được số phiếu bầu cao nhất và phải được 2/3 số quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Cuộc bầu cử đầu tiên đã chọn được 21 thành viên đầu tiên chia cho 5 nhóm nước. Khu vực châu Phi: Engo (Cameroon), 3 năm; Warioba (Tanzania), 3 năm; Ndiaye (Senegal), 6 năm; Mensah (Ghana), 9 năm; Marsit (Tunisia), 9 năm. Khu vực châu Á: Rao (Ấn Độ), 3 năm; Akl (Liban), 3 năm; Zhao (Trung Quốc), 6 năm; Yamamoto (Nhật Bản), 9 năm; Park (Triều Tiên), 9 năm. Khu

vực Đông Âu: Kolodkin (Nga), 3 năm; Yankov (Bulgari), 6 năm; Vukas (Croatia), 9 năm. Khu vực Mỹ Latin và vùng biển Caribe: Marotta Rangel (Brazil), 3 năm; Caminos (Argentina), 6 năm; Laing (Belize), 6 năm; Nelson (Grenada), 9 năm. Khu vực châu Âu và các khu vực khác: Wolfrum (Đức), 3 năm; Eiriksson (Iceland), 6 năm; Treves (Italia), 6 năm và Anderson (Anh), 9 năm.

Nhiệm kỳ của các thành viên là 9 năm và họ đều có quyền tái cử. Tuy nhiên để duy trì tính liên tục của Toà án không bị ảnh hưởng khi các thành viên mãn hạn nhiệm kỳ, ở cuộc bầu cử đầu tiên 7 người sẽ mãn nhiệm sau 3 năm, 7 người sẽ mãn nhiệm sau 6 năm và họ được chỉ định qua rút thăm do Tổng thư ký Liên hợp quốc thực hiện ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên. Điều đó có nghĩa là cứ ba năm thì thành phần của Toà án lại được đổi mới một phần ba.

Khi có tranh chấp, các thành viên có quốc tịch của một bên nào đó trong số các bên của một vụ tranh chấp vẫn có quyền ngồi xét xử.

Khi xét xử một vụ tranh chấp, nếu Toà có một thành viên thuộc quốc tịch của một trong các bên, thì bất kỳ bên nào khác trong vụ tranh chấp có thể chỉ định một người theo sự lựa chọn của mình để tham gia xét xử với các thành viên của Toà án.

Khi xét xử một vụ tranh chấp, nếu Toà không có một thành viên nào thuộc quốc tịch của các bên, thì mỗi bên trong các bên này có thể chỉ định một người theo sự lựa chọn của mình để tham gia xét xử với tư cách thành viên của Toà án.

Thẩm quyền của Toà án

Toà án được đề nghị cho tất cả các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên khi ký kết, phê chuẩn hay tham gia Công ước, hoặc ở vào bất kỳ thời điểm nào sau đó đều có thể tuyên bố bằng văn bản chấp nhận thủ tục giải quyết và thẩm quyền của Toà.

Toà án được đề nghị cho các thực thể không phải là quốc gia thành viên trong tất cả các trường hợp đã quy định rõ trong phần XI (chế độ khai thác Vùng) hay cho mọi tranh chấp được đưa ra theo mọi thoả thuận khác, giao cho Toà án một thẩm quyền được tất cả các bên trong vụ tranh chấp chấp nhận.

Các bên khiếu kiện trước Toà Trọng tài quốc tế về Luật biển, không chỉ là các quốc gia mà còn là Cơ quan quyền lực đáy đại dương, các consooxium tiến hành thăm dò và khai thác đáy đại dương. Các tranh chấp liên quan đến đáy biển giữa các quốc gia thành viên có thể được đưa ra trước Toà Trọng tài quốc tế về Luật biển; trước một Viện đặc biệt của Toà Trọng tài quốc tế về Luật biển được thành lập theo đúng yêu cầu của Điều 15 và 17 của Phụ lục VI của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển, theo yêu cầu của các Bên tranh chấp, hay trước một viện adhoc của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển. Viện này còn có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp giữa các Bên ký kết hợp đồng thăm dò và khai thác đáy biển, dù các Bên này là các quốc gia thành viên, là Cơ quan Quyền lực hay Xí nghiệp, hay các xí nghiệp của Nhà nước hoặc các tự nhiên nhân hay pháp nhân. Toà Trọng tài và Viện còn có thể giải quyết các vụ tranh chấp giữa Cơ quan Quyền lực và tự nhiên nhân hay pháp nhân yêu cầu được một quốc gia bảo trợ (Điều 187 của Công ước 1982).

Theo Điều 297 Công ước 1982, Toà có thẩm quyền giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước về việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền hay quyền tài phán của quốc gia ven biển đối với các quyền tự do của các quốc gia khác về hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống dẫn ngầm; đối với nghiên cứu khoa học biển; đối với các tài nguyên sinh vật thuộc vùng đặc quyền kinh tế.

Các quốc gia có quyền tham dự vụ kiện trong hai trường hợp:

- * Trong một vụ tranh chấp, khi một quốc gia thành viên cho rằng một quyền lợi có tính chất pháp lý của mình bị đụng chạm thì có quyền gửi đơn thỉnh cầu lên Toà xin tham gia.

- * Khi một vấn đề về giải thích hay áp dụng Công ước được đặt ra.

Trong cả hai trường hợp nếu Toà chấp nhận cho tham gia thì quyết định của Toà liên quan đến nội dung của việc tham gia có tính chất bắt buộc đối với quốc gia yêu cầu tham gia.

Điều 23 Phụ lục VI: Quy chế của Toà án quốc tế về Luật biển và Điều 293 của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển quy định luật áp dụng cho Toà: trong khi giải quyết các vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền của mình, Toà có

thể áp dụng các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế không mâu thuẫn với Công ước. Toà cũng có thể xét xử *ex aequo et bono* nếu các Bên có thoả thuận. Quy định này cho thấy, Toà bị bó hẹp trong chức năng “phương tiện” giải thích để đảm bảo cho việc áp dụng Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982. Để làm việc này Toà có thể áp dụng các nguồn của luật quốc tế miễn là chúng phải phù hợp với Công ước.

Thủ tục xét xử

Toà án quốc tế về Luật biển có hai thủ tục xét xử:

* Xét xử theo thủ tục toàn thể: đòi hỏi có mặt tất cả các thành viên của Toà. Điều 13 Phụ lục VI quy định số quorum (số đại biểu cần thiết) phải đủ 11 thành viên mới được lập Toà án.

* Xét xử theo thủ tục rút gọn:

Một Toà được coi là hợp lệ khi nó có đủ ít nhất 11 thành viên được bầu ngồi xử án (quorum). Tuy nhiên rút kinh nghiệm quá trình xét xử của Toà án Công lý quốc tế, nhằm giải quyết nhanh các vụ kiện mỗi năm Toà án quốc tế về Luật biển lập ra một Toà trọng tài rút gọn (Viện) gồm 5 thành viên được bầu để xét xử theo thủ tục rút gọn. Nếu thấy cần thiết Toà cũng có thể lập ra các viện gồm ít nhất là ba thành viên được bầu để xét xử các loại vụ kiện nhất định.

Trong thành phần của Toà án quốc tế về Luật biển còn có Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến đáy biển (Điều 14 Phụ lục VI Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển). Viện gồm 11 thành viên do Toà án quốc tế về Luật biển lựa chọn trong số 21 thành viên đã được bầu của Toà, theo đa số các thành viên đó. Trong việc lựa chọn các thành viên của Viện, các nguyên tắc đại diện cho các hệ thống pháp luật chủ yếu của thế giới và phân chia công bằng về địa lý phải được đảm bảo. Đại Hội đồng của Cơ quan Quyền lực có thể định ra các khuyến nghị có tính chất chung về sự đại diện và phân bổ nói trên.

Các quyết định của Toà án có tính chất tối hậu và tất cả các bên tranh chấp phải tuân theo. Bất kỳ phán quyết nào của một trong số các viện đã được trừu định ở trên đều được coi như phán quyết của Toà án. Tuy nhiên, các quyết định đó chỉ có tính chất bắt buộc đối với các bên và trong trường hợp riêng biệt

được xem xét. Trong trường hợp có sự tranh cãi về ý nghĩa và phạm vi của phán quyết thì Toà có trách nhiệm giải thích theo yêu cầu của bất kỳ bên nào.

Thủ tục khởi tố

Tuỳ theo trường hợp, các vụ tranh chấp có thể được đưa ra Toà hoặc qua thông báo về một thoả hiệp dựa vào trọng tài hoặc qua đơn thỉnh cầu gửi cho thư ký Toà án. Trường hợp sau chỉ đúng đối với các quốc gia tranh chấp có tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Toà. Trong cả hai trường hợp, nội dung của vụ tranh chấp và các bên cần được ghi rõ. Khi nhận được yêu cầu của các bên, thư ký Toà án thông báo ngay thoả hiệp dựa vào trọng tài hoặc đơn thỉnh cầu cho các bên hữu quan và cho các quốc gia thành viên.

Khi một trong các bên không ra Toà hay không trình bày các lý lẽ của mình, thì bên kia có thể yêu cầu Toà tiếp tục trình tự tố tụng và ra quyết định. Việc một bên vắng mặt hay việc một bên không trình bày các lý lẽ của mình không cản trở trình tự tố tụng. Trước khi ra quyết định, Toà phải biết chắc chắn rằng không những Toà có thẩm quyền xét xử vụ tranh chấp mà còn bảo đảm rằng đơn kiện có cơ sở về mặt thực tế và pháp lý. Toà và Viện cũng có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm trong quá trình nghị án.

Trong một vụ tranh chấp, khi một quốc gia thành viên cho rằng một quyền lợi có tính chất pháp lý của mình bị đụng chạm thì có thể gửi lên cho Toà án một đơn thỉnh cầu để yêu cầu xin tham gia. Toà sẽ phát biểu ý kiến của mình về đơn thỉnh cầu này. Nếu Toà án chấp nhận đơn thỉnh cầu thì quyết định liên quan đến vụ tranh chấp có tính chất bắt buộc đối với quốc gia xin tham gia trong phạm vi mà quyết định này có quan hệ đến các điểm là nội dung của việc tham gia.

Như vậy, các thủ tục của Toà án quốc tế về luật biển cũng tương tự như các thủ tục trình vụ kiện lên trước Toà án Công lý quốc tế.

1.2.2.3 Toà trọng tài

Trong trường hợp Việt Nam và Campuchia đồng ý lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp bằng Toà trọng tài thì Toà trọng tài này phải được lập theo đúng phụ lục VII của công ước 1982.

Chương II

THỰC TRẠNG VIỆC PHÂN ĐỊNH VÙNG BIỂN GIỮA VIỆT NAM - CĂMPUCHIA

2.1 LỊCH SỬ VÙNG BIỂN VIỆT NAM - CĂMPUCHIA

2.1.1 Đặc điểm chung vùng biển Việt Nam - Campuchia

Vùng biển Việt Nam - Campuchia nằm trong vịnh Thái Lan, là phần phía Tây của biển Đông, tạo thành một vùng lõm rộng trên bờ biển phía Nam của lục địa Đông Dương, Vịnh Thái Lan trải dài từ vĩ tuyến 5^0 đến 14^0 bắc và từ kinh tuyến 99^0 đến 105^0 Đông và kết thúc ở phía Bắc Đông Bắc ở mũi Cà Mau tại $8^0 36'$ Bắc- $102^0 21'$ Đông. Vùng biển Việt Nam - Campuchia là một biển nửa kín, với diện tích khoảng 300.000km^2 , giới hạn bởi bờ biển của bốn nước Thái Lan, Việt Nam, Malaixia và Campuchia. Vịnh thông ra biển Đông ở phía Nam bằng một cửa duy nhất hợp bởi mũi Cà Mau và mũi Trenggranu cách nhau chừng 400 km (215 hải lý). Vịnh khá dài (chừng 450 hải lý) nhưng có diện tích nhỏ, chiều rộng trung bình là 385km (208 hải lý). Do đó, căn cứ vào các quy định mới của Luật biển, toàn bộ vịnh có thể là đối tượng của các yêu sách mở rộng quyền tài phán của các quốc gia ven biển ra tới giới hạn 200 hải lý. Ngoài ra vịnh có khoảng 200 đảo, đảo nhỏ chủ yếu tập trung vào phần phía Đông và gần bờ biển. Đó là yếu tố làm phức tạp hoá không những việc phân định ranh giới các vùng biển giữa Việt Nam và Campuchia mà còn cả đối với việc phân định biển giữa một bên là Campuchia và Việt Nam với bên kia là Thái Lan.

Khu vực này có cấu tạo địa chất khá đồng đều. Các phay theo hướng Bắc-Nam chạy từ Tây sang Đông là: các vũng Champon, thềm Tây, thềm Samui, thềm Kra, phần đáy biển Kokra và máng sâu Pattani.

Tài nguyên thiên nhiên của vùng biển này bao gồm hai loại: một bên là tài nguyên sinh vật biển và bên kia là tài nguyên khoáng sản chứa trong các trầm tích của thềm lục địa. Về tài nguyên sinh vật: Do độ sâu không lớn, nhờ có nhiệt độ và ánh sáng thích hợp, vịnh tạo nên môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các sinh vật sống. Thật vậy, ở độ sâu tương đối nhỏ, các loại chất dinh dưỡng được tái tạo dễ dàng hơn từ đáy biển lên bề mặt nước có ánh mặt trời, tại

đây các loại thực vật nổi có thể phát triển, điều này đã tạo điều kiện để hình thành nguồn cá biển quan trọng. Có ít nhất khoảng 100 loài cá ở đây, trong số đó có khoảng 20 loài cá có tầm quan trọng về kinh tế. Trong số các nước ven biển, Thái Lan là nước có ngành công nghiệp cá phát triển nhất. Sản lượng hàng năm của Thái Lan là 2,3 triệu tấn, đứng hàng thứ 8 trên thế giới. Tuy nhiên, một bộ phận của sản lượng trên có được từ việc đánh cá trái phép trong các vùng biển của quốc gia khác. Đây cũng là nguyên nhân gây ra tranh chấp với các nước láng giềng. Về tài nguyên khoáng sản: theo các tư liệu của Ủy ban kinh tế châu Á và vùng viễn Đông của Liên hợp quốc thì trong những năm 1970 đã ghi nhận các điều kiện địa chất của vịnh là thuận lợi cho việc tích tụ dầu lửa. Với các lớp trầm tích dày 8000m được coi là vùng có nhiều hứa hẹn về dầu. Song cho đến nay việc thăm dò chi tiết vẫn chưa thể ước lượng rõ ràng về trữ lượng cũng như chất lượng.

2.1.2 Các đảo

Vùng biển giữa Việt Nam - Campuchia trong vịnh Thái Lan có trên 100 đảo lớn nhỏ như Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu (Poulo Panjang), đảo Wai (Poulo Wai), quần đảo Hải Tặc, đảo Phú Dự, hòn Tiên Mới... Phần lớn các đảo có diện tích nhỏ, trừ Phú Quốc (600km^2), đảo Thổ Chu khoảng 10km^2 , đảo Phú Dự 25km^2 , Hòn Dứa 6km^2 . Các đảo còn lại có diện tích từ vài trăm mét vuông đến $1-2\text{km}^2$. Dân cư thường sống ở các đảo có nước ngọt và có điều kiện phát triển kinh tế riêng. Họ sống chủ yếu bằng nghề đánh cá. Trên đảo Phú Quốc ngoài nghề cá người dân còn sống bằng chăn nuôi và trồng cao su, hồ tiêu. {10, 8}

Độ sâu khu vực giữa các đảo không cao, giữa Thổ Chu và đảo Phú Dự trung bình là 20m, quanh quần đảo Thổ Chu độ sâu lớn nhất là 40m. Như vậy nếu mực nước hạ đi 40m, vùng biển gần bờ biển phía Đông của vịnh Thái Lan này, nằm giữa đảo Koh Rong, Koh Pring (Campuchia), Hòn Trọc, quần đảo Hòn Khoai sẽ là một đồng bằng rộng lớn, các đảo trong vùng trở thành các núi nhỏ, đảo cao nhất không quá 100m.

Theo tiêu chuẩn địa lý, các đảo ở đây có thể chia làm 3 nhóm:

1. Đảo Phú Quốc và nhóm đảo cận An Thới

2. Các đảo ven bờ

3. Các đảo ngoài khơi

Đảo Phú Quốc dài 45km, rộng 3km cách Kampot (Cămpuchia) 14 hải lý và Hà Tiên (Việt Nam) 25km. Nơi đây có đất đai phì nhiêu màu mỡ và thuận lợi cho trồng trọt. Đảo được bao phủ phần lớn bởi rừng, có nhiều loài cây quý hiếm. Bờ biển phía Đông nhiều nguy hiểm vì có những mỏm đá ngầm, san hô và những bãi cạn nửa nổi nửa chìm, ở một số nơi chúng rộng tới 3 hải lý, những đảo hoàn toàn an toàn, trên đảo có nhiều giếng nước ngọt. {10, 9}

Phía Nam Phú Quốc có quần đảo An Thới với khoảng hai chục đảo nhỏ. Phía trong đảo này có nhiều núi, ngọn núi cao nhất đến 641m.

Đảo Phú Quốc sản xuất nhiều nước mắm có giá trị cao và nổi tiếng. Thủ phủ của đảo là Dương Đông, gần bờ biển phía Tây. Tổng số dân trên đảo khoảng hơn năm chục nghìn người.

Trong lịch sử, Gia Long (1802-1820), vị vua đầu tiên của triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam đã lánh nạn phong trào nông dân Tây Sơn ra nương náu ở đảo này (1771-1802) và có lẽ đã đặt tên đảo là Phục quốc, sau gọi trệch đi là Phú Quốc.

Các đảo ven bờ:

- Hòn Tai (Koh Antay), cách Kép 3km. Đảo rộng khoảng 2km² và có nhiều cây che phủ. Quân đội Cămpuchia chiếm đóng đảo từ năm 1958.
- Hòn Tre Nam (đảo ở phía Bắc Koh Po). Đảo này nằm cách đảo Pic khoảng 1,6 hải lý và quân lực Cămpuchia cũng chiếm đóng từ năm 1958.
- Hòn Kiến Vàng (Koh Angrang), cách mũi Nai của Hà Tiên 8km, diện tích đảo nhỏ chừng 200m² và từ năm 1960 nằm dưới sự chiếm đóng của người Cămpuchia.
- Phía Bắc của đảo Phú Quốc có hai đảo khá quan trọng khác. Đảo Phú Dự (Koh Thmey), cách bờ biển Kampot 0,5 hải lý. Diện tích đảo 25km², bình độ cao nhất là 175m. Đảo có tài nguyên phong phú, phía Tây có đồng bằng khá phì nhiêu, trồng trọt thuận tiện, phía Đông Bắc có sông nước ngọt...

Các đảo ngoài khơi:

Đó là quần đảo Thổ Chu của Việt Nam và Poulo Wai của Campuchia. Đảo Poulo Wai cách mũi Tây Bắc Phú Quốc 59 hải lý, gồm hai đảo có diện tích tương đương, cách quần đảo Thổ Chu 45 hải lý. Quần đảo Thổ Chu gồm 8 đảo, quần đảo này nằm xa nhất trong vịnh, cách đảo Phú Quốc chừng 55 hải lý, gần đường hàng hải lại có diện tích từ 10m² đến 1km². Dân cư sinh sống chủ yếu ở đảo Thổ Chu, làm nghề đánh cá và khai thác rừng.

2.1.3 Lịch sử vấn đề biên giới biển Việt Nam - Campuchia

Cuối thế kỷ 17, vùng Hà Tiên là một nơi ít người sinh sống nằm dọc theo vịnh Xiêm, đường thông ra biển khơi có nhiều đảo bịt kín. Ở đó chủ yếu có ngư dân và cướp biển.

Vào đầu thế kỷ 18, Mạc Cửu, xuất thân từ một gia đình Trung Quốc quý tộc có quyền thế ở Long Châu thuộc tỉnh Quảng Đông do đối lập với nhà Thanh phải lánh nạn sang Campuchia. Không bao lâu sau ông chiếm được một vị trí quan trọng trong triều vua U đông. Vì hiểu rằng vị trí của mình trong triều là bất bênh (do bị ghen tỵ, kèn cựa) ông đã chọn lập nghiệp tại một nơi sau này có thể cho ông quyền độc lập. Đó là Hà Tiên, một vùng đất giàu có thích hợp cho khai phá, nằm giữa Chân Lạp đất với Chân Lạp nước, ngã tư của các tiềm năng kinh tế và chính trị. Ông được cử làm quan cai trị các lãnh thổ dọc theo vịnh Xiêm và bắt đầu khai hoang và phát triển công việc cai trị, mậu dịch và nền văn hoá Trung Quốc trong khu vực đất đai của mình.

Người Xiêm do ghen tỵ trước sự trù phú nhanh chóng đó, đưa quân sang xâm lược. Mạc Cửu và thuộc hạ của ông bị bắt làm tù binh. Trước sự bắt lực của nhà cầm quyền Campuchia trong việc bảo vệ mình, sau khi thoát khỏi tù đầy, Mạc Cửu xin tự đặt mình dưới quyền bảo hộ của Việt Nam vào năm 1708, lúc này do các Chúa Nguyễn nắm quyền bính (vào thời điểm này lãnh thổ Hà Tiên gồm các vùng Long Cai, Cần Vệt, Vương Thơm, Rạch Giá, Cà Mau và đảo Phú Quốc).

Vào năm 1735 sau khi ông mất, các chúa Nguyễn cử Mạc Thiên Tứ là con ông giữ chức quan cai trị. Ông này đã đánh bại và giết Hoắc Nhiêu là kẻ cầm đầu giặc cướp, và chiếm lại tất cả các đảo, kể cả đảo Kokong vào năm

1767. Các quan cai trị dân sự và quân sự Việt Nam được cử đến giúp đỡ ông hoàn thành nhiệm vụ. Năm 1858, lấy lý do vua Tự Đức, Hoàng đế Việt Nam (1840-1885) ngược đãi các đoàn truyền đạo Cơ đốc, quân đội Pháp đánh chiếm Việt Nam. Việt Nam thua trận, phải ký Hiệp ước 1874 nhường cho Pháp 6 tỉnh ở Nam Kỳ, trong đó có tỉnh Hà Tiên, kể cả các đảo thuộc tỉnh này.

Thực dân Pháp thiết lập chính quyền thuộc địa và chính quyền bảo hộ ở Nam Kỳ (1867) và Campuchia (1863), họ đứng trước tình hình là tất cả các đảo trên vùng biển giữa Nam Kỳ và Campuchia đều thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trong bản báo cáo tháng 1/1869, viên thanh tra Pháp Chessez đã viết “*Ngay cả đảo Phú Dự cách bờ biển Campuchia 0,5 hải lý và đảo Tiên Mối cách đảo Phú Dự 1 hải lý cũng đều thuộc một làng Việt Nam*”. Vì vậy, sau một thời gian khảo sát, ngày 25/5/1874 Thống đốc Nam Kỳ đã ký Nghị định thành lập một quận biển trực thuộc chính quyền Nam Kỳ bao gồm các đảo thuộc trấn Hà Tiên.{10,22}

Ngày 11/8/1863, Campuchia cũng ký một hiệp ước với Pháp, theo đó Pháp bảo đảm việc bảo hộ bằng quân sự nước Campuchia chống mọi cuộc tấn công từ bên ngoài. Một viên Khâm sứ được bổ nhiệm bên cạnh vua Campuchia để theo dõi việc thi hành Hiệp ước. Về phía mình, vua Campuchia bị ngăn cấm không được có bất kỳ quan hệ nào với các cường quốc bên ngoài nếu không có sự thoả thuận trước của nước Pháp. Sau đó, để nhiệm vụ tiến hành thuận lợi, nhà cầm quyền Pháp quyết định hoạch định rõ nước Campuchia và lập một Ủy ban Pháp – Khome hỗn hợp có nhiệm vụ nghiên cứu vạch đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia và trình bày các kiến nghị của Ủy ban lên các cấp cao nhất. Việc vạch đường biên giới sau đó được ấn định “*dứt khoát*” tại Công ước 15/7/1873 giữa Vua Norodom và Chuẩn đô đốc Cornullier Lucimière nhân danh Nam Kỳ. Nhưng Công ước này không đề cập đến việc quy thuộc các đảo. Cả các Ủy ban phân định ranh giới được thành lập vào năm 1910 và năm 1935 cũng không đề cập tới vấn đề đảo, và đương nhiên cũng không nói gì tới đường biên giới trên biển giữa hai nước. Nhưng vấn đề các đảo đã được giải quyết dứt khoát kể từ Hiệp định ngày 15/3/1874.

Ngày 25/5/1874, hai tháng sau khi có Hiệp ước, Chuẩn đô đốc, quyền Thống đốc và Tổng tư lệnh Krantz, công bố Nghị định No 124 tách đảo Phú Quốc và các đảo lân cận khác ra khỏi hạt Hà Tiên để lập thành một quận riêng biệt.

Điều 1 của Nghị định này và bản đồ mô tả nội dung của điều 1 (bản đồ số 4) như sau:

Điều 1: Đảo Phú Quốc và tất cả các đảo nằm giữa kinh tuyến 100 và 102 độ Đông và giữa vĩ tuyến 9 và 11 độ 30' Bắc (kể cả quần đảo Nam Du) được tách ra khỏi hạt Hà Tiên và tạo thành một quận riêng biệt, được cai trị như mọi hạt tham biện khác của Nam Kỳ. {5}

Đây là lần đầu tiên Nghị định nói trên nói rõ tính chất của các đảo trước đây đã được An Nam nhượng cho nước Pháp theo Hiệp ước Hoà bình ký kết giữa hai nước ngày 15/3/1874. Thực vậy, điều này cho thấy một sự liên tục trong việc cai trị các đảo tiếp nối nhau giữa Pháp và An Nam.

Sau đó, một Nghị định thứ 2 ngày 16/6/1875, lại sáp nhập vào quận Hà Tiên, hạt tham biện Phú Quốc, do Duperré, Chuẩn đô đốc, Thống đốc và Tổng Tư lệnh ký tên.

Như vậy, và kể từ thời điểm nói trên các ranh giới của lãnh thổ Phú Quốc đã được xác định rõ, do đó chúng ta có thể xác định dễ dàng và với tất cả sự chính xác cần thiết danh mục các đảo đã bị Pháp thôn tính khi họ đóng vùng Hạ Nam Kỳ để thi hành Hiệp ước 1874.

Về phía người Campuchia, họ không có yêu cầu nào đối với bất kỳ đảo nào và chủ quyền của các đảo đã không được nêu ra khi ký Hiệp ước 1907 giữa Pháp và Xiêm, theo đó đại diện nước Pháp với tư cách là Toàn quyền Đông Dương chứ không phải là với danh nghĩa bảo hộ Campuchia, nhượng cho Xiêm tất cả các đảo ở phía Bắc mũi Lemline, kể cả đảo Koh Kut. Về sau, Ủy ban được giao trách nhiệm vào năm 1910 tiến hành phân định các biên giới Nam Kỳ và Campuchia cũng không nhận được kiến nghị nào của bên Campuchia yêu cầu xác định các đảo của mỗi nước.

Tranh chấp chỉ bắt đầu vào năm 1931, khi Công sứ Pháp ở Kampot nhận được một đơn xin đặc nhượng một miếng đất trên đảo Koh Tang. Ngoài ra, ông

Fournier, Tỉnh trưởng Hà Tiên, trong vòng không đầy một tháng đã nhận được 14 bản khai về chu vi các mỏ chỉ liên quan đến các đảo trong vịnh. Các mỏ này chứa những vỉa rất giàu phốt phát, sắt khiến nhiều nhà thăm dò lưu tâm. Lấy lý do các đảo gần bờ biển Campuchia, Khâm sứ Campuchia kiến nghị Thống đốc Nam Kỳ giao các đảo đó cho chính quyền Campuchia vì: *“Vị trí địa lý của các đảo này gắn bó chúng một cách tự nhiên vào Campuchia là nơi việc giám sát có thể tiến hành tốt hơn do gần nhà đương cục Campuchia”*. Theo yêu cầu của Thống đốc Nam Kỳ, Khâm sứ Campuchia bằng thư đã trả lời rằng: *“Mặc dầu đã tiến hành tìm kiếm tỉ mỉ, vẫn không thể thu thập được các yếu tố nghiêm chỉnh cho phép xác định một cách tuyệt đối các quyền tương ứng của Nam Kỳ và Campuchia đối với các đảo trong vịnh Xiêm”*. Về việc này, ông Khâm sứ đưa ra một bản can vịnh Xiêm, trong đó có một ranh giới giả định được Phòng Địa bạ Campuchia trình bày mà theo ông có thể thích hợp vì *“đường ranh giới đó có tính đến vị trí địa lý, các ảnh hưởng tương ứng của Nam Kỳ và của Campuchia và các sắc tộc của vài làng có các ngư dân định cư tại đó”*. Đường phân chia đó chạy gần như song song với vĩ tuyến $10^0 30'$, ở phía bắc đảo Phú Quốc, có thể cho Campuchia vài hòn đảo gần bờ biển của nước này; đó là các đảo Phú Dục, đảo Tiên Mối và đảo Dừa. {10,17}

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh ở đây là người Campuchia đã chỉ đưa ra yêu sách đối với nhóm các đảo gần Réam, và không yêu sách gì cả về đảo Phú Quốc lẫn nhóm các đảo Hải Tặc, hay nhóm các đảo ở ngoài biển khơi. Thống đốc Nam Kỳ không chấp nhận kiến nghị nói trên và vấn đề bị treo lại cho đến năm 1936.

Khác với cuộc tranh cãi năm 1913, nguồn gốc cuộc tranh chấp trong thời kỳ 1936-1937 do các lý do về thuế khoá tạo ra. Chính quyền bảo hộ Campuchia lấy lý do thu thuế các ngư dân trong vùng, nêu ra việc cần thiết phải giải quyết dứt điểm vấn đề quyền sở hữu về các đảo đó.

Thực vậy, ngư dân Campuchia thường qua lại các đảo và các mỏm đá thuộc chủ quyền của Nam Kỳ để tiếp tế nước ngọt và để ẩn náu khi thời tiết xấu. Cho đến năm 1935, ngư dân Campuchia vẫn đóng một phần thuế cho Campuchia. Tuy nhiên, do việc Nam Kỳ đặt các trạm thuế quan trên một số đảo

và mức thuế lợi hơn nhiều so với tiền thuế do nhà đương cục Campuchia thu, nên dần dần họ từ chối không nộp thuế cho tỉnh Kampot, và họ muốn nộp thuế cho Nam Kỳ. Tất nhiên, sự thay đổi đó làm thiệt hại cho ngân sách địa phương Kampot. Khâm sứ Campuchia liền đề nghị với Thống đốc Nam Kỳ một tạm ước *“Vì lý do quy chế đặc biệt của các lãnh thổ đó, là những lãnh thổ mặc dầu nằm trong lãnh hải của Campuchia, về pháp luật là thuộc chủ quyền của Nam Kỳ, đối với tôi sẽ có ích nếu chấp nhận đối với vấn đề thu thuế các vùng đánh cá một tạm ước modus vivendi tính đến tình hình thực tế hơn là tình hình pháp luật”*.- Thư của Khâm sứ Campuchia gửi Toàn quyền Đông Dương. {7}

Để giải quyết dứt điểm vấn đề thuế khoá, Tỉnh trưởng Hà Tiên đề ra việc lấy tiêu chuẩn là nơi cư trú hợp pháp của thuộc dân. Người địa phương ghi tên và cư trú ở Nam Kỳ, đánh cá ở các vùng ngay gần các đảo của Nam Kỳ sẽ chịu chế độ thuế áp dụng tại thuộc địa này; trái lại, quy định đang thi hành ở Campuchia sẽ áp dụng đối với những người thuộc quốc tịch Campuchia và đóng thuế thân ở Campuchia. Tuy nhiên chính quyền bảo hộ Campuchia từ chối đề nghị hợp lý đó lấy lý do là nơi cư trú hợp pháp của ngư dân trước đây khó xác định chính xác vì ngư dân là đám cư dân sống bồng bềnh trên mặt nước, những người *“chỉ có thể tìm đến chỗ họ bằng cách dùng ca nô đi đến những nơi họ đánh cá, và họ trước hết luôn tìm cách lẩn tránh các nhân viên thu thuế”* {10,18}. Công sứ Kampot gợi ý một giải pháp khác ấn định một ranh giới gần như song song với bờ biển, cách bờ biển 5km (3 hải lý); phía trong đường nói trên phân định, các vùng đánh cá sẽ được đặt dưới quy định của Campuchia; phía ngoài đường, chúng sẽ chịu các khoản thuế áp dụng ở Nam Kỳ.

Cần lưu ý là nếu kiến nghị này được chấp nhận, các đảo Phú Dự, Tiên Mỏi và đảo Dừa sẽ nằm trong lãnh hải của Campuchia và *“Campuchia, nước bảo hộ, sẽ được kiểm soát một phần lãnh thổ Nam Kỳ, xir có chủ quyền đầy đủ”*. Tất nhiên nhà cầm quyền Nam Kỳ không muốn như vậy. Nhưng vì cho rằng giải pháp này sẽ gây ra những trở ngại đáng kể, Khâm sứ Campuchia kết luận là nên giữ nguyên trạng, và đề nghị Thống đốc Nam Kỳ đồng ý. Do đó, nhà cầm quyền Campuchia có thể tiếp tục như trước đây thu thuế của một số

ngư dân Campuchia, sống trên các đảo của Nam Kỳ gần bán đảo Réam và bờ biển Campuchia. Bằng bức thư No 13124 ngày 8/12/1936, Thống đốc Nam Kỳ cho biết là ông đồng ý với quan điểm của Khâm sứ Campuchia về việc nên duy trì nguyên trạng, với điều kiện là chính quyền bảo hộ:

“1- Nhân danh nước Bảo hộ, đồng ý là các đảo có liên quan, được nêu tên cụ thể, là thuộc chủ quyền Nam Kỳ;

2- Quyết định các khoản thuế đang thu hiện nay không vì lý do gì sẽ có thể mở rộng sang các đảo khác;

3- Quyết định rằng khoản bồi hoàn nguyên tắc 100\$ mỗi năm sẽ được tỉnh Kampot trả cho tỉnh Hà Tiên”.

Sau đó, chính phủ Bảo hộ Campuchia cho rằng phải đưa cuộc tranh chấp lên người đứng đầu thuộc địa, lợi dụng thời điểm bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương mới là Brevie mà tên tuổi gắn liền với lịch sử các quan hệ trên biển giữa Campuchia và Việt Nam.

Như vậy là Khâm sứ Pháp ở Campuchia đã đặt ra vấn đề chuyển giao một số đảo từ trước đến năm 1937 thuộc Nam Kỳ sang cho Campuchia. Theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 20/9/1915 thì *“mọi sự chuyển dịch lãnh thổ giữa các xứ trong Đông Dương thuộc Pháp được thực hiện bằng một nghị định của Toàn quyền Đông Dương, được Hội đồng Chính phủ Đông Dương thông qua, sau khi có ý kiến của Hội đồng Bảo hộ, Hội đồng Thuộc địa. Các Nghị định đó chỉ có hiệu lực khi được các Bộ trưởng Thuộc địa chuẩn y”*. Chấp hành quy định đó, Toàn quyền Đông Dương Brevie đã gửi cho Khâm sứ Pháp ở Campuchia và Thống đốc Nam Kỳ bản dự thảo nghị định vạch một đường xuất phát từ biên giới đất liền giữa Campuchia và Nam Kỳ, chạy ra biển vòng qua Bắc đảo Phú Quốc cách các điểm nhô ra nhất của bờ Bắc đảo Phú Quốc 3 km, coi đó là đường biên giới giữa hai bên. Các đảo phía Bắc đường này được sát nhập vào Campuchia, các đảo phía Nam đường này tiếp tục thuộc Nam Kỳ.

Hội đồng bảo hộ Campuchia đã đồng ý với dự thảo, nhưng Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ trong phiên họp ngày 26/1/1938 đã nhất trí không đồng ý với dự thảo và đề nghị: xét về cả ba mặt lịch sử, chính trị và dân tộc *“các đảo đó cần được tiếp tục thuộc Nam Kỳ”*.

Trước tình hình đó, Toàn quyền Đông Dương không ra Nghị định về chuyển dịch lãnh thổ giữa hai xứ mà dùng một hình thức thấp hơn hẳn là gửi một bức thư ngày 31/1/1939 cho Thống đốc Nam Kỳ vạch một đường kinh tuyến Bắc một góc 140G, đường đó vòng qua Bắc đảo Phú Quốc cách các điểm nhô ra nhất của bờ phía Bắc đảo Phú Quốc 3 km (trong thư không nói rõ đường đó chấm dứt ở đâu). Tất cả các đảo ở phía Bắc con đường này từ nay sẽ do Campuchia quản lý; tất cả các đảo phía Nam con đường này, kể cả toàn bộ đảo Phú Quốc sẽ tiếp tục do Nam Kỳ quản lý (trong thư dùng hai từ khác nhau: đối với Campuchia là “*từ nay*”, còn đối với Nam Kỳ là “*tiếp tục*”). Bức thư nói rõ: “*Đương nhiên là ở đây chỉ đề cập đến vấn đề hành chính và cảnh sát, còn vấn đề quy thuộc lãnh thổ của các đảo này hoàn toàn được bảo lưu*”. Bức thư này được đồng gửi cho Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Ông này cho đăng bức thư trong Công báo Campuchia trong mục thông tư (nên về sau có người lầm lẫn gọi là thông tư Brevie), khi đăng đã có cắt câu của bức thư khẳng định việc hoàn toàn bảo lưu vấn đề quy thuộc lãnh thổ. Thống đốc Nam Kỳ đã không cho đăng bức thư Brevie trong Công báo. Vì bức thư không được đăng trong Công báo Đông Dương và Công báo Nam Kỳ, bản được đăng ở Công báo Campuchia lại không theo đúng nguyên bản nên cho đến nay cả ta và Campuchia đều chưa tìm thấy sơ đồ của đường Brevie đính kèm theo bức thư của Toàn quyền Đông Dương. Cũng vì vậy, hiện nay có nhiều cách thể hiện về đường Brevie. Ví dụ:

Trong luận án tiến sỹ của Sarin Chaak, nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Campuchia thời Sihanouk, đường Brevie được thể hiện không phải là một đường liên tục mà là một đường đứt đoạn với 4 đoạn cách nhau khá xa.

Bộ Tư lệnh Hải Quân Sài Gòn khi công bố đường ranh giới tuần tiễu trên biển đã thể hiện đường Brevie chấm dứt ngay ở Đông Bắc Phú Quốc.

Tiến sỹ Mark Valencia thuộc trung tâm Đông – Tây của Hoa Kỳ trong một cuốn sách xuất bản năm 1985 đã thể hiện đường Brevie theo các đoạn thẳng, cách các điểm nhô ra nhất của đảo Phú Quốc 3km. Đây cũng là cách mà Prescott, giáo sư người Úc thể hiện trong một cuốn sách xuất bản năm 1981.

Cách thứ tư là cách vẽ của chính quyền Pôn Pốt khi công bố bản đồ nước Campuchia tháng 8/1977. Đây là cách thể hiện xa rời câu chữ của bức thư

Brevie nhất: trong thư viết đường Brevie vòng qua Bắc đảo Phú Quốc, cách điểm nhô ra nhất của bờ Bắc đảo Phú Quốc 3km thì sơ đồ này đã thể hiện đường Brevie vòng từ phía Bắc đảo rồi trở lại về phía Đông Nam đảo theo một đường liên tục, điểm nào cũng cách bờ biển Phú Quốc 3km. Như vậy, từ đầu thế kỷ 18 cho đến trước năm 1939, về lịch sử và pháp lý toàn bộ các đảo giữa Việt Nam và Campuchia thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chỉ từ năm 1939, Campuchia mới chính thức quản lý về mặt hành chính và cảnh sát các đảo ở phía Bắc đường Brevie. Tuy vậy, chính quyền Nam Kỳ và sau đó là chính quyền Sài Gòn không chấp nhận, vẫn coi các đảo Wai, Phú Dự, Tiên Mối và nhóm Bắc Hải Tặc thuộc chủ quyền của Việt Nam. Đến năm 1956, Campuchia đưa quân ra chiếm đảo Phú Dự, chiếm nhóm đảo Bắc Hải Tặc năm 1958 và đảo Wai năm 1966.

Trong năm 1972, chính quyền Lonol ra Sắc lệnh về ranh giới thêm lục địa (số 439-72/PRK, ngày 1/7/1972) và Sắc lệnh quy định hệ thống đường cơ sở và lãnh hải Campuchia (số 518-72/PRK, ngày 12/8/1972) quy thuộc các đảo Phú Quốc và Thổ Chu của Việt Nam vào lãnh thổ Campuchia.

Năm 1976, chính quyền Ponpot đòi lấy đường Brevie làm đường biên giới biển giữa hai nước vì theo họ *“đường này đã được sử dụng như đường biên giới trong gần 40 năm qua”*. Cũng trong năm đó, Việt Nam đã chính thức trao chủ quyền đảo Wai cho Campuchia.

Ngày 31/7/1982, Cộng hoà nhân dân Campuchia đã ra tuyên bố hệ thống đường cơ sở thẳng bao gồm cả các đảo nằm xa bờ như đảo Wai.

Năm 1982, Việt Nam và Campuchia ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử giữa hai nước, trong đó thoả thuận *“lấy đường Brevie được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia các đảo trong khu vực này”* và *“sẽ thương lượng và thời gian thích hợp... để hoạch định đường biên giới biển giữa hai nước”*. Đây là lần đầu tiên hai nước thừa nhận chủ quyền của các bên đối với các đảo giữa hai nước. Hiệp định này đã nâng đường Brevie từ ranh giới quản lý hành chính và cảnh sát thành đường phân chia chủ quyền đảo giữa hai nước nhưng cũng xác nhận giữa hai nước chưa có đường biên giới biển.

2.2 QUAN ĐIỂM CỦA CĂMPUCHIA VỀ BIÊN GIỚI BIỂN QUA CÁC THỜI KỲ.

Quan điểm của phía Cămpuchia về chủ quyền các đảo và biên giới trên biển thường phụ thuộc vào tình hình chính trị và quan hệ giữa hai nước.

Năm 1957, Vua Cambodge ra sắc lệnh quy định đường cơ sở thẳng của Cămpuchia là đường nối liền các điểm chuẩn trên đất liền và các đảo ven bờ của Cămpuchia và quy định lãnh hải của Cămpuchia là 5 hải lý. Sắc lệnh này cũng quy định ranh giới trên biển với các quốc gia kế cận là đường vuông góc với đường cơ sở kéo dài ra biển 5 hải lý (đối với Việt Nam, đường này còn lệch về phía Việt Nam hơn so với đường Brevie), ranh giới ngoài thềm lục địa của Cămpuchia là đường đẳng sâu 50m.

2.2.1 Quan điểm của Sihanouk

Quan điểm của Sihanouk về vấn đề chủ quyền các đảo và biên giới biển cũng không nhất quán mà tùy thuộc vào bối cảnh quan hệ chính trị giữa hai nước. Trước năm 1970, chính quyền Sihanouk chỉ thừa nhận đường Brevie là đường phân chia quyền hành chính và cảnh sát đối với các đảo giữa hai nước. Trên bản đồ gửi cho ta (kèm theo dự thảo Nghị định thư tháng 3/1964), phía Cămpuchia đã coi nhóm đảo Hải Tặc Nam, Thổ Chu ở phía Nam đường Brevie là của Cămpuchia nhưng không đòi chủ quyền đối với đảo Phú Quốc. Tuy nhiên, trên sách báo và văn bản nội bộ, phía Cămpuchia vẫn có ý kiến muốn đòi chủ quyền đối với đảo này.

Khi trở lại cương vị Quốc trưởng sau hàng loạt các biến cố chính trị ở Cămpuchia qua các thời kỳ Lonol, Cămpuchia Dân chủ và đến nay là CHND Cămpuchia, Sihanouk đã nhiều lần nhắc đến việc yêu cầu Việt Nam tôn trọng đường biên giới trong những năm 1960 đã được Chính phủ Việt Nam DCH và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam “*thừa nhận chính thức*”. Trong bài diễn văn tại buổi chiêu đãi trọng thể Chủ tịch Lê Đức Anh, Quốc trưởng Sihanouk nhắc lại tuyên bố của những người đứng đầu ba nước Đông Dương “*tôn trọng hoàn toàn những đường “biên giới hiện thời” cả đường bộ lẫn đường thủy của Vương quốc Cămpuchia*” (Sihanouk thêm sáu chữ “*cả*

đường bộ lẫn đường thủy” so với bản tuyên bố tháng 4/1970). Điều này có thể hiểu rằng Sihanouk muốn lấy đường Brevie làm biên giới trên biển giữa hai nước.

2.2.2 Quan điểm của chính quyền Lonol

Sau khi lật đổ Norodom Sihanouk tháng 3/1970, Thống chế Lonol khôi phục các quan hệ ngoại giao với chế độ Sài Gòn và tiếp tục lại các cuộc đàm phán về đường biên giới. Hai chế độ quân sự được Hoa Kỳ ủng hộ đã nhanh chóng cam kết duy trì nguyên trạng về các đảo, nghĩa là trong khi chờ đợi giải quyết dứt khoát xem các đảo thuộc lãnh thổ nước nào, chúng vẫn được chia theo đường Brevie và chỉ hạn chế vào các quyền quản lý hành chính và cảnh sát.

Nhưng sự việc lại thay đổi khi Campuchia cấp giấy phép thăm dò thêm lục địa cho Công ty Elf Erap, hợp tác với Công ty Exxon của Mỹ, Công ty Marine Associate (Hồng Kông) đã tạo ra một sự tranh giành mạnh mẽ giữa các nước ven biển trong vịnh để chiếm nhiều diện tích hơn trên thêm lục địa. Bằng đạo luật về dầu mỏ No 011/70 ngày 1/12/1970, Sài Gòn tỏ rõ ý chí của mình cấp các khu đặc nhượng cho các công ty dầu mỏ nước ngoài. Và sáu tháng sau bằng Quyết định 9/1/1971, họ đơn phương xác định ranh giới ngoài của thêm lục địa Việt Nam. Các ranh giới đó bao gồm một số đảo tranh chấp trong đó có các đảo Poulo Wai nằm ở phía Bắc đường Brevie. Để phản công, chế độ Lonol công bố Sắc lệnh No 439 ngày 1/7/1972, đơn phương công bố chính thức các ranh giới thêm lục địa của Campuchia. Diện tích vùng chồng lấn nhau rộng vào khoảng 60.000km².

Cả hai bên đều dùng phương pháp cách đều để vạch ranh giới thêm lục địa của mình. Như vậy sự bất đồng không phải chỉ ở chỗ chọn phương pháp để giải quyết các ranh giới, mà ở chỗ chọn các điểm thích hợp để vạch đường cách đều đó. Ở đây chúng ta trở lại điểm xuất phát: đó là vấn đề các đảo thuộc nước nào? Sự tranh chấp về các đảo, về quyền thăm dò và khai thác các tài nguyên trên thêm lục địa gần đó là một đe dọa đối với các hợp đồng mà hai nước đã ký với các công ty dầu lửa nước ngoài. Trong thực tế, một vùng đang tranh chấp

không sẵn sàng để cho sản lượng. Không một công ty nước ngoài nào dám mạo hiểm đầu tư vào một khu vực đang bị tranh chấp. Điều đó buộc hai bên trở lại bàn thương lượng. Ngay từ tháng 4/1973, các cuộc thảo luận đã tiến hành ở Phnom Penh nhằm tìm kiếm một thoả thuận. Campuchia đề nghị lấy đường biên giới trên thềm lục địa là đường cách đều giữa các đảo Thổ Chu (Poulo Panjang) và Poulo Wai và giữa bờ biển Campuchia với đảo Phú Quốc. Khi đưa ra đề nghị đó, tất nhiên Campuchia từ bỏ yêu sách chủ quyền của mình đối với các đảo Koh Trâl (Phú Quốc) và Poulo Panjang (Thổ Chu). Đường đó giải quyết dứt khoát việc các đảo thuộc nước nào và có chức năng là biên giới thềm lục địa.

Thời kỳ này cũng chứng minh cho chúng ta một thực tế quan trọng. Đó là khác với các thương lượng trước đây, có các nhân tố chính trị làm động cơ, nhân tố quyết định đã dẫn hai bên đến việc tìm thoả thuận về quyền sở hữu các đảo lần này là lý do kinh tế. Cả hai bên đã mong muốn giải quyết dứt khoát nhanh chóng mọi cuộc tranh chấp nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc khai thác các tài nguyên trên thềm lục địa. Do đó họ đã gián tiếp chấp nhận quyền sở hữu các đảo theo đường Brevie; đảo Poulo Wai nằm ở phía Bắc đường này thuộc về Campuchia, đảo Phú Quốc và các đảo Thổ Chu thuộc về Việt Nam.

Tóm lại, thông qua các quy định về hệ thống đường cơ sở và ranh giới thềm lục địa của Campuchia năm 1972, chính quyền Lonnon chính thức đưa ra yêu sách chủ quyền đối với các đảo của Việt Nam ở phía Nam đường Brevie.

2.2.3 Quan điểm của chính quyền Polpot

Sau chiến thắng năm 1975 và chế độ Khmer đỏ chiếm lại Phnom Penh, vấn đề biên giới trên bộ và các đảo đã được nêu ra lần nữa. Do Trung Quốc khuyến khích, Khmer đỏ đã phát động một cuộc chiến tranh biên giới mới. Ngay từ tháng 5/1976, các cuộc xung đột vũ trang đã nổ ra trên tuyến biên giới giữa Hà Tiên và Tây Ninh, mà còn cả trên biển xung quanh đảo Phú Quốc. Sau cuộc đổ bộ bất thành lên đảo Phú Quốc ngày 4/5/1975, lính Khmer đỏ chiếm đảo Thổ Chu (Poulo Panjang) ở phía Nam đường Brevie.

Trong hoàn cảnh lúc đó, khi mà Hội nghị lần thứ ba về Luật Biển đang họp. Nhiều điều khoản mới liên quan đến các vùng biển đã hình thành. Nếu ta coi đường Brevie, được vạch ra vào thời kỳ thuộc địa, là đường biên giới trên biển liên quan tới tất cả các vùng biển được mở rộng phù hợp với các quy định của luật biển mới thì phía Campuchia sẽ được lợi, bởi vì họ sẽ có thể kéo dài con đường này tùy ý ra hết ranh giới 200 hải lý tính từ đường cơ sở do việc đường này vạch không có điểm kết thúc. Chính vì lý do đó mà chính quyền Polpot đòi lấy đường Brevie làm đường biên giới biển giữa hai nước.

2.2.4 Quan điểm của CHND Campuchia hiện nay

Sự hình thành nước CHND Campuchia tạo ra một nhân tố thuận lợi để tiếp tục lại các cuộc đàm phán về vấn đề các đảo. Ngày 18/2/1979 đã ký Hiệp ước Hoà bình, hữu nghị và hợp tác Việt Nam – Campuchia, trong đó có điều 4 ghi:

“Hai bên cam kết giải quyết bằng đàm phán hoà bình mọi bất đồng nếu có trong các quan hệ song phương của mình”.

Tiếp theo, bằng Hiệp định về vùng nước lịch sử ký ngày 7/7/1982 ở thành phố Hồ Chí Minh, hai nước đồng ý tạo ra một “vùng nước lịch sử chung” bao gồm tất cả các đảo tranh chấp. Vùng này được tạo ra căn cứ vào các điều kiện lịch sử, địa lý, kinh tế, và quốc phòng. Vùng được giới hạn bởi các bờ biển Hà Tiên và Kampot, đảo Phú Quốc và các đảo ngoài khơi. Vùng này được hai bên coi như đặt dưới chế độ nội thủy và được đặt dưới chế độ quản lý chung về đánh cá, tuần tra, và kiểm soát trong khi chờ đợi việc giải quyết đường biên giới trên biển trong vùng nước lịch sử.

Sau khi tiến hành khảo sát song phương vị trí một số đảo và nghiên cứu địa hình đáy biển trong khu vực phân định, tháng 6/1986 hai đoàn chuyên viên hai nước đã gặp nhau để tìm hiểu ý định của mỗi bên trong việc hoạch định biên giới biển giữa hai nước. Trong cuộc gặp này đoàn Campuchia đề xuất phân định theo nguyên tắc bù trừ về diện tích cho phù hợp ở khu vực phía Đông và Đông Bắc đảo Phú Quốc theo tập quán quốc tế kết hợp với các yếu tố khác như địa lý, kinh tế, giao thông hàng hải, tập quán, tâm lý; đối với khu vực

phía Tây đảo Phú Quốc Campuchia đề xuất chia diện tích bằng nhau. Tuy nhiên, sau khi nghe báo cáo của đoàn chuyên viên, lãnh đạo Campuchia trong khi tiếp xúc với Đại sứ Việt Nam đã tỏ ý muốn lấy đường Brevie (như quan điểm của chính quyền Polpot) làm đường biên giới trên biển giữa hai nước.

Từ cuộc đàm phán cấp chuyên viên về biên giới lãnh thổ giữa hai nước năm 1988 tới nay phía Campuchia đã chính thức đưa ra đề nghị lấy đường Brevie làm đường biên giới trên biển giữa hai nước. Tuy vậy, các đảng phái chính trị đối lập khác ở Campuchia luôn lợi dụng vấn đề nhạy cảm về biên giới lãnh thổ để công kích đảng cầm quyền, tuyên chiến gây thù hận giữa hai dân tộc, cho rằng Việt Nam chiếm đất và các đảo của họ trong vịnh Thái Lan (kể cả đảo Phú Quốc).

Tóm lại, quan điểm của phía Campuchia về chủ quyền các đảo và các ranh giới trên biển thường phụ thuộc vào tình hình chính trị và quan hệ giữa hai nước, những chủ yếu tập trung vào đường Brevie và ranh giới thềm lục địa đơn phương năm 1972 của họ có thể điều chỉnh một đoạn liên quan đến Việt Nam.

Trong chuyến thăm Việt Nam tháng 1 năm 1995 của Thủ tướng Vương quốc Campuchia, Hoàng thân Norodom Ranarith, phía Campuchia đưa ra đề nghị bàn về hợp tác khai thác chung vùng chồng lấn giữa hai nước.

Tuy nhiên, trong đàm phán phía Campuchia vẫn còn giữ lập trường cứng về phương án phân định biên giới biển theo đường Brevie, coi đây là lập trường chính thức của lãnh đạo cao nhất của Campuchia mặc dù họ không nêu được cơ sở pháp lý để bảo vệ yêu sách này. Họ vận dụng nguyên tắc của luật pháp quốc tế về tính bất biến của đường biên giới (nguyên tắc Uti Possidetis) thừa kế từ thời thực dân để biện minh cho yêu sách của mình theo đường Brevie, cố tình hiểu sai cơ sở pháp lý của đường này.

2.3 QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM VỀ PHÂN ĐỊNH BIÊN VIỆT NAM – CAMPUCHIA

2.3.1 Quan điểm của Nam Kỳ

Năm 1858, Pháp đánh chiếm Việt Nam, Việt Nam thua trận phải ký Hiệp ước 1874 nhường cho Pháp 6 tỉnh ở Nam Kỳ, trong đó có tỉnh Hà Tiên và các

đảo thuộc tỉnh này. Trong một thời gian dài, từ thế kỷ XVIII (1715) đến tận đầu thế kỷ XX (1913), vấn đề chủ quyền của các đảo trong vịnh Thái Lan đã không hề được nêu ra cho đến khi người Pháp đến, các đảo đó từ trước đã thuộc sở hữu của Vương quốc An Nam và chúng được chuyển giao cho nhà cầm quyền Pháp căn cứ vào Hiệp ước Hoà bình giữa vua An Nam và nước Pháp (15/3/1874). Cuối cùng các đảo được đặt dưới quyền cai trị của Hà Tiên qua các Nghị định 25/5/1874 và 16/6/1875.

Nhà chức trách Nam Kỳ dựa trên các nguồn lịch sử khác nhau, từ người Trung Quốc, Tây phương và Việt Nam, thừa nhận rằng các đảo đó là thuộc về Việt Nam. Quyển *Địa lý cơ bản Nam Kỳ* do P. Alinot viết (Nhà xuất bản Brunêi, Sài Gòn 1908) khi nói đến các đảo trong vịnh Xiêm, ghi chú là tất cả các đảo đó thuộc về chính quyền Hà Tiên. Trong cuốn *Khảo sát khoa học và chuyên khảo về các vùng của Pháp trong vịnh Xiêm*, A. Combanaire cũng đã một lần nữa khẳng định: “*Sau Phú Quốc, Kokong là đảo quan trọng nhất trong số vùng sở hữu của chúng ta trong vịnh. Đó là đảo duy nhất thuộc về Campuchia, tất cả các đảo khác đều nằm dưới quyền tài phán của Nam Kỳ*”. Trong bài “*Hà Tiên, Phú Quốc và dân cư*” đăng trong tạp chí Đông Dương, No 3, 1910 có đoạn: “*Tỉnh Hà Tiên gồm nhiều đảo và một số lớn các đảo nhỏ. Một nhóm các đảo lớn, nhỏ này tạo ra các quần đảo Hải Tặc gồm có: hòn Tai, Cướp Bắc hay Tre Nám, hòn Giang, hòn Đốc, hòn Trúc Môn, hòn Rái, hòn Tre, hòn Đồi, hòn Nhạn, hòn Đước và hòn Chuối. Chỉ có ngư dân qua lại các đảo này; họ không bao giờ ở đó lâu, mà chỉ đi qua để khai thác các bờ biển có rất nhiều cá*”.

Người ta còn thấy có đảo Phú Dự (hòn Nặng Trong), đảo Dừa (hòn Nặng Ngoài) là những nơi sở Hải quan đã đặt một trạm kiểm soát, và cuối cùng là đảo Phú Quốc, mà ở phía nam đảo này có nhiều đảo nhỏ. Cần đặc biệt nói đến đảo Phú Quốc do các công trình nông nghiệp lớn mà ông Blanc, người được nhượng quyền, đã thực hiện ở đó.

Ngoài ra các dữ kiện lịch sử cho thấy rằng tỉnh Hà Tiên, đã do một người Trung Quốc là Mạc Cửu khai phá, và ông này đã đặt tỉnh dưới quyền của An Nam vào đầu thế kỷ 18. Các cuộc viễn chinh của các tướng lĩnh của chúa

Nguyễn cử đến tiếp ứng chính quyền Mạc Cửu chống bọn giặc cướp trong vịnh Xiêm đã dẫn đến việc sáp nhập nhiều đảo trong vùng vào đất của Triều đình. Các đảo đó phụ thuộc vào Hà Tiên khi đảo được tổ chức thành trấn (tỉnh được quân đội quản lý) từ năm 1810, sau khi chính quyền của gia đình Mạc Cửu kết thúc. Từ năm 1820, Vua Minh Mạng cho khai phá các đảo và di dân đến đó. Năm 1825, huyện Hà Tiên sáp nhập vào tỉnh An Biên cho đến năm 1832, thời điểm Hà Tiên được nâng lên thành tỉnh.

Trong thư của Thống đốc Nam Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 28/9/1937 có viết *“Được chính phủ An Nam di dân từng bước, các đảo này sẽ tiếp tục như trong quá khứ phụ thuộc một cách hoà bình vào tỉnh Hà Tiên mà Vương quốc Campuchia không hề lúc nào lên tiếng phản kháng việc sáp nhập đó. Không thể chối cãi được, các đảo này phải thuộc về nước Pháp sau khi chiếm đóng Nam Kỳ”*.

Dưới chính quyền Pháp, các trạm hải quan Nam Kỳ đã được đặt trên đảo Phú Dục và đảo Tiên Mới (đối diện với Réam). Ngoài ra các đơn vị Hải quân thường xuyên tuần tiễu vùng này là nơi có nhiều cướp biển và do đó đã tiến hành một cách cụ thể và liên tục việc kiểm soát của nhà đương cục Pháp ở Nam Kỳ. Ngoài ra, nhà đương cục Nam Kỳ đã đưa ra nhận xét rằng: *“vương quốc Campuchia không hề lúc nào lên tiếng phản kháng việc sáp nhập các đảo đó”*. Thực vậy, Campuchia có không phải một mà nhiều dịp có thể phản kháng:

- (1) Năm 1873, khi có Hiệp ước phân định ranh giới giữa Campuchia và Nam Kỳ.
- (2) Năm 1874 và 1875 đối với các Nghị định quy định việc thành lập quận Phú Quốc với các đảo phụ thuộc.
- (3) Hiệp ước 1907 giữa Pháp và Xiêm.
- (4) Công việc của các Ủy ban chịu trách nhiệm phân định biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia, thành lập vào năm 1910, 1935.

Như vậy, trái với Campuchia là nước chọn sự kế cận là tiêu chuẩn, nhà đương cục Nam Kỳ đã chọn việc chiếm hữu thực tế để bảo vệ quyền lợi của mình trên các đảo. Còn về việc chiếm hữu các đất vô chủ *“terre res nullius”*,

trên cơ sở Định ước Berlin ngày 26/2/1885, Luật quốc tế đưa ra hai điều kiện cho quốc gia thực hiện việc chiếm hữu:

(1) Cần có một thông báo về chiếm hữu.

(2) Việc chiếm hữu phải thực sự, nghĩa là cường quốc chiếm hữu phải có đủ quyền hạn khiến cho mọi người tôn trọng các quyền thụ đắc và sự tự do mậu dịch và quá cảnh.

Dựa trên các dữ kiện lịch sử và pháp lý, nhà đương cục Nam Kỳ đã khẳng định rằng Vương quốc An Nam và nhà cầm quyền Pháp đã thi hành các thẩm quyền Nhà nước không gián đoạn trong suốt hai thế kỷ, theo đúng luật pháp quốc tế (Trong vụ đảo Palmas năm 1928, Max Huber đã xác định rõ ràng rằng chiếm hữu *“thực sự là việc thi hành liên tục và hoà bình chủ quyền lãnh thổ”*, hay trong Tuyên phán ngày 28/1/1931 về vụ đảo Clipperton giữa Pháp và Mêhico đã coi việc nắm quyền sở hữu hiện tại, thực sự là điều kiện cần có của việc chiếm hữu). Chính vì lẽ đó Ủy ban thường trực Hội đồng thuộc địa yêu cầu *“các đảo nhỏ đó phải tiếp tục sáp nhập vào Nam Kỳ”*.

2.3.2 Quan điểm thời ngụy quyền Sài Gòn

Quan điểm của chính quyền Sài Gòn vẫn coi các đảo Wai, Phú Dự, Tiên Mồi và nhóm đảo Bắc Hải Tặc thuộc chủ quyền Việt Nam. Qua nhiều lần đàm phán giữa chính quyền Sài Gòn với các chính quyền của Campuchia hai bên vẫn chưa giải quyết được vấn đề chủ quyền các đảo và biên giới biển.

Trong khi Campuchia đòi toàn bộ các đảo, chính phủ Sài Gòn đã đề nghị một giải pháp thực tiễn hơn bằng cách áp dụng đường Brevie để duy trì nguyên trạng. Nhưng đường đó không có nội dung là đường phân chia dứt khoát vì quyền sở hữu đối với các đảo đó được bảo lưu.

2.3.3 Quan điểm của CHXHCN Việt Nam hiện nay

Kể từ khi giành được độc lập hoàn toàn năm 1975 chính sách của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam được biết đến là *“Mọi sự bất hoà do lịch sử để lại giữa các dân tộc khác đều có thể giải quyết bằng đàm phán trong bầu không khí hữu nghị và tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau... Đối với nhân dân*

Việt Nam cũng như đối với tất cả các dân tộc khác, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là thiêng liêng, mọi sự vi phạm đều phải xoá bỏ”. Vì vậy, Việt Nam đã có sáng kiến đề nghị tìm cách giải quyết vấn đề theo hai bước: trước hết chuyển đường Brevie, đường phân chia tạm thời quản lý các đảo thành đường phân định đảo một cách dứt khoát, sau đó xác định đường biên giới biển Việt Nam – Campuchia.

Bước đầu được thông qua Hiệp định về “*Vùng nước lịch sử*” của CHND Campuchia và CHXHCN Việt Nam ngày 7/7/1982. Điều 3 của Hiệp định này quy định: “*Trong khi chờ đợi giải quyết đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử được đề cập ở điều trên:*

- *Điểm giao nhau O giữa hai đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia trên biển nằm trên một đường thẳng nối liền quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai sẽ được xác định thông qua một Hiệp định giữa hai bên;*
- *Hai bên sẽ tiếp tục coi đường Brevie được vạch năm 1939 như đường phân chia các đảo trong vùng này;*
- *Việc tuần tra và kiểm soát trong vùng nước lịch sử sẽ được hai bên đảm nhiệm;*
- *Dân địa phương tiếp tục đánh cá và đánh bắt các hải sản khác trong vùng này theo truyền thống đã tồn tại cho tới thời điểm hiện tại;*
- *Về việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên trong vùng này, hai bên sẽ quyết định theo thoả thuận chung”.*

Theo như Hiệp định này, vấn đề chủ quyền trên các hòn đảo gần bờ trong vịnh Thái Lan coi như đã được giải quyết. Tất cả các đảo nằm về phía Bắc của đường Brevie thuộc về Campuchia và những đảo còn lại thuộc về Việt Nam. Vùng nước lịch sử sẽ được quản lý theo cơ chế “vùng nước chung”. Hai bên cam kết đảm bảo an ninh trên vùng nước này. Nhân dân địa phương được tiếp tục đánh cá truyền thống. Đường biên giới trong vùng nước lịch sử sẽ được vạch ra theo phương thức như đã thực hiện tại các vùng biển khác. Đó không là một vấn đề riêng rẽ mà là một phần thống nhất của việc phân định biển quốc gia đã được hai bên ký kết thông qua một hiệp định.

Về đường cơ sở, ngày 12/11/1982, Việt Nam đã công bố một bản Tuyên bố mới toạ độ các điểm cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam. Trong vịnh Thái Lan có hai đoạn nối với nhau bởi 3 điểm 0, A1, A2. Điểm 0 là giao điểm của hai đường cơ sở (một của Việt Nam và đường kia của CHND Campuchia), nằm ngoài biển trên đường thẳng nối quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai sẽ được xác định bằng thoả thuận giữa hai phía bằng cách ấn định biên giới trên biển trong vùng nước lịch sử chung.

A1	09 ⁰ 15'00 Bắc	103 ⁰ 27'40 Đông
A2	08 ⁰ 22'8	104 ⁰ 52'4

Căn cứ vào bản Tuyên bố nêu trên người ta nhận thấy Việt Nam chưa bao giờ đưa ra một đề nghị cụ thể nào về việc phân định ranh giới trên biển với hai nước lân cận. Và Việt Nam cũng không có lần nào thừa nhận đường biên giới biển trong các hoạt động thực tiễn của mình. Tất cả điều vừa nói chứng tỏ rằng sau khi phi thực dân hoá, hai nước đã không bao giờ coi đường Brevie như là đường biên giới biển trong các hoạt động thực tiễn của mình. Đường phân định ranh giới các vùng nước Campuchia do Kret (Sắc lệnh No 662 năm 1957) đưa ra không biết đến đường Brevie. Biên giới quốc gia, do Cục địa lý Nam Việt Nam phát hành năm 1969 cũng không phải là đường Brevie. Giữa hai nước không tồn tại bất kỳ một thoả thuận viết nào khẳng định việc hoạch định biên giới dựa trên cơ sở của đường Brevie. Mọi cuộc đàm phán giữa hai nước đều thất bại trên vấn đề thừa nhận đường Brevie là đường phân chia các đảo. Nếu người Campuchia tiếp tục treo lại vấn đề chủ quyền của các đảo, thì làm sao xác định được biên giới biển giữa hai nước? Điều đó cho thấy rằng sau ngày giải phóng đường Brevie không tồn tại như một đường biên giới trên biển, không trong tâm trí nhà cầm quyền cũng như không tồn tại trong suy nghĩ của nhân dân hai nước. Đó chính là tính thực sự của tình hình minh chứng cho việc áp dụng nguyên tắc *uti possidetis* cho đường Brevie, một sự hữu hiệu đã trải qua gần 60 năm nay. Với ý nghĩa đó lập luận của Khome đỏ hoàn toàn không còn giá trị. Đường Brevie nguyên nhân của mọi tranh chấp không phải là yếu tố ổn định trong quan hệ song phương từ hơn 60 năm nay.

Việc phân định ranh giới không thể giải quyết chỉ bằng yêu sách đơn phương của một nước. Vấn đề chỉ có thể giải quyết bằng thoả thuận của hai bên trong tinh thần bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng các quyền lợi chính đáng của mỗi bên. Liệu đường Brevie có phải là *“biên giới trên biển công bằng và hợp lý”* nếu nó tạo thành một cái túi chiều rộng 3km gần như hoàn toàn bao lấy đảo Phú Quốc, không tính đến các lợi ích kinh tế và an ninh? Phú Quốc với diện tích 567km², số dân trên năm chục ngàn người, một đời sống kinh tế riêng, xứng đáng để có một vùng biển riêng của nó – vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Theo điều 121 của Công ước 1982 quy định rằng: *“1. Một đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước. 2. Với điều kiện phải tuân thủ khoản 3, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của một hòn đảo được hoạch định theo đúng các quy định của công ước áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác. 3. Những đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng, thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa”*. Như vậy, điều 121 khoản 2 của công ước 1982 thừa nhận cho các đảo có các vùng biển rộng hơn nhiều lần đảo. Một đảo nhỏ vẫn có thể có quyền đòi hỏi một vùng đặc quyền về kinh tế 200 hải lý hay thềm lục địa rộng hơn bản thân đảo và sự đòi hỏi này lại càng gay gắt nếu vùng đó giàu dầu lửa và các tài nguyên khác. Điều không thể không biết đến là trong vịnh Thái Lan, một đảo nhỏ như đảo Poulo Wai có thể yêu sách một diện tích tới 50.000km². {10,11}

Tóm lại, đường Brevie chưa bao giờ là một đường *“biên giới hiện tại”* trên biển giữa Việt Nam và Campuchia. Một con đường, không được khẳng định cả bằng luật thời kỳ thuộc địa, cả bằng thoả thuận điều ước lẫn sự công nhận mặc nhiên, một con đường không biết đến quyền lợi của người dân, bỏ qua hoàn cảnh thực tế thì không thể chuyển thành biên giới trên biển dưới góc độ pháp lý của Uti Possidetis de facto. Nó không có giá trị pháp lý cần thiết cho các quốc gia cùng ra đời tách ra từ một cường quốc thực dân.

Tại các cuộc đàm phán cấp chuyên viên tháng 6/1998 và các cuộc đàm phán của UBLH, Việt Nam thể hiện rõ quan điểm của mình là cần phải phân định biên giới biển theo nguyên tắc công bằng, phù hợp với luật pháp và thực

tiền quốc tế, trong đó có Công ước về luật biển năm 1982. Việt Nam chính thức đề nghị áp dụng phương pháp phân định theo đường trung tuyến có tính tới các hoàn cảnh địa lý và các yếu tố có liên quan khác để điều chỉnh thích hợp đi tới một giải pháp phân định công bằng cho cả hai bên.

2.4 HIỆN TRẠNG TRANH CHẤP VỀ BIÊN GIỚI BIỂN VIỆT NAM – CĂMPUCHIA

2.4.1 Về phân định biên giới trong vùng nước lịch sử, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Xuất phát từ quan điểm của cả hai bên về việc phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia. Hiện nay quan điểm của hai bên còn khác xa nhau. Trên thực tế, Việt Nam đề nghị căn cứ luật pháp quốc tế, thực tiễn quốc tế về phân định biển và hoàn cảnh cụ thể của vùng biển để phân định công bằng. Đó là việc áp dụng đường trung tuyến. Tuy nhiên, như trên đã phân tích quan điểm của phía Campuchia qua các thời kỳ và đặc biệt là quan điểm của nước bạn trong giai đoạn gần đây thì Campuchia vẫn kiên trì đề nghị lấy đường Brevie năm 1939 làm đường biên giới biển giữa hai nước. Lý do mà Việt Nam không chấp nhận đường Brevie làm đường biên giới trên biển giữa hai nước là vì cơ sở pháp lý của đường này không được quốc tế thừa nhận cũng như không đem lại sự công bằng cho cả hai bên. Bằng bức thư No 867 -API ngày 31 tháng 1 năm 1939, Toàn quyền Đông Dương là Brevie đã thông báo cho Thống đốc Nam Kỳ về quyết định của ông vạch đường gọi là đường Brevie để phân chia các quyền hạn hành chính và cảnh sát trên các đảo giữa Nam Kỳ và Campuchia. Như vậy, đường Brevie mới giải quyết các quyền hành chính cảnh sát còn vấn đề các đảo quy thuộc vào lãnh thổ nào hoàn toàn được bảo lưu. Đường Brevie không có chức năng phân chia lãnh hải giữa hai nước, vì lãnh hải là một bộ phận lãnh thổ của nước ven biển.

Yêu sách dùng đường Brevie làm đường biên giới biển là không có cơ sở về lịch sử, pháp lý và thực tiễn, là cách làm đi ngược lại với nguyên tắc công bằng trong phân định biển đã được pháp luật quốc tế và thực tiễn quốc tế thừa nhận.

Vì diện tích chồng lấn trong vùng biển giữa hai nước Việt Nam - Campuchia là không lớn nhưng do vị trí của vùng biển, yếu tố lịch sử và nguồn lợi hải sản nên đây là vấn đề mà hai bên rất khó giải quyết. Tháng 6 năm 1998, tại cuộc họp vòng 2 cấp chuyên viên, phía Campuchia vẫn đề nghị lấy đường Brevie làm đường biên giới biển nhưng ta kiên quyết phản đối nên họ đề nghị ta vạch đường trung tuyến trong vùng nước lịch sử để họ nghiên cứu và xem xét. Tiếp đến, tại cuộc họp vòng 1 của UBLH (tháng 3 năm 1999) Việt Nam đã đưa ra sơ đồ đường trung tuyến trong vùng nước lịch sử để hai bên lấy đường này làm cơ sở đàm phán, điều chỉnh làm được phân định biển giữa hai nước. Tuy vậy, đến vòng 2 của cuộc họp của UBLH (tháng 8 năm 1999) về phía Campuchia vẫn chưa có câu trả lời về đường trung tuyến mà ta đã vạch ra ở vòng 1. Việt Nam vẫn kiên trì giải thích rõ hơn về tính hợp lý của việc sử dụng đường trung tuyến trong phân định, coi đây là đường khởi đầu khách quan nhất để hai bên cùng bàn bạc điều chỉnh hợp lý. Hy vọng đi tới một con đường phân định công bằng cho cả hai bên. Tuy nhiên từ đó tới nay, phía Campuchia vẫn chưa có một hành động đáng kể nào để đi tới kết quả phân định biên giới biển giữa hai nước.

2.4.2 Về phân định biển liên quan đến hiệp định phân định biển giữa Việt Nam và Thái Lan.

Vịnh Thái Lan nằm ở phía Tây Nam biển Đông do bờ biển của Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia bao bọc. Ngày 9 tháng 8 năm 1997, Việt Nam và Thái Lan đã ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước. Hiệp định vạch ra một đường ranh giới, đường này vừa là ranh giới thềm lục địa vừa là ranh giới vùng đặc quyền kinh tế của cả hai nước; hai bên thừa nhận quyền tài phán, quyền chủ quyền của mỗi nước đối với vùng thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế theo ranh giới đó.

Vì đây là vùng biển do nhiều nước bao bọc nên diện tích chồng lấn có liên quan đến các nước này. Trong đàm phán, phía Campuchia đã có những phản ứng về Hiệp định phân định ranh giới biển giữa Việt Nam với Thái Lan, Campuchia cho rằng Hiệp định này vi phạm chủ quyền và lợi ích của nước họ.

Việt Nam đã giải thích rõ rằng điểm K được thỏa thuận trong Hiệp định này hoàn toàn nằm trong vùng biển giữa Việt Nam và Thái Lan không liên quan gì tới vùng biển của Campuchia. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân định biên giới biển giữa Việt Nam với Campuchia, Việt Nam sẵn sàng cùng Campuchia và Thái Lan đàm phán xác định đường ranh giới trên biển giữa ba nước Việt Nam - Campuchia - Thái Lan.

Chương III

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC PHÂN ĐỊNH BIỂN VIỆT NAM - CĂMPUCHIA

3.1 CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN ĐỂ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.

Để giải quyết các tranh chấp quốc tế thì luật biển quốc tế và luật biển quốc gia có mối quan hệ biện chứng và được áp dụng như những nguyên tắc cơ bản để giải quyết tranh chấp. Do đó nguyên tắc chủ yếu được xem xét để giải quyết tranh chấp biên giới biển Việt Nam – Campuchia là những nguyên tắc phù hợp với luật biển quốc tế và pháp luật quốc gia.

3.1.1 Phù hợp với luật biển quốc tế

Trong lịch sử, các quốc gia ven biển thực hiện một số quyền tài phán của quốc gia mình trên các cảng và các vùng biển gần chủ yếu là để kiểm soát tàu thuyền ra vào cảng, các hoạt động buôn bán, ngăn ngừa cướp biển, buôn lậu và đảm bảo an ninh quốc gia. Khi đó phần lớn không gian biển và đại dương nằm bên ngoài vành đai hẹp đó là các vùng biển tự do. Chỉ tới khi có sự tranh chấp về khu vực truyền đạo giữa hai cường quốc hàng hải là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vào thế kỷ 15 thì mới bắt đầu xuất hiện một văn kiện phân chia vùng biển đầu tiên. Từ đó đến nay sự ra đời và phát triển của luật biển quốc tế đã ngày càng hoàn thiện. Công ước của Liên Hợp Quốc về luật Biển năm 1982 là một văn bản tổng hợp bao gồm 320 điều và 9 phụ lục. Công ước đã đề cập tới tất cả các khía cạnh của luật biển như: thiết lập lãnh hải 12 hải lý, vùng tiếp giáp lãnh hải 24 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý, ranh giới ngoài chính xác của thềm lục địa, quyền quá cảnh qua các eo biển quốc tế, chế độ quốc gia quần đảo, chế độ các đảo, chế độ biển cả, bảo vệ quyền lợi của các quốc gia không có biển và các quốc gia bất lợi về địa lý, vấn đề phân định các vùng biển ... Công ước còn chứa đựng các điều khoản liên quan tới việc giải quyết các tranh chấp bao gồm cả việc thành lập Tòa án Quốc tế về luật biển. Công ước đã đưa ra một số nguyên tắc cơ bản như sau:

- Nguyên tắc đất thống trị biển và chủ quyền quốc gia
- Nguyên tắc tự do biển cả
- Nguyên tắc di sản chung của loài người
- Nguyên tắc công bằng

Như vậy, Công ước của LHQ về Luật biển năm 1982 sau khi có hiệu lực đã trở thành khuôn khổ pháp lý bắt buộc đối với đại đa số các quốc gia trên thế giới là thành viên của Công ước và đồng thời đối với các quốc gia khác nó có cũng có giá trị như một luật tập quán. Việt Nam với tư cách là thành viên của Công ước 1982 nên việc giải quyết các tranh chấp về các vùng biển cần phải phù hợp với các quy định của công ước. Đó vừa là quyền lợi và nghĩa vụ của một quốc gia thành viên.

3.1.2 Phù hợp với luật quốc gia

Bên cạnh việc tuân thủ luật biển quốc tế, việc phân định các vùng biển và giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển phải phù hợp với quan điểm cơ bản của Nhà nước Việt Nam đã được Quốc hội công bố tháng 6 năm 1994 khi phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 là "*... giải quyết các bất đồng liên quan đến biển Đông thông qua thương lượng hoà bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982, tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa...*" {7}.

Ngày nay, việc các quốc gia mở rộng phạm vi các vùng biển và quy định chế độ pháp lý các vùng biển đều có thể đụng chạm tới quyền lợi của các quốc gia khác. Do vậy, việc xây dựng và thực hiện tốt các quy phạm của luật biển quốc tế mà cụ thể là Công ước 1982 là điều kiện đảm bảo có hiệu quả các quy phạm tương ứng của luật pháp quốc gia và ngược lại. Nói cách khác, luật của các quốc gia ven biển nói chung, của Việt Nam nói riêng chỉ có thể thực thi được khi nó được xây dựng phù hợp với các quy phạm pháp lý quốc tế được thừa nhận. Khi các quốc gia ven biển cố tình áp đặt các quy phạm pháp lý quốc gia trái với các quy phạm pháp lý và thực tiễn quốc tế chung sẽ không được các quốc gia khác thừa nhận và tôn trọng. Việc làm như vậy có thể gây ảnh hưởng

tới quan hệ ngoại giao giữa quốc gia ven biển với các quốc gia có liên quan và cộng đồng quốc tế nói chung. Như vậy, việc xây dựng chế độ pháp lý các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia cũng cần phải phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế mà cụ thể là Công ước 1982 dù quốc gia đó có không phải là thành viên của Công ước vì chỉ như vậy mới được quốc tế thừa nhận và có hiệu lực thực thi trên thực tế. Việc đàm phán phân định các vùng biển chồng lấn và giải quyết các tranh chấp trên biển giữa Việt Nam và Campuchia lại càng cần phải dựa trên quy phạm pháp lý quốc tế được thừa nhận chung thì mới có thể đi tới giải pháp công bằng và được quốc tế thừa nhận.

Pháp luật của quốc gia có vai trò khá quan trọng đối với quá trình phân định và giải quyết tranh chấp trên biển. Nó thể hiện ở những điểm sau:

- Luật quốc gia quy định ranh giới và chế độ pháp lý các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Tuy nhiên, các quy định của luật quốc gia này phải phù hợp với các quy phạm chung của luật pháp và thực tiễn quốc tế thì mới có giá trị trong quan hệ quốc tế.
- Sự tham gia của quốc gia vào các công ước và điều ước quốc tế. Khi quốc gia là thành viên của công ước và điều ước quốc tế nào thì công ước hoặc điều ước quốc tế đó có hiệu lực ràng buộc. Và khi các bên tranh chấp đều là thành viên của công ước chung nào đó thì các quy phạm pháp lý có liên quan của công ước đó sẽ là căn cứ pháp lý chung để phân định các vùng biển và giải quyết các tranh chấp nảy sinh trên biển.
- Lập trường pháp lý được thể hiện trong luật quốc gia và trong đàm phán phân định và giải quyết tranh chấp với các quốc gia liên quan phải nhất quán trong mọi trường hợp và với các quốc gia khác. Thí dụ lập trường pháp lý phân định biển và giải quyết các tranh chấp trên biển đã được Nhà nước Việt Nam khẳng định qua các tuyên bố của Quốc hội, của Chính phủ được thể hiện một cách nhất quán ở tất cả các diễn đàn đàm phán với các nước liên quan.

- Luật quốc gia quy định thủ tục pháp lý và thẩm quyền ký kết và phê chuẩn hiệp định, hiệp ước phân định biển hay các thoả thuận giải quyết tranh chấp khác.

Như vậy, luật biển quốc tế và luật biển quốc gia có mối quan hệ rất hữu cơ với nhau, thúc đẩy nhau phát triển và hoàn thiện. Luật quốc tế được hình thành, phát triển từ thực tiễn, luật pháp quốc gia rồi sau đó lại được đảm bảo thực thi qua hệ thống luật và các hoạt động thực tiễn của quốc gia. Mối quan hệ biện chứng, ràng buộc giữa luật biển quốc tế và luật biển quốc gia được thể hiện rõ ràng qua việc luật quốc gia ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển của luật biển quốc tế và ngược lại, luật biển quốc tế thường xuyên thúc đẩy sự phát triển và hoàn thiện luật biển quốc gia. Hơn thế nữa do bản chất quốc tế rất đặc thù của biển mà luật biển quốc gia hiện đại cụ thể là Công ước của Liên Hợp Quốc về luật biển 1982 và luật quốc gia không chỉ dừng lại ở chỗ tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình thực hiện.

Lập trường nhất quán của Việt Nam về phân định các vùng biển đã thể hiện rõ ràng trong đàm phán phân định với các nước có liên quan là căn cứ vào luật pháp và thực tiễn quốc tế mà cụ thể là Công ước 1982, hoàn cảnh địa lý cụ thể của khu vực phân định để đàm phán giải quyết đi tới một giải pháp phân định công bằng. Để đi đến việc giải quyết việc phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia chúng ta cần phải tuân thủ một cách nhất quán các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước cũng như việc tuân theo các quy định của công ước 1982 là hoàn toàn đúng đắn. Phù hợp với Hiến pháp của nước CH XHCN Việt Nam năm 1992 “*Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*”.

3.2 PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

3.2.1 Giải pháp phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia thông qua cơ chế đàm phán.

3.2.1.1 Đặc điểm địa lý khu vực phân định

Đặc điểm địa lý nổi bật của vùng biển giáp ranh giữa Việt Nam và Campuchia là sự hiện diện của các đảo lớn nhỏ với các vị trí hết sức phức tạp tạo nên một hoàn cảnh đặc biệt trong phân định, trong đó có đảo Phú Quốc là một đảo rất lớn nằm án ngữ ngay bên ngoài bờ biển của Campuchia. Gần khu vực điểm mút biên giới đất liền hai nước có các chuỗi đảo nhỏ thuộc quần đảo Hải Tặc. Phía bên ngoài có hai đảo nằm tương xứng với nhau trong khu vực phân định là đảo Thổ Chu của Việt Nam và đảo Wai của Campuchia.

Ngày 7/7/1982 Việt Nam và Campuchia đã ký Hiệp định về vùng nước lịch sử. Hiệp định này đã giải quyết xong vấn đề chủ quyền các đảo, một vấn đề nhạy cảm và tranh chấp quyết liệt giữa hai nước trong nhiều năm qua, tạo cơ sở pháp lý thuận tiện cho việc đàm phán phân định biên giới biển giữa hai nước trong khu vực này. Xét về mặt vị trí, các đảo này có thể phân làm 3 loại:

- Các đảo nằm sát ngay bờ biển như quần đảo Hải Tặc
- Đảo Phú Quốc và các đảo phụ cận
- Các đảo ngoài khơi như đảo Wai và Thổ Chu

Nhìn chung, ngoài đảo Phú Quốc là một đảo lớn được coi như đất liền, các đảo còn lại của hai bên đều có các vị trí tương xứng với nhau, có ảnh hưởng như nhau đối với việc vạch đường cách đều, tạo nên một yếu tố tương đối công bằng trong phân định theo đường cách đều.

Việc đảo Phú Quốc nằm một phần ở bờ biển của Campuchia đã khiến cho nhiều ý kiến cho rằng đảo này ngăn cản sự mở rộng các vùng biển của Campuchia từ bờ biển của mình ra các vùng biển đáng lẽ sẽ thuộc về Campuchia. Và cho rằng đảo Phú Quốc khiến Campuchia trở thành một quốc gia bất lợi về địa lý {11}. Các ý kiến này đưa ra là không có cơ sở. Thứ nhất, phân định không có nghĩa là sửa lại thiên nhiên, đảo Phú Quốc là một đảo lớn hoàn toàn có quyền có các vùng biển riêng của mình mà trong thực tiễn phân

định biên với Thái Lan nó được coi như bờ biển lục địa. Thứ hai, nếu vạch một đường trung tuyến (cách đều) giữa các đảo và bờ biển của hai bên với giả thiết rằng không có đảo Phú Quốc thì phần diện tích Campuchia có thể được hơn cũng chỉ vào khoảng 1.600km², chưa bằng nửa diện tích vành đai lãnh hải 12 hải lý xung quanh Phú Quốc, điều này có nghĩa là Phú Quốc không có tác động gì nhiều đối với việc mở rộng hay thu hẹp vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Campuchia. Thứ ba, Phú Quốc thực tế chỉ án ngữ một phần rất nhỏ bờ biển (khoảng 40km) so với toàn bộ đường bờ biển dài tới 220km của Campuchia nên không thể nói là đã làm cho Campuchia trở thành bất lợi về địa lý. Mặt khác, đối chiếu với cách hiểu về quốc gia bất lợi về địa lý theo tinh thần của Công ước 1982 thì Campuchia không phải là quốc gia bất lợi về địa lý.

Như trên đã phân tích, yếu tố địa chất, địa mạo cũng không thể không tính đến trong quá trình phân định. Theo các tư liệu địa chất, địa mạo và các loại hải đồ, bản đồ hiện có cho thấy hai nước có chung một thềm lục địa thuần nhất với độ sâu không quá 70 mét. Vùng nước bên trong nằm giữa bờ biển của hai nước và đảo Phú Quốc có độ sâu không quá 20 mét. Bên ngoài Phú Quốc, độ sâu tăng dần từ 20 mét ven bờ đến 40 mét khu vực đảo Thổ Chu và đảo Wai, đến giữa vịnh Thái Lan độ sâu cũng chưa tới 70 mét. Như vậy có thể thấy, đường biên giới và ranh giới biển giữa hai nước Việt Nam - Campuchia phải là một đường duy nhất, liên tục chạy từ điểm mút biên giới đất liền giữa hai nước ra tới ranh giới ngoài chung cho cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Theo nguyên tắc công bằng trong phân định biên thì một yếu tố nữa không thể không nhắc đến đó là yếu tố bờ biển. Hình thể bờ biển của Việt Nam và Campuchia trong khu vực này rất phức tạp. Hai nước vừa có bờ biển đất liền liền kề nhau, vừa có bờ biển đối diện nhau (giữa bờ biển của Phú Quốc và bờ biển của Campuchia). Bờ biển đất liền và đảo Phú Quốc của Việt Nam tương đối bằng phẳng trong khi đó bờ biển của Campuchia có nhiều chỗ lồi lõm, phức tạp. Chiều dài đường bờ biển đất liền của Việt Nam có ảnh hưởng đến phân định đo theo hướng chung có chiều dài khoảng 20 hải lý, tổng cộng chiều dài bờ biển của Phú Quốc có ảnh hưởng đến hai khu vực phân định trong và ngoài đo theo hướng chung khoảng 70 hải lý. Bờ biển của Campuchia có ảnh hưởng

tới khu vực phân định ở khu vực phía trong Phú Quốc đo theo hướng chung dài khoảng 50 hải lý, phía ngoài Phú Quốc có một đoạn ngắn bờ biển Campuchia có ảnh hưởng tới khu vực phân định đo theo hướng chung dài khoảng 16 hải lý.

Đối với khu vực biển phía trong (khu vực Đông Bắc) giữa bờ biển hai nước và đảo Phú Quốc (có diện tích khoảng 1741km²), tổng chiều dài bờ biển và đảo Phú Quốc của Việt Nam có ảnh hưởng tới phân định dài khoảng 62 hải lý, tổng chiều dài bờ biển của Campuchia có ảnh hưởng tới phân định khu vực này theo hướng chung dài khoảng 50 hải lý.

Khu vực biển phía ngoài đảo Phú Quốc (khu vực phía Tây, trong vùng nước lịch sử rộng khoảng 7.100km²) chủ yếu chịu ảnh hưởng của bờ đảo Phú Quốc (dài khoảng 28 hải lý), một đoạn ngắn bờ biển của Campuchia (khoảng 16 hải lý) và các đảo Tiên Môn, Phú Dục, Tang, Wai của Campuchia và các đảo nhỏ ở phía Nam, Bắc đảo Phú Quốc và đảo Thổ Chu của Việt Nam.

Tóm lại, chiều dài của bờ biển, đảo ở cả hai khu vực có ảnh hưởng tới việc phân định của Việt Nam có dài hơn một chút so với bờ biển của Campuchia (tỷ lệ là 90/66). {7}

3.1.1.2 Giải pháp phân định biên giới biển giữa Việt Nam và Campuchia

Hiện nay, Việt Nam và Campuchia đều là thành viên của Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982. Do đó hai bên cần căn cứ vào các quy định của công ước này về phân định các vùng biển, bên cạnh đó tham khảo thực tiễn quốc tế, xem xét các hoàn cảnh cụ thể của khu vực phân định để đưa ra một phương pháp phân định phù hợp, giải quyết vấn đề phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước một cách công bằng.

Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia năm 1982 đã phân định rõ ràng chủ quyền các đảo trong khu vực biển giáp ranh giữa hai nước. Hoàn cảnh địa lý tự nhiên của vùng biển cho thấy hai nước có bờ biển vừa đối diện nhau ở phía Tây vừa tiếp giáp nhau. Hai bên cần đàm phán để phân định cụ thể biên giới lãnh hải và ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong và ngoài vùng nước lịch sử.

Đối với vùng nước phía Đông, Đông Bắc, Bắc nằm giữa bờ biển của Campuchia và bờ biển đảo Phú Quốc và một phần vùng nước nằm ở phía Tây cách bờ biển của Campuchia vào đảo Phú Quốc 12 hải lý là các vùng nước thuộc chế độ nội thủy và lãnh hải. Các vùng nước này sẽ phân chia theo nguyên tắc phân định nội thủy và lãnh hải. Điều 12 khoản 1 Công ước Gionevơ về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải năm 1958 quyết định về việc phân định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển đối diện nhau tiếp giáp "khi bờ biển của hai quốc gia đối diện hoặc tiếp giáp nhau và giữa các quốc gia đó không có những thoả thuận khác, thì không một quốc gia nào có quyền mở rộng lãnh hải của mình ra ngoài đường trung tuyến mà mỗi điểm nó cách đều điểm gần nhất của đường cơ sở để đo chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, điều khoản này không áp dụng trong trường hợp có danh nghĩa lịch sử hoặc các hoàn cảnh đặc biệt để phân định lãnh hải của quốc gia theo cách khác". {13}

Cũng tương tự, việc phân định nội thủy và lãnh hải giữa Việt Nam và Campuchia có thể áp dụng điều 15 của Công ước 1982 về việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau có quy định "Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thoả thuận ngược lại..." {12}. Như vậy, trong phân định vùng nội thủy, lãnh hải, phương pháp đường trung tuyến là phương pháp được sử dụng thông dụng và hợp lý nhất.

Việc phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa được công ước 1982 quy định ở điều 74 và điều 83. Tuy nhiên, công ước chỉ nêu chung chung bằng con đường thoả thuận hoặc theo một quy chế Toà án Quốc tế để đi tới một giải pháp công bằng. Vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam và Campuchia trong khu vực phân định là không lớn, và đều cùng nằm trên một thềm lục địa thuần nhất với sự hiện diện các đảo tương ứng của cả hai bên. Bên cạnh đó, việc xem xét các hoàn cảnh địa lý tự nhiên cũng như các hoàn cảnh hữu quan khác trên vùng biển giáp ranh giữa hai nước, thì phương pháp có thể đáp ứng một cách tốt nhất cho cả hai bên đó là phương pháp đường cách đều có

đều chỉnh hợp lý. Phương pháp này còn đáp ứng các yêu cầu của nguyên tắc công bằng trong phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo tinh thần công ước 1982. Đối với khu vực biển cụ thể này, đường phân định đơn nhất theo phương pháp trung tuyến sẽ là đường phân định chung cho cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Trong tất cả các trường hợp đàm phán phân định hay quá trình xem xét của Toà án, người ta thường khởi đầu bằng việc vạch ra một đường cách đều (đường trung tuyến) để từ đó điều chỉnh thích hợp dựa trên các hoàn cảnh hữu quan trong khu vực phân định để đi tới một giải pháp công bằng. Mặc dù phương pháp cách đều không phải là một phương pháp bắt buộc trong phân định nhưng thực tiễn quốc tế trong phân định thời gian qua cho thấy một xu hướng áp dụng phương pháp này rất phổ biến. Mặt khác, cần chú ý đến hoàn cảnh địa lý cụ thể của khu vực phân định, trong đó có vấn đề vị trí và hiệu lực của các đảo trong phân định.

3.1.1.3 Cơ chế đàm phán trong việc giải quyết phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia

Theo tinh thần của Công ước 1982 *"các quốc gia hữu quan, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác, làm hết sức mình để đi đến các dàn xếp tạm thời và có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thoả thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng"*. Như vậy, phương pháp "thương lượng" hay nói cách khác "đàm phán" được đề cao trong quá trình giải quyết phân định các vùng biển.

Trong quá trình đàm phán giữa Việt Nam và Campuchia đã xuất hiện sự khác biệt trong việc giải thích và vận dụng các nguyên tắc của luật pháp quốc tế về luật biển. Điều này đã dẫn đến sự bế tắc của quá trình đàm phán. Để thúc đẩy đàm phán hai bên buộc phải có cách tiếp cận mới. Hai bên cần phải đạt được một số nguyên tắc quan trọng để có thể thúc đẩy đàm phán đi vào vấn đề thực chất. Đó là: Nhất trí tiếp tục đàm phán trên cơ sở các kết quả đàm phán mà hai bên đã đạt được, hai bên thoả thuận không tiếp tục tranh cãi về lý luận mà

sẽ thảo luận về những đường phân định cụ thể mà hai bên nêu ra; và nhất trí hai bên cùng tiến để nhích lại gần nhau hơn nhằm đi đến một giải pháp cuối cùng mà hai bên có thể chấp nhận được.

Để đạt được thoả thuận về các nguyên tắc đàm phán nói trên cùng với thiện chí muốn thúc đẩy đàm phán từ hai bên cần phải có một bước đột phá quan trọng trong đàm phán, mở đường cho những bước tiến tiếp theo để có thể đi đến đường phân định biên giới biển cuối cùng giữa hai nước.

Các cuộc đàm phán không những được hai Chính phủ tiến hành mà còn do những đại diện nhà nước khác nhau kế tiếp, những chế độ chính trị khác nhau thực hiện; các cuộc đàm phán giữa Chính phủ của Hoàng thân Norodom Sihanouk, Chính phủ quân sự của Lon Nol với chế độ Nam Việt Nam, nhiều cuộc thương lượng giữa các đại diện của Hoàng thân Sihanouk và của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, các cuộc thảo luận giữa nước Việt Nam tái thống nhất với Chính phủ của Pol Pot và của Hun Sen sau năm 1975. Hiển nhiên các cuộc đàm phán do các đại diện khác nhau của các chế độ chính trị khác nhau của hai bên tiến hành chỉ làm tăng tính phức tạp của vấn đề. Tuy nhiên, mặc dầu có nhiều sự khác biệt liên quan đến quy chế Nhà nước, đến các quyền lợi riêng của mỗi bên, cả hai bên đã đi đến kết luận tạm thời lấy đường Brevie làm đường phân chia dứt khoát các đảo ven bờ trong vịnh Thái Lan.

Việt Nam và Campuchia đã ký Hiệp ước Hoà bình, hữu nghị và hợp tác, trong đó điều 4 đã ghi nhận: *"Hai bên cam kết giải quyết bằng đàm phán hoà bình mọi bất đồng nếu có trong các quan hệ song phương của mình"*. Tiếp đến là Hiệp ước về các nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa CHXHCN Việt Nam và CHND Campuchia ngày 20 tháng 7 năm 1983 trong đó điều 2 quy định: *"Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử đã được hai bên thoả thuận, theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam và Campuchia, phù hợp với luật pháp quốc tế và thực tiễn quốc tế"*.

Thực tiễn của Campuchia cho thấy trong việc phân định ranh giới trên biển với các nước láng giềng, nhất là với Việt Nam, Campuchia đưa ra một loạt các đề án về ranh giới biển. Các điểm chung chủ yếu là:

- Trong vùng đoạn thứ nhất, nằm giữa điểm mút của biên giới đất liền với Đông Bắc đảo Phú Quốc, biên giới biển của hai nước hoặc đi theo đường trung tuyến hoặc đường Brevie, ở đây hai đường nói trên gần như trùng nhau.
- Ở Bắc Phú Quốc, các chính phủ kế tiếp nhau của Campuchia đã chọn làm ranh giới biển khi thì đường trung tuyến, khi thì đường Brevie, có lúc lại là đường thalweg.
- Ngoài khơi, ranh giới được đề nghị là đường trung tuyến hoặc đường Brevie kéo dài.

Khi chiều rộng lãnh hải không quá 3 hay 5 hải lý, đường Brevie không bao giờ được người Campuchia coi là ranh giới trên biển, trái lại, đường đó chỉ được tính đến khi các hải phận mở rộng ra biển tới khoảng cách 200 hải lý.

Trong các bản tuyên bố của Campuchia, họ đã bày tỏ mong muốn giải quyết hoà bình với các bên hữu quan các vùng biển theo đường lối thương lượng. Nhân tố đó đúng là cần thiết cho việc đi đến một giải pháp công bằng.

Tóm lại, cơ sở pháp lý để phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia là Công ước 1982. Mọi đường quy định đơn phương trước đó, kể cả đường Brevie đều không phải là đường biên giới biển giữa hai nước. Quá trình phân định phải được tiến hành phù hợp với nguyên tắc thoả thuận và nguyên tắc công bằng. Cụ thể trong quá trình phân định cần phải tiến hành các bước: Xác định danh nghĩa pháp lý của mỗi bên hữu quan trên vùng biển cần phân định, xác định khu vực thuộc thẩm quyền phân định hay khu vực các danh nghĩa chồng lấn lên nhau, xác định vùng bờ biển tương ứng nhằm mục đích định rõ các hoàn cảnh hữu quan và để tính toán mức độ tỷ lệ, vạch đường cách đều danh nghĩa đường tạm thời, kiểm tra xem kết quả mà đường cách đều đã mang lại sự công bằng hay chưa để điều chỉnh đường này có tính đến tác động của các hoàn cảnh hữu quan để đạt được một kết quả công bằng được hai bên chấp nhận. Nếu đường cách đều điều chỉnh không đem lại kết quả công bằng,

hai bên sẽ tiếp tục đàm phán tìm một phương pháp khác để đảm bảo có được một kết quả công bằng.

3.1.1.4 Đề xuất phương án phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia

Xuất phát từ cơ sở pháp lý phân định và hoàn cảnh địa lý cụ thể của khu vực phân định, xin đề xuất phương án phân định như sau:

Đường phân định cơ bản sẽ theo đường trung tuyến có điều chỉnh đảm bảo diện tích hai bên là tương đương nhau. Theo đường trung tuyến nguyên xi, chưa có điều chỉnh thì tỷ lệ diện tích giữa Việt Nam và Campuchia trong vùng nước lịch sử là 54,65 trên 45,35 (Việt Nam được 4.808 km², Campuchia được 3.989 km² trong tổng diện tích vùng nước lịch sử là 8.797 km²), so với đường Brevie là 29/71 (tức là tương đương với 2.578 km²/6.268km²). Diện tích vùng chồng lấn giữa đường trung tuyến và đường Brevie là 2.255 km².

Cụ thể, đường phân định như sau:

- Khu vực Đông Bắc đảo Phú Quốc (áp dụng nguyên tắc hoạch định nội thủy, lãnh hải được quy định trong công ước 1982) thì biên giới biển là đường trung tuyến cách đều các đảo và bờ biển của hai nước Việt Nam - Campuchia. Khu vực phía Bắc đảo Phú Quốc có luồng hàng hải nằm lệch về phía bờ biển đảo Phú Quốc, nếu hoạch định và quản lý chặt chẽ theo đường trung tuyến thì Campuchia sẽ gặp khó khăn trong việc sử dụng luồng hàng hải (theo tinh thần của nguyên tắc công bằng trong phân định biển thì sự hiện diện của các kênh hàng hải có vai trò nhất định trong phân định và được coi là hoàn cảnh hữu quan cần được quan tâm trong quá trình phân định). Do vậy đường biên giới biển trong khu vực này vẫn được xác định theo đường trung tuyến nhưng cần phải quy định một tuyến hành lang cho tàu thuyền hai bên được thuận tiện đi lại. Phương án này vừa đảm bảo lợi ích hàng hải của hai nước, vừa thể hiện thiện chí của ta. Do khu vực hoạch định biên giới biển giữa hai nước không lớn, địa hình và vị trí các đảo ít có sự khác biệt nên nếu có điều chỉnh thì cũng không đáng

kể, hai bên có thể đạt được thoả thuận về biên giới biển ở khu vực này.

- Khu vực Tây Bắc và Tây đảo Phú Quốc: Cũng áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến thì biên giới lãnh hải của Việt Nam và Campuchia sẽ đi theo đường trung tuyến cách đều các đảo của ta và Campuchia đến một khoảng cách là 12 hải lý (Phú Quốc có lãnh hải riêng của mình ở phía Tây và Tây Nam đảo). Phương án tối đa ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa là đường trung tuyến giữa các đảo Việt Nam và Campuchia ra đến giao điểm các vùng biển ba nước Việt Nam - Campuchia - Thái Lan. Phương án điều chỉnh đường trung tuyến để hai bên có diện tích tương đương nhau là phương án mang tính khách quan nhất, có chiều cổ tới lợi ích của cả hai bên. Đối chiếu với tỷ lệ đường bờ biển của hai bên có ảnh hưởng tới khu vực phân định, tỷ lệ diện tích này là có thể chấp nhận được.

Từ kinh nghiệm đàm phán giải quyết với các nước, cũng như tuân thủ các nguyên tắc công bằng trong phân định biển theo tinh thần công ước 1982, chúng ta có thể đề xuất các giải pháp mới để bảo đảm lợi ích của nhân dân hai nước như:

Để đảm bảo việc qua lại phía Bắc Phú Quốc được an toàn, thuận lợi vì có luồng hàng hải thì hai bên cần tính đến việc quy định một hành lang hàng hải dọc theo đường phân định rộng ít nhất là 2 hải lý về mỗi bên.

Hai bên cần ký một Hiệp định hợp tác đánh cá chung. Trong đó, quy định một vùng đánh cá chung là các vùng biển nằm ngoài lãnh hải 12 hải lý ven bờ và các đảo phía Tây đảo Phú Quốc; thành lập Ủy ban liên hợp quản lý nghề cá và quy định số lượng tàu cá của mỗi bên được phép hoạt động trong vùng đánh cá chung này.

Về hải đồ phục vụ đàm phán phân định và ký kết Hiệp ước phân định biên giới biển, trong Hiệp ước hoạch định năm 1985, hai bên đồng ý dùng bản đồ của Pháp. Tuy nhiên, các hải đồ của Pháp xuất bản trong những năm 1950 này dựa trên các số liệu rất cũ, sử dụng hệ tọa độ kinh tuyến Đông Pari, nên rất không chính xác và bất tiện cho công tác quản lý sau này. Hơn thế nữa các loại

hải đồ này của Pháp không bao phủ hết khu vực phân định nên lại phải dùng một loại hải đồ khác với hệ tọa độ hoàn toàn khác để ghép nối sẽ gây ra nhiều sai sót trong phân định. Chính vì thế, để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phân định của hai bên được chính xác hai bên cần phải lựa chọn hải đồ mới. Có thể sử dụng hải đồ mới của Anh được xuất bản năm 1995 và 1997. Ở những khu vực có ảnh hưởng quan trọng tới đường phân định hai bên có thể tổ chức khảo sát song phương và đi đến kết luận cuối cùng trong việc phân định.

Tóm lại, trên đây là những phương án cụ thể để phân định ranh giới, biên giới biển giữa Việt Nam - Campuchia. Hai nước có thể cùng xuất phát từ đây để đàm phán và đi theo hướng này để có một kết quả tốt nhất cho cả hai bên.

3.2.2 Giải pháp giải quyết tranh chấp biên giới biển Việt Nam - Campuchia theo cơ chế Toà án.

Như chúng ta đã biết vấn đề phân định biên giới, ranh giới biển giữa các quốc gia là vấn đề quan trọng và cần thiết. Song để giải quyết được thì gặp rất nhiều khó khăn do các nguyên nhân chủ quan và khách quan. Hoạch định biển thông thường được thực hiện thông qua con đường đàm phán để đi đến một thỏa thuận song phương. Mọi sáng kiến đơn phương chỉ làm tăng thêm tính phức tạp của vấn đề vốn đã nhạy cảm và phức tạp. Tuy nhiên, trên thực tế đã có rất nhiều tranh chấp được đưa ra toà án giải quyết và các bên tranh chấp đều cảm thấy hài lòng với phán quyết của Toà và coi đây là giải pháp công bằng cho cả hai bên.

Tranh chấp biển giữa hai quốc gia Việt Nam - Campuchia đã kéo dài từ lâu, nay cần kết thúc. Việc trở lại mối quan hệ láng giềng tốt không còn cho phép cuộc tranh chấp kéo dài thêm nữa. Các cuộc thương lượng giữa hai quốc gia về vấn đề này một lần nữa cần mở ra trong thời gian sớm nhất để tìm một giải pháp công bằng phù hợp với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và thực tiễn quốc tế đảm bảo cho sự đoàn kết lâu dài giữa hai quốc gia láng giềng. Nếu vấn đề phân định biên giới, ranh giới biển giữa Việt Nam - Campuchia không thỏa thuận được thông qua đàm phán thì có thể đưa vụ việc ra cơ quan tài phán quốc tế để giải quyết. Việc nghiên cứu thủ tục và chuẩn bị hồ sơ trình các cơ

quan tài phán quốc tế giải quyết phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia là một bước chuẩn bị tích cực để trong trường hợp không giải quyết được bằng cơ chế đàm phán ta có thể chủ động đưa ra.

Trong một tuyên bố mới đây (bức thư ngày 7/1/1991 của Bộ công nghiệp nặng CHND Campuchia) đã nhắc lại yêu sách của họ bằng cách coi đường Brevie là biên giới trên biển. Như vậy, tranh chấp về chủ quyền các đảo đã không còn, nhưng đã nảy sinh một cuộc tranh chấp mới về các vùng biển. Vấn đề phân định các vùng biển, không nghi ngờ gì, gắn liền với việc thừa nhận hay không thừa nhận đường Brevie là đường biên giới trên biển.

Chính vì vậy, trong hồ sơ pháp lý chuẩn bị để trình cơ quan tài phán quốc tế chúng ta cần phải chứng minh được vấn đề: Đường Brevie năm 1939 có phải là đường phân chia biển giữa hai nước không? Từ đó chúng ta phải chứng minh được cơ sở pháp lý phân định biên giới biển Việt Nam - Campuchia là gì?

3.2.2.1 Đường Brevie năm 1939 có phải là đường ranh giới trên biển giữa Việt Nam - Campuchia?

Như ở phần "Lịch sử vấn đề biên giới biển Việt Nam - Campuchia" của luận văn này đã trình bày. Đường Brevie mà phía Campuchia nhiều lần đề nghị lấy làm đường biên giới biển giữa hai nước được đưa ra do sáng kiến một ông Toàn quyền Đông Dương nhằm giải quyết vấn đề các quyền hành chính và cảnh sát còn vấn đề quy thuộc các đảo vào lãnh thổ nào hoàn toàn được bảo lưu. Vì ông Toàn quyền không có thẩm quyền giải quyết vấn đề lãnh thổ nếu không được sự đồng ý của hai Hội đồng Bảo hộ và Hội đồng thuộc địa.

Để thừa kế một đường biên giới trước tiên phải chứng minh được đường biên giới đó tồn tại. Mục đích của bức thư do ông Toàn quyền Brevie có chứng tỏ rằng ông ta có ý định ấn định một đường biên giới trên biển không? Vì thế, ở đây chúng ta xem xét đến giá trị pháp lý của bức thư này, hay nói cách khác xem xét liệu đường Brevie có phải là đường biên giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia theo tinh thần pháp lý không?

Chúng ta có thể chứng minh được một cách dễ dàng rằng đường Brevie không thể là đường biên giới biển giữa hai nước bởi những lý do cơ bản sau:

Trước hết, là đối tượng của bức thư được xác định rõ trong điều 1 “Đối tượng: các đảo trong vịnh Xiêm” nghĩa là tác giả muốn giải quyết dứt khoát các vấn đề xung quanh các đảo. Ông toàn quyền Đông Dương hiểu rằng nguồn gốc tranh chấp giữa hai nước là vấn đề sở hữu các đảo. Vì thế để “để tránh mọi sự tranh cãi sau này” ông đã nói rõ ngay trong bức thư rằng “Vấn đề quy thuộc lãnh thổ của những đảo này là còn hoàn toàn bảo lưu”. Điều này có nghĩa là bức thư chỉ nói đến quyền hành chính và cảnh sát mà thôi. Chính một số học giả Campuchia cũng thừa nhận điều này. Theo Sarin Chhak viết trong cuốn “Các đường biên giới của Campuchia” rằng: “câu cuối cùng của bức thông tư này rất rõ ràng; Biện pháp tiến hành chỉ liên quan tới sự quản lý hành chính. Còn về vấn đề chủ quyền thì vẫn được bảo lưu. Nó đã được treo lại, hoàn toàn treo lại”. Cũng như luận án tiến sỹ của Norodom Ranariddh viết “Quyết định của Toàn quyền ... chỉ liên quan đến vấn đề hành chính và cảnh sát của các đảo. Nó không tuyên bố một chút gì về vấn đề chủ quyền”.

Hai là, nếu coi đường Brevie là đường biên giới thì hoàn toàn không hợp lý và phi lô gíc. Vì một đường biên giới phải được vạch ra một cách rõ ràng và dứt khoát chứ không thể không có điểm kết thúc như đường Brevie. Đường thẳng góc với bờ biển xuất phát từ biên giới đất liền giữa Campuchia và Nam Kỳ và tạo thành một góc 140G với kinh tuyến bắc tạo ra đường phân chia các đảo về các quyền hành chính và cảnh sát. Một đường phân chia các đảo không cần nói rõ điểm nút. Nó cho một hướng, một con đường vạch tương tượng căn cứ vào đó người ta có thể xác định những đảo nào nằm ở bên này, những đảo nào nằm ở bên kia. Nó có hiệu lực ở nơi còn có các đảo. Nó không bị hạn chế bởi khoảng cách như trường hợp ranh giới biển. Từ sự không chính xác đó mà có rất nhiều cách thể hiện đường Brevie trong lịch sử từ trước tới nay.

Tóm lại, việc đòi công nhận đường Brevie như một đường biên giới, thực chất là một điều không thể chấp nhận được theo luật thuộc địa thời kỳ đó. Điều cần thiết là bức thư của ông Toàn quyền phải thực sự tạo ra một đường biên giới, và con đường này phải thực sự có được sự tồn tại về mặt pháp lý (nói cách

khác là ông Toàn quyền có thể ra một nghị định, hiệp ước của các bên hay một sắc lệnh chứ không phải là một bức thư).

3.2.2.2 Cơ sở pháp lý phân định biên giới biển Việt Nam – Campuchia để trình cơ quan tài phán quốc tế.

Một khi đường Brevie không phải là đường biên giới trên biển và vấn đề chủ quyền các đảo đã được giải quyết, vấn đề phân định biển Việt Nam – Campuchia hoàn toàn là vấn đề áp dụng Công ước luật Biển năm 1982 mà hai nước là thành viên. Như vậy quá trình phân định phải được tiến hành phù hợp với nguyên tắc thoả thuận và nguyên tắc công bằng.

Quá trình phân định gồm một số bước cơ bản sau: Xác định danh nghĩa pháp lý của mỗi bên hữu quan trên vùng biển cần giải quyết phân định, xác định khu vực thuộc thẩm quyền phân định hay khu vực các danh nghĩa chồng lấn lên nhau. Xác định vùng bờ biển tương ứng nhằm mục đích định rõ các hoàn cảnh hữu quan và để tính toán mức độ tỷ lệ, Vạch đường cách đều với danh nghĩa đường tạm thời, kiểm tra xem kết quả mà đường cách đều mang lại đã công bằng chưa, từ đó điều chỉnh đường này có tính đến tác động của các hoàn cảnh hữu quan để đạt được một kết quả công bằng mà hai bên có thể chấp nhận, nếu đường cách đều điều chỉnh không đem lại kết quả công bằng, hai bên sẽ tiếp tục đàm phán tìm một phương pháp khác để đảm bảo có được một kết quả công bằng.

Nếu vụ phân định biển Việt Nam – Campuchia được đưa ra các cơ quan tài phán quốc tế thì các đảo ngoài khơi như Thổ Chu và Poulo Wai do vị trí đối lập nhau và kích thước gần như nhau có thể sẽ được hưởng hiệu lực toàn phần như nhau. Các bên cũng như cơ quan tài phán quốc tế phải xác định rõ tầm quan trọng và hiệu lực của đảo Phú Quốc. Đảo có đời sống kinh tế riêng và thích hợp cho con người đến ở nên hoàn toàn có đủ danh nghĩa toàn phần như đất liền, nghĩa là đảo có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng. Tuy nhiên, do vị trí nằm gần bờ biển Campuchia có thể điều chỉnh để tạo ra một giải pháp công bằng.

3.2.2.3 Thủ tục trình Cơ quan tài phán quốc tế giải quyết phân định biên giới biển Việt Nam – Campuchia

Việt Nam và Campuchia đều là hai nước thành viên của Liên hợp quốc và do đó đều là thành viên của Quy chế Toà án công lý quốc tế. Campuchia là nước đã ra Tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Toà từ năm 1957. Năm 1962, trên cơ sở Tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Toà, Campuchia đã đệ đơn thỉnh cầu lên Toà án Công lý quốc tế kiện Thái Lan trong vụ đền Preah Vihear.

Việt Nam và Campuchia đều là hai nước thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và do đó đều là thành viên của Quy chế Toà án quốc tế về Luật biển. Tuy nhiên, cả hai nước đều chưa tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Toà này.

Các hiệp định liên quan đến biển giữa hai Việt Nam và Campuchia đều không có điều khoản nào quy định hai Bên có thể lựa chọn hình thức tài phán nào khi xảy ra tranh chấp trong giải thích và áp dụng chúng. Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia ngày 7 tháng 7 năm 1982 trù định hai Bên sẽ tiếp tục đàm phán để giải quyết vấn đề phân định biển giữa hai nước.

So sánh với thủ tục của Toà án công lý quốc tế, rõ ràng nếu hai Bên muốn đưa vấn đề phân định biển ra trước Toà, thì chỉ có hai khả năng. Khả năng thứ nhất là: Việt Nam ra tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Toà. Văn bản này sẽ phải tuyên bố rõ thời hạn, phạm vi các vụ việc mà Toà có thẩm quyền giải quyết. Sau khi Tuyên bố này được đăng ký tại Toà và có hiệu lực, bất kỳ bên nào, Campuchia hay Việt Nam đều có quyền đơn phương yêu cầu Toà giải quyết tranh chấp phân định biển giữa hai nước. Không những vậy, các nước đã chấp nhận trước thẩm quyền của Toà và có tranh chấp với Việt Nam như Philippin cũng đều có quyền đơn phương yêu cầu giải quyết các tranh chấp giữa họ với Việt Nam, dù Việt Nam muốn hay không. Một tuyên bố như vậy chắc chắn sẽ phải cân nhắc nhiều mặt và trong thời gian gần khó có thể thành hiện thực.

Khả năng thứ hai là: hai Bên đàm phán đưa ra một thoả thuận thỉnh cầu. Trong văn bản này, hai Bên sẽ thoả thuận phạm vi thẩm quyền của Toà án, cơ

cầu của Toà, Toà nhỏ hay Toà toàn thể, câu hỏi mà Toà phải giải quyết và cam kết thực hiện phán quyết của Toà bất luận kết luận đó có lợi hay không có lợi cho mình. Năm 1969, chính quyền Sài Gòn đã gửi Bản ghi nhớ ngày 11 tháng 7 năm 1969 đề nghị :

"...2- Cộng hoà Việt Nam đề nghị một trong các giải pháp sau đây:

- Giữ nguyên trạng, và trong khi chờ đợi Campuchia tiếp tục bảo đảm việc giữ gìn các đảo đó; về vấn đề sở hữu thì bảo lưu.

- Việc trọng phán của một hay nhiều nước thứ ba, được cử ra theo thoả thuận giữa các bên.

- Đưa vụ việc lên một Toà án quốc tế cấp cao, Chính phủ Cộng hoà cam kết trước là sẽ chấp nhận bản án dù bản án đó thế nào".

Đề nghị đưa vụ việc lên Toà án quốc tế đáng lẽ phải được phía Campuchia chú ý, vì năm 1962, nước này được kiện Thái Lan trong vụ Đền Préah Vihear. Tuy nhiên, Campuchia đã giữ thái độ im lặng. Từ đó đến nay, hai nước luôn tiến hành đàm phán để tìm một giải pháp công bằng cho vấn đề. Đàm phán một thoả thuận thỉnh cầu vẫn đề ngỏ. Các Bên cần phải tính đến cả các thủ tục liên quan trong quá trình hoạt động giải quyết vấn đề của Toà.

Đối với Toà án quốc tế về Luật biển, cũng có hai khả năng. Hoặc hai nước đạt được một thoả thuận thỉnh cầu đưa vụ việc ra trước Toà. Trong văn bản này, hai Bên sẽ thoả thuận phạm vi thẩm quyền của Toà án, cơ cấu của Toà, Toà toàn thể hay Viện, câu hỏi mà Toà phải giải quyết và cam kết thực hiện phán quyết của Toà bất luận kết luận đó có lợi hay không có lợi cho mình. Hoặc hai nước ra tuyên bố chấp nhận trước thẩm quyền của Toà án quốc tế về luật biển. Sau đó bất kỳ bên nào cũng có quyền khởi kiện.

Các khả năng trên mang nặng tính lý thuyết. Tuy nhiên, đó là các khả năng đề ngỏ có thể lựa chọn khi đàm phán song phương không thể giải quyết được vấn đề. Trước mắt, hai bên đều cần tiến hành đàm phán để đi đến một thoả thuận. Với thiện chí của mình, với tình hữu nghị đặc biệt, hai nước sẽ tìm được giải pháp thích hợp để đi đến một kết cục công bằng, phù hợp với luật pháp quốc tế, giải quyết tranh chấp một cách hoà bình, hữu nghị, trên cơ sở tôn

trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, đáp ứng được yêu cầu và lợi ích của hai nước, nhân dân hai nước.

KẾT LUẬN

Ngày nay việc các quốc gia mở rộng phạm vi các vùng biển và quy định chế độ pháp lý các vùng biển đều có thể đụng chạm tới quyền lợi của các quốc gia khác. Do vậy, việc xây dựng và thực hiện tốt các quy phạm của luật biển quốc tế mà cụ thể là Công ước 1982 là điều kiện đảm bảo có hiệu quả các quy phạm tương ứng của luật pháp quốc gia và ngược lại. Nói một cách khác, luật của các quốc gia ven biển nói chung, của Việt Nam nói riêng chỉ có thể thực thi được khi nó được xây dựng phù hợp với các quy phạm pháp lý được quốc tế thừa nhận. Chính vì thế lập trường nhất quán của Việt Nam về phân định các vùng biển và giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển, được thể hiện với quan điểm là *"... giải quyết các bất đồng liên quan đến biển Đông thông qua thương lượng hoà bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982, tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ..."* {7}. Ngoài ra, quan điểm của Việt Nam còn được thể hiện rõ ràng trong đàm phán phân định với các nước có liên quan là căn cứ vào luật pháp và thực tiễn quốc tế mà cụ thể là Công ước 1982, hoàn cảnh địa lý cụ thể của khu vực phân định để đàm phán giải quyết đi tới một giải pháp phân định công bằng.

Về phương pháp phân định, các giải pháp phân định với các nước ở biển Đông đều sử dụng phương pháp đường trung tuyến hoặc đường cách đều có điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của khu vực phân định, có tính tới lợi ích công bằng của các bên trong khu vực phân định.

Việt Nam và Campuchia đều là thành viên của Công ước 1982 mà công ước này là kết quả thảo luận nhân nhượng giữa các nhóm quốc gia với các quyền lợi khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, công ước không thể định ra các nguyên tắc bắt buộc và các tiêu chuẩn rõ ràng để các quốc gia có tranh chấp có thể dựa vào đó để phân định các vùng biển. Một nguyên tắc chung nhất mà công ước có thể đưa ra là các quốc gia có tranh chấp cần phải đi tới một giải pháp phân định công bằng. Nguyên tắc công bằng được dựa trên một số tiêu

chí, tiêu chuẩn cụ thể cũng như dựa trên các án lệ về phân định biển trên thế giới để các quốc gia vận dụng một cách linh hoạt vào giải pháp phân định công bằng.

Xuất phát từ thực tiễn quốc tế và pháp luật quốc tế mà cụ thể là công ước luật biển năm 1982 Việt Nam và Campuchia muốn đi tới một giải pháp phân định công bằng thì phải tính tới mọi hoàn cảnh có liên quan tới việc phân định mà trong đó một yếu tố quan trọng hàng đầu phải được xem xét một cách kỹ lưỡng và toàn diện là hoàn cảnh địa lý của khu vực phân định. Cụ thể, Việt Nam và Campuchia cần giải quyết đó là tranh chấp chủ quyền các đảo trong vịnh Thái Lan và vấn đề phân định biển theo Công ước 1982. Từ thực tế đó, việc phân định biển giữa Việt Nam và Campuchia cần phải xét đến các hoàn cảnh đặc biệt như sự hiện diện của các đảo trong phân định, tài nguyên thiên nhiên, các kênh hàng hải cũng được coi là các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tới đường phân định. Sự hiện diện của các đảo trong khu vực phân định được coi là một hoàn cảnh đặc biệt. Việc vạch đường cách đều hay đường trung tuyến mặc dù không phải là một phương pháp bắt buộc phải áp dụng, lại càng không phải là một nguyên tắc phân định nhưng thực tiễn quốc tế cho thấy đa số các trường hợp thoả thuận phân định của các quốc gia hay các án lệ, phương pháp này đều được sử dụng tới để ít nhất là vạch ra được một đường khởi đầu, sau đó sẽ xem xét các yếu tố có liên quan để điều chỉnh đi tới một đường phân định công bằng.

Tóm lại, vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền các đảo trong vịnh Thái Lan và phân định biển giữa Việt Nam – Campuchia cần phải được tiến hành theo đúng các nguyên tắc phân định của Công ước 1982 mà cả hai nước đều là thành viên. Việt Nam luôn khẳng định sẵn sàng giải quyết các tranh chấp quốc tế với các nước hữu quan thông qua thương lượng trực tiếp, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, sớm tìm ra một giải pháp công bằng mà hai bên đều chấp nhận. Việc đưa tranh chấp ra cơ quan tài phán quốc tế cũng không thể không tính đến. Đó cũng được coi là một giải pháp giải quyết tranh chấp một cách hoà bình.

Nhu cầu thăm dò và khai thác các tài nguyên biển trở nên cần hơn cả một sự tất yếu. Việt Nam cũng như Campuchia là những nước hoàn toàn phụ thuộc vào việc nhập khẩu dầu hoả. Lợi ích chung của hai nước là rút ra nhanh chóng và có hiệu quả các lợi ích của biển để phục vụ nền kinh tế của mình. Việc giải quyết phân định ranh giới trên biển sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thu hút các vốn đầu tư từ bên ngoài vào khai thác và tìm kiếm tài nguyên của vùng biển này. Như vậy, việc giải quyết tranh chấp về phân định biển vào thời điểm này trở nên hợp lý. Hai nước cần sớm đi đến một giải pháp công bằng cuối cùng tạo cơ hội để phát triển kinh tế biển phục vụ cho nền kinh tế trong nước nói chung.

Việt Nam và Campuchia là hai nước láng giềng đã từng có những mối quan hệ khăng khít. Hy vọng, những tranh chấp này sớm được giải quyết mà không làm tổn hại đến tình cảm tốt đẹp vốn có giữa hai dân tộc. Một giải pháp công bằng, hợp lý có thể chấp nhận được trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các quyền lợi của nhau sẽ đảm bảo cho sự đoàn kết lâu dài giữa hai quốc gia cũng như tạo sự ổn định và phát triển trong khu vực.

KIẾN NGHỊ

Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Vấn đề xác lập biên giới quốc gia nói chung và phân định biên giới, ranh giới trên biển nói riêng luôn là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia, dân tộc. Việc nghiên cứu, xây dựng cơ sở khoa học, pháp lý phục vụ cho phân định biên giới, ranh giới biển Việt Nam – Campuchia có vai trò hết sức quan trọng, góp phần giữ vững an ninh, bảo vệ chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển, tạo tình hình ổn định và quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước nói riêng và trong khu vực nói chung, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khai thác, sử dụng biển cũng như công tác bảo vệ và quản lý biển.

Qua quá trình nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng biên giới biển Việt Nam – Campuchia tôi xin đề xuất một vài kiến nghị của mình trong vấn đề phân định biên giới biển Việt Nam – Campuchia như sau:

- Trước hết cần thúc đẩy đàm phán song phương để đi đến giải quyết dứt điểm việc phân định biên giới, ranh giới biển. Để đàm phán có hiệu quả Việt Nam cần phải nắm chắc cơ sở pháp lý cũng như phải đạt được một số nguyên tắc quan trọng nhằm thúc đẩy đàm phán đi vào thực chất. Để phá vỡ bế tắc trong đàm phán hiện nay Việt Nam cần phải có những điều chỉnh nhất định đối với lập trường cơ bản của mình. Đồng thời kiên định giải thích cho phía bạn hiểu được quan điểm của Việt Nam là hoàn toàn dựa trên nguyên tắc công bằng của Công ước luật biển cũng như những tiền lệ quốc tế về phân định biển.
- Trong trường hợp Campuchia yêu cầu giải quyết bằng con đường Toà án thì Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị kỹ càng về hồ sơ pháp lý. Việc Toà án giải quyết tranh chấp giữa các bên chủ yếu thông qua hồ sơ pháp lý mà các bên trình ra. Vì vậy, chúng ta cần phải chứng minh cơ sở pháp lý của ta theo đúng luật pháp quốc tế mà cụ thể là công ước 1982 cũng như các tập quán quốc tế về phân định biển thì cơ hội thắng sẽ nhiều hơn.

- Song song với quá trình đàm phán và chuẩn bị hồ sơ pháp lý Việt Nam cần phải chủ động đặt vấn đề khảo sát, làm hải đồ song phương Việt Nam – Campuchia phục vụ cho việc phân định biển giữa hai nước. Kể cả trong trường hợp Campuchia không đồng ý chúng ta cũng nên tiến hành đơn phương vì có hải đồ mới chúng ta mới có kế hoạch và chính sách khai thác cũng như sử dụng biển lâu dài và hiệu quả.
- Ngoài ra, trong tình hình hiện nay, vấn đề giải quyết dứt điểm còn chưa mấy khả quan thì vấn đề cấp bách là phải đề ra một biện pháp quản lý tạm thời trong vùng biển giáp ranh giữa hai nước. Có như vậy thì mới tạo được sự ổn định trong khu vực. Các biện pháp này được coi là những dàn xếp tạm thời có tính chất thực tiễn và để không phương hại hay cản trở việc ký kết các thoả thuận dứt khoát trong giai đoạn quá độ này. Các dàn xếp tạm thời không phương hại đến việc hoạch định cuối cùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Ban biên giới của chính phủ (1995), *Các văn bản pháp lý về biển và quản lý biển của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Ban biên giới của chính phủ (1993), *Cơ sở khoa học của việc hoạch định và quản lý các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam*, Hà Nội.
3. Đại học quốc gia Hà Nội (1999), *Cơ sở khoa học của việc xác định biên giới và ranh giới chủ quyền của nước Việt Nam trên biển theo Công ước về luật biển 1982*, Đề tài mã số KHCN-05-06, Hà Nội.
4. Jennar Raoul Mare (2001), *Các đường biên giới của các nước Campuchia cận đại*, Tập 1, Tài liệu tham khảo Ban biên giới của chính phủ, Hà Nội.
5. Jennar Raoul Mare (2001), *Các đường biên giới của các nước Campuchia cận đại*, Tập 2, Tài liệu tham khảo Ban biên giới của chính phủ, Hà Nội.
6. Vũ Phi Hoàng (1983), *Mấy vấn đề pháp lý trong tuyên bố của chính phủ ta về đường cơ sở ven bờ lục địa Việt Nam*, Tạp chí Luật học, Số 1 năm 1983, Hà Nội.
7. Vụ Biển, Ban biên giới của chính phủ (2002), *Tài liệu nghiên cứu về biên giới biển Việt Nam - Campuchia*, Hà Nội.
8. Vụ Biển, Ban biên giới của chính phủ, *Lịch sử tranh chấp biên giới biển Việt Nam - Campuchia*, Hà Nội.
9. Michel Blanchard (1999), *Việt Nam - Campuchia, Một đường biên giới còn tranh cãi*, Nhà xuất bản L' Harmattan, Tài liệu tham khảo Ban biên giới của chính phủ, Hà Nội.
10. Nguyễn Hồng Thao (1993), *Việt Nam - Campuchia vấn đề phân định biển*, Luận văn thạc sỹ khoa học, Paris.
11. Khim. Y, *Nước Campuchia và vấn đề mở rộng các vùng biển trong vịnh Thái Lan*, Luận văn tiến sỹ quốc gia về luật, Tài liệu tham khảo Ban biên giới của chính phủ, Hà Nội.

12. Tìm hiểu các quy định về luật biển quốc tế (1996), *Công ước 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Lê Quý Quỳnh (2003), *Các vùng biển Việt Nam: Chế độ pháp lý và việc phân định*, Luận án tiến sỹ luật học, Hà Nội.
14. Ban biên giới của chính phủ (1996), *Cơ sở khoa học của việc hoạch định và quản lý các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam*, Đề tài mã số KT-03-19, Hà Nội.
15. Phân viện Hải dương học tại Hà Nội (2004), *Cơ sở khoa học, pháp lý cho việc xác định biên giới và ranh giới biển của Việt Nam ở vùng biển Tây Nam*, Đề tài mã số KC-09-10, Hà Nội.
16. Lê Minh Nghĩa (1997), *Một số thông tin về đường Brevie 31/1/1939*, Tập san Biên giới và lãnh thổ, Số 4 năm 1997, Hà Nội.
17. Nguyễn Minh Đức (2002), *Tình hình giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam - Campuchia*, Tập san Biên giới và lãnh thổ, Số 12 năm 2002, Hà Nội.
18. Nghiên cứu của học giả nước ngoài (1996), *Về đường Brevie - đường ranh giới Hành chính- Cảnh sát trên biển giữa Việt Nam - Campuchia*, Tập san Biên giới và lãnh thổ, Số 3 năm 1996, Hà Nội.
19. Nguyễn Hồng Thao (1997), *Những điều cần biết về luật biển*, Nhà xuất bản Công an Nhân dân, Hà Nội.
20. Nguyễn Hồng Thao (1996), *Quá trình hình thành và phát triển của luật biển Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 102, Hà Nội.
21. Trần Công Trục (1996), *Hoàn thiện pháp luật về quản lý nhà nước đối với các vùng biển của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luận án Phó tiến sỹ luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
22. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (1996), *Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Hà Nội.
23. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (2001), *Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Hà Nội.
24. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (2002), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Hà Nội.

25. Sarin Chhak (2000), Các đường biên giới của Campuchia, Tập 1, Tài liệu tham khảo Ban biên giới của Chính phủ, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

26. C. John Colombos (1967), *The International Law of the Sea*, Sixth Edition.
27. Valencia, J. M. (1983), *Atlas for Marine Policy in South East Asia*, University of California Press.
28. Prescott J.R.V. (1985), *Marine Policy in the South East Asia*. G. Kent and M.J. Valencia eds. University of California Press, Berkeley.
29. Phiphat Tangsubkul (1981), *ASEAN and the Law of the Sea*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
30. Lee Yong Leng (1980) *Southeast Asia and the Law of the Sea*, Singapore University Press, Singapore.
31. Charter of the United Nations and Statute of the International Court of Justice (1990). *Department of Public Information*. United Nations. New York.
32. Epsey Cooke Farrel (1998), *The Socialist Republic of Vietnam and the Law of the Sea*, Martinus Nijhoff Publishers, London.
33. *International Court of Justice Report 1953*. The Hague, 1953.
34. International Court of Justice (1983), *State Practice*, Vol I, ngày 12 tháng 12 năm 1983.
35. Jagota, S.P (1990). *Maritime Boundary*, Publications of Ocean Development.
36. Shaw M.N. (1991), *International Law*, Cambridge University Press. London.
37. Gerard J. Tanja (1990), *The Legal determination of International Maritime Boundaries*, Kluwer Law and Taxation Publishers.

Tài liệu thu thập trên mạng

38. www.vnn.vn. (12/4/2004)
39. www.goole.com: boundary dispute between vietnam-cambodia
40. www.boundaries.com/ibm_idx.htm
41. International Boundary Study, No. 155 - March 5, 1976. Cambodia - Vietnam Boundary.
42. Boundaries Vietnam - Cambodia on the Sea.
43. www.exxun.com/enti/dy_disputes_intl
44. www.answers.com/topic/foreign_relation_of_vietnam
45. www.efcamboge.org/doc/com

PHỤ LỤC

**NGHỊ ĐỊNH TÁCH ĐẢO PHÚ QUỐC VÀ CÁC ĐẢO LÂN CẬN KHỎI
VÙNG THANH TRA CỦA HÀ TIÊN, NGÀY 25/5/1874**

*Tôi, Phó Đô đốc, quyền Thống đốc và Tổng Tư lệnh,
Chiếu theo nghị định ngày hôm nay cho phép tiến hành các nhượng địa ở
Phú Quốc;*

*Căn cứ vào sự cần thiết thành lập ở đảo này một trung tâm hành chính vì
có nhiều di dân chắc sẽ đến;*

Sau khi nghe ý kiến của Hội đồng Cơ mật,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Đảo Phú Quốc cũng như các đảo nằm giữa 100^0 và 102^0 kinh Đông và giữa 9^0 và $11^030'$ vĩ Bắc (kể cả quần đảo Poulo Damar) nay tách ra khỏi vùng thanh tra của Hà Tiên và lập thành một quận riêng, được cai trị như các vùng thanh tra khác của Nam Kỳ.

Điều 2: Cảng Giang Đông nay mở cho tàu thuyền các nước. Thuế hải đăng và thả neo giống như thuế của cảng Sài Gòn, cả đối với các tàu của châu Âu lẫn các thuyền đi biển và do chính quyền phụ trách các công việc bản xứ ở Phú Quốc thu.

Điều 3: Ông Giám đốc Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Sài Gòn, ngày 25/5/1874

Thay mặt Thống đốc

Quyền Giám đốc Nội vụ

Đã ký: PIQUET

Thư của Toàn quyền Đông Dương gửi Thống đốc Nam Kỳ

Ngày 31/1/1939

Tôi có hân hạnh báo cho ông biết rằng tôi vừa mới xem xét lại vấn đề các đảo ở vịnh Xiêm mà Campuchia và Nam Kỳ đang tranh chấp quyền sở hữu.

Tình hình của chuỗi đảo đó, rải rác dọc bờ biển Campuchia trong đó có một số gần bờ biển đến mức đất bồi đang tiếp tục hiện nay rồi ra sẽ gắn chúng vào bờ biển Campuchia trong một thời gian dài tương đối gần, đòi hỏi về mặt lô gích và địa lý đặt các đảo đó dưới quyền cai trị của nước này.

Tôi cho rằng không thể kéo dài lâu hơn nữa tình trạng hiện nay buộc dân các đảo đó đến gặp chính quyền Nam Kỳ bằng cách vượt biển mất nhiều thời gian, hoặc đi vòng dài dòng qua lãnh thổ Campuchia.

Do đó, tôi đã quyết định là các đảo nằm ở phía Bắc một đường thẳng góc với bờ biển xuất phát từ biên giới giữa Campuchia và Nam Kỳ và tạo thành một góc 140^0 G với phía Bắc kinh tuyến theo đúng bản đồ kèm theo đây, từ nay sẽ do Campuchia cai trị. Nước bảo hộ đặc biệt sẽ đảm nhiệm công tác cảnh sát đối với các đảo đó.

Các đảo nằm ở phía Nam đường nói trên, kể cả toàn bộ đảo Phú Quốc sẽ tiếp tục do Nam Kỳ cai trị. Đã quyết định là đường ranh giới ấn định như vậy sẽ đi vòng qua phía Bắc đảo Phú Quốc bằng cách đi cách 3km cách các điểm xa nhất bờ biển phía Bắc của đảo này.

Các quyền hành chính và cảnh sát của các đảo đó như vậy sẽ được phân chia rõ ràng giữa Nam Kỳ và Campuchia khiến cho tránh được mọi sự tranh chấp trong tương lai.

Rõ ràng đây chỉ là vấn đề hành chính và cảnh sát còn vấn đề quy thuộc các đảo đó về lãnh thổ vẫn hoàn toàn được bảo lưu.

Mong ông vui lòng ra các quy định để quyết định của tôi được áp dụng ngay.

Xin ông báo cho tôi đã nhận thư này.

Đã ký: Brévié

**HIỆP ĐỊNH VỀ VÙNG NƯỚC LỊCH SỬ
CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN CĂMPUCHIA**

Ngày 7/7/1982

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia.

Với lòng mong muốn không ngừng củng cố và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam – Cămpuchia, theo tinh thần Hiệp ước Hoà bình, Hữu nghị và Hợp tác giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Cămpuchia ký ngày 18/2/1979.

Căn cứ thực tế là vùng biển nằm giữa bờ biển tỉnh Kiên Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bờ biển tỉnh Kampot đến nhóm đảo Poulo Wai của Cộng hoà nhân dân Cămpuchia, gồm những vùng biển từ lâu thuộc nước Việt Nam và nước Cămpuchia do những điều kiện địa lý đặc biệt của nó và ý nghĩa quan trọng của nó đối với quốc phòng và kinh tế của mỗi nước.

Đã thoả thuận những điều sau đây:

Điều I

Vùng nước nằm giữa bờ biển tỉnh Kiên Giang, đảo Phú Quốc đến quần đảo Thổ Chu của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bờ biển tỉnh Kampot đến nhóm đảo Poulo Wai của nước Cộng hoà nhân dân Cămpuchia là vùng nước lịch sử của hai nước theo chế độ nội thủy, được giới hạn (theo kinh tuyến Greenwich Đông):

Về phía Tây Bắc bởi đường thẳng nối liền các toạ độ “09 độ 54’2 vĩ Bắc – 102 độ 55’2 kinh Đông” và “09 độ 54’5 vĩ Bắc – 102 độ 57’0 kinh Đông” ở đảo Poulo Wai (Cămpuchia) đến toạ độ “10 độ 24’1 vĩ Bắc – 103 độ 48’0 kinh Đông” và “10 độ 25’6 vĩ Bắc – 103 độ 49’2 kinh Đông” ở đảo Koh Sès

(Cămpuchia) đến tọa độ “10 độ 30’0 vĩ Bắc – 103 độ 47’4 kinh Đông” ở đảo Koh Thmei (Cămpuchia) kéo đến tọa độ “10 độ 32’4 vĩ Bắc – 103 độ 48’2 kinh Đông” trên bờ biển tỉnh Kampot (Cămpuchia).

Về phía Bắc bởi đường bờ biển tỉnh Kampot từ tọa độ “10 độ 32’4 vĩ Bắc – 103 độ 48’2 kinh Đông” đến điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Cămpuchia.

Về phía Đông Nam bởi đường nối liền từ điểm mút trên bờ biển của đường biên giới đất liền giữa Việt Nam và Cămpuchia đến tọa độ “10 độ 04’2 vĩ Bắc – 104 độ 02’3 kinh Đông” ở Mũi An Yên đảo Phú Quốc (Việt Nam) vòng theo bờ Bắc đảo đến Mũi Đất Đỏ ở tọa độ “10 độ 02’8 vĩ Bắc – 103 độ 59’1 kinh Đông” kéo qua tọa độ “09 độ 18’1 vĩ Bắc – 103 độ 26’4 kinh Đông” ở đảo Thổ Chu (Việt Nam) đến tọa độ “09 độ 15’0 vĩ Bắc – 103 độ 27’0 kinh Đông” ở đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu (Việt Nam).

Về phía Tây Nam bởi đường thẳng kéo từ tọa độ “09 độ 55’0 vĩ Bắc – 102 độ 53’5 kinh Đông” ở đảo Poulo Wai đến tọa độ “09 độ 15’0 vĩ Bắc – 103 độ 27’0 kinh Đông” ở đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu (Việt Nam).

Điều II

Hai bên sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp trên tinh thần bình đẳng, hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau để hoạch định đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử nói ở điều I.

Điều III

Trong khi chờ đợi giải quyết đường biên giới trên biển giữa hai nước trong vùng nước lịch sử nói ở điều I:

Điểm tiếp giáp 0 của hai đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi nước nằm giữa biển trên đường thẳng nối liền quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai và sẽ do hai bên thoả thuận xác định sau.

- Hai bên vẫn lấy đường gọi là đường Brevie được vạch ra năm 1939 làm đường phân chia đảo trong khu vực này.
- Việc tuần tiễu, kiểm soát trong vùng nước lịch sử này sẽ do cả hai bên cùng tiến hành.
- Việc đánh bắt hải sản của nhân dân địa phương trong vùng này vẫn tiếp tục theo tập quán làm ăn từ trước tới nay. Đối với việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên trong khu vực đó, hai bên sẽ cùng nhau thoả thuận.

Hiệp định này làm tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 7 tháng 7 năm 1982, thành hai bản bằng tiếng Việt Nam và tiếng Khome, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Thay mặt Chính phủ nước cộng hoà nhân dân Campuchia

Bộ trưởng Ngoại giao Hun xen

Thay mặt chính phủ nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nguyễn Cơ Thạch – Bộ trưởng ngoại giao